

4 95.92203
V 986v
Vol 1



A VIETNAMESE - ENGLISH GLOSSARY

VOLUME 1: A through Ng

LIBRARY U. OF I., URBANA-CHAMPAIGN

G/24-1

OFFICE OF TRAINING SERVICES

1962

FOR OFFICIAL USE ONLY

rec'd g. 11 Dec 72

FOR OFFICIAL USE ONLY

NATIONAL SECURITY AGENCY

FORT GEORGE G. MEADE, MARYLAND

A VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

VOLUME 1: A through Ng

G/24-1

by

Vũ Tam Ích

OFFICE OF TRAINING SERVICES
1962

LIBRARY U. OF I., URBANA-CHAMPAIGN

FOR OFFICIAL USE ONLY

495.92203
V986v
V.1

FOREWORD

This glossary contains approximately eight thousand words and phrases which have been added to the language in the years since the Communists have taken over North Viet Nam. In addition to many new words, old words which have acquired new meanings in a Communist context have been included. Newspapers and magazines published in North Viet Nam provided the source, and these were scanned in time and volume sufficient to warrant description of the glossary as comprehensive.

This glossary is not meant to supplant existing dictionaries. It supplements such works as Hoa's Vietnamese English Dictionary or Le Van Hung's Vietnamese-English Dictionary. Words which appear in these works and which have not taken on a new significance in Communist usage will not be found in the present glossary. Individual Vietnamese words, like English words, can perform more than one function in a sentence and, where appropriate, these functions are noted. Different senses of a single word are numbered.

An English-Vietnamese list of geographic terms has been added as an appendix. The same geographic terms appear in Vietnamese-English order in the main part of the glossary.

A

A-căn-đỉnh	see Ác-giăng-tin
a-cê-ty-len	acetylene
a-cít	acid (Chemistry)
a-cít-kê	acidimeter
A-cổ-ra	Accra or Akkra (Ghana, Africa)
a dua	1. to join in a group (usually for the purpose of fawning on someone, committing criminal acts, etc.) 2. to be a servile flatterer (or follower)
A-đen	Aden
A-đi-sô Ba-ba	Addis Ababa (Ethiopia)
a hoàn	(obsolete) maidservant, chambermaid
A-la-sca	Alaska
A-lạp-bá	see Ả-rập
a-lu-min	aluminum
A-man	Amman (Jordan)
a-mi-ăng	asbestos, amianthus
a-min	amine (Chemistry)
a-mít	amide (Chemistry)
a-ni-lin	aniline (Chemistry)
a-pa-tít	apatite (Mineralogy)

a-phiên	opium
a-phiện	see a-phiên
A-phi-lợi-gia	Africa
A-rập	see Ả-rập
a-sen	arsenic, see thạch tín
a-sin	arsine (Chemistry)
A-ten	Athens (Greece)
a-tro-pin	atropine (Chemistry and Pharmacy)
a từng	to join in (said of criminals, delinquents or the like)
a-xít	see a-cít
a-xít xi-a-ni-đỏ-ric	cyanhydric acid
a-xít xuyn-phua-rích	sulfuric acid
A-xun-xi-ông	Asunción (Paraguay)
Á Châu	1. the Asian continent, Asia 2. Asian, Asiatic
Á Đông	1. the Orient or the East, Asia 2. Oriental or Eastern, Asian or Asiatic
á khôì	see á nguyên
á kim	metalloid
á nguyên	(archaic) runner-up (in a mandarinal examination)
Á-Phí	Afro-Asian

á thánh	1. beatified person (one of the "bless- ed" in the Roman Catholic Church) 2. second-degree saint
á tinh	crystalloid
ả Hằng	see Hằng-nga
ả Phù-dung	(Poetic) Opium (Goddess or Fairy)
Ả-rập	1. Arabia 2. Arabian or Arabic 3. Arab
Ả-rập Xê-u-đích	Saudi Arabia
ác báo	1. evil recompense, return for evil 2. to repay evil for evil
ác cảm	aversion, antipathy, animosity
Ác-can-xa	Arkansas (U.S.A.)
ác chiến	bloody battle or fierce fighting
ác giả ác báo	1. retribution for bad actions 2. evil leads to evil
Ác-giăng-tin	Argentina
ác hại	to be wicked, to be harmful
ác khẩu	"evil mouth", to be foul-mouthed
ác là	magpie
ác liệt	to be savage and bloody (usually said of a battle, war, or the like)
ác-mô-ni-ca	harmonica (Music)
ác mộng	nightmare or bad dream

ác nghiệt	1. to be evilminded, to be wicked 2. sin and retribution
ác-quy	(French 'accu') battery, storage battery
ác tăng	wicked monk or bonze
ác tập	vice, bad habit
ác tật	1. see ác tập 2. infirmity, malady
ác thú	wild beast(s)
ác-tin	actinium (Chemistry)
ác vàng	the sun (Poetic)
ác ý	bad intention, malice
ách nô lệ	(yoke of) slavery
ách thủy	flood (as a calamity)
ách vận	misfortune, setback
ách yếu	1. to guard a vital or strategic point 2. vital or strategic point
ai ai (cũng) ...	everybody, anybody, anyone
ai-ca	elegy, poem of lamentation
Ai-cập	Egypt
ai điều	condolences
Ai-lao	1. Laos 2. Laotian
ai này (đều) ...	see ai ai (cũng) ...

ai oán	1. to be sorrowful and resentful, to be bitter 2. sorrow, bitterness
ái hữu (hội)	association or society
ái kỷ	egoistic or egocentric
ái lực	affinity (Chemistry, usually)
ái mộ	to admire ardently, to be a fan or ardent admirer, to be an enthusiastic devotee
ái nam ái nữ	hermaphrodite (usually said of persons), to be bisexual
ái ngại	to worry (about someone's predicament, for example), to feel sorry (for), to be uneasy (about)
Aí-nhĩ-Lan	Ireland
ái quốc	to be patriotic
ái tha	altruistic
ái tình	love (between the sexes)
ải quan	see quan ải
Al-ba-ni	see An-ba-ni
al-ca-lô-ít	alkaloid
am hiểu	to understand thoroughly (a situation, for example), to know well
am-mô-nhắc	ammonia
am-pe	ampere

am-pe kễ	ammeter or amperemeter
am-pun	(French 'ampoule') 1. bulb (of electric light, thermometer) 2. tube or vial
Am-stéc-đam	see Am-tét-đam
Am-tét-đam	Amsterdam (Holland)
am thực	to be fully versed in, to know well
am thuộc	see am thực
am tưởng	see am hiểu
ám ảnh	1. shadow (figurative meaning) 2. to haunt, to obsess
ám chỉ	to allude to, to hint, to insinuate
ám hại	to harm insidiously or secretly, to ruin underhandedly, to undermine
ám hiệu	secret signal
ám muội	1. to be obscure to be shady, to be fishy 2. to be open to suspicion
ám sát	to assassinate
ám trợ	to give secret help
ảm đạm	to be dejected, to be mournful, to be gloomy
An-ba-ni	Albania
an-bu-min	albumin
an-cử lạc-nghiệp	1. to live in peace and be content with one's occupation 2. to live and work in peace

An-giê	Alger (Algeria)
An-giê-ri	Algeria
An-gô-la	see Ăng-gô-la
an lòng	see yên tâm
An-nam	Annam 1. ancient name of Central Vietnam 2. ancient name of Vietnam, used during periods of Chinese and French domination
an nhàn	1. leisure 2. to be leisurely
an ninh	1. security or safety 2. peace or public order
an ổn	see yên ổn
an phận	to be content (with one's fate, occupation, social status, etc.)
An-sơn	Anshan (China)
an táng	to bury (a corpse)
an tâm	see yên tâm
an thân	see yên thân
an tĩnh	see yên tĩnh
an toàn	1. safety, safeness, security 2. to be safe, to be secure 3. to be accomplished, to be settled
an ủi	1. to comfort, to console 2. solace, consolation

an ủy	see an ủi
án mạng	murder, homicide
án ngữ	1. to block, to obstruct, to hinder 2. to prevent passage
án phí	court costs (Law)
án quỹ	bail (Law)
án thư	(obsolete) writing desk
án treo	suspended sentence (Law)
án tù	jail sentence (Law)
áng chừng	see phỏng chừng
anh cả	eldest brother (Hanoi dialect)
Anh-cát-lợi	England
anh chàng	1. young man 2. he or him
anh chị em	1. brothers and sisters (endearment term) 2. you (plural)
anh dũng	to be valorous, to be courageous
anh đào	cherry (tree, blossom, etc.)
anh em bạn	friend(s)
anh em đồng môn	1. classmate(s) 2. disciples (of one teacher)
anh em kết nghĩa	1. fraternity brother(s) 2. buddies or pals

anh hai	1. eldest brother (Saigon dialect) 2. older brother (second child in the family -Hanoi dialect)
anh hải	see hải nhi
anh hào	1. superior or outstanding person 2. hero or valiant person
anh hoa	radiant beauty (usually said of a child)
anh hùng	hero or valiant person
anh hùng ca	(an) epic
anh hùng rơm	1. braggart, windbag 2. "paper tiger"
anh linh	1. to have supernatural or miraculous powers 2. supernatural or miraculous power
anh kiệt	see anh hào
Anh-quốc	see Anh-cát-lợi
anh ruột	older (whole) brother
anh tài	1. talented or gifted 2. see tài xê
anh tuấn	1. talented person 2. eminent person 3. talented 4. eminent
anh túc	(opium) poppy
ánh nắng	sunlight

ánh sáng	light (sunlight, moonlight, ray of light, for example)
ánh sáng đơn sắc	monochromatic light
ánh sáng khúc xạ	refracted ray of light
ánh sáng nháy	1. blinker light 2. blinking light
ánh sáng phản chiếu	reflected light
ánh sáng tới	transmitted light
ánh trăng	moonlight
ảnh hưởng	1. influence 2. to exert influence (upon), to influence
ảnh thuật	photography (as an art)
ảnh tượng	(mental) image, impression
ao tù	muddy pond, mire
ao ước	see ước ao
Áo (địa-lợi)	Austria
áo cà sa	(Buddhist) monk's robe, bonze's dress
áo các phép	surplice
áo cưới	wedding gown
áo cứu sinh	life jacket
áo đi mưa	raincoat
áo đuôi tôm	swallow-tailed coat

aó gi-lê	(French 'gilet') vest, waistcoat
aó giáp	armored tunic, coat of mail, hauberk
aó gối	pillowcase
aó mã qua	1. mandarin jacket 2. riding jacket
Aó-môn	Macao (China)
aó mưa	see aó đi mưa
aó nhặm	cilice
aó nực	summer garment (coat, jacket, tunic, etc.)
aó pa-đờ-xuy	(French 'pardessus') overcoat, topcoat
aó phép	see aó các phép
aó quan	see quan tài
aó quần	clothes
aó rét	winter garment (coat, jacket, tunic, etc.)
aó sơ-mi	(French 'chemise') shirt
aó xiêm	(obsolete) see aó xông
aó xông	clothes or garments (collectively)
aò aò	1. imitation of the loud, confused sounds made by strong winds, waves, rains, crowds, etc. 2. to roar (winds, for example) to storm (rain, for example) to rush (the mob, for example) 3. stormily rushinglly

aồ ạt	1. to storm (Military, usually) 2. stormily
aỏ ảnh	illusion, mirage
aỏ đăng	magic lantern
aỏ giác	hallucination, delusion
aỏ hóa	metamorphosis (by witchcraft or magic)
aỏ mộng	1. dream 2. imaginary vision 3. reverie
aỏ não	1. to be depressed, to be dejected 2. melancholy
aỏ nhân	1. magician prestidigitator 2. sorcerer
aỏ nhật	parhelion
aỏ thuật	1. magic prestidigitation 2. witchcraft
aỏ tưởng	1. illusion, mistaken perception 2. fallacy, mistaken idea
aỏ tượng	optical illusion
ạ ực	see rạo rức
áp bách	to force or to compel
áp bức	1. to oppress 2. to coerce
áp chế	to oppress, to tyrannize over

áp dụng	to apply or to put into practice
áp đảo	to overpower, to subdue
áp điện	piezoelectricity
Áp-ga-ni-stăng	Afghanistan
áp giải	to escort (prisoners to a prison, concentration camp, etc.)
áp kế	piezometer
áp lực	1. pressure 2. constraining force 3. compression
áp phục	1. to subdue 2. to repress
áp tải	to escort or to accompany (on land, for the protection of merchandise)
áp ức	see áp bức
áp vận	to rhyme
áp-xe	abscess
áy náy	1. to be worried, to be concerned 2. to be uneasy

Ă

ắc-quy	see ắc-quy
ăm ắp	to be full to the brim, to be brimful
ăn ảnh	1. to be photogenic (eminently suitable for being photographed) 2. photogenically
ăn bám	to live at the expense of..., to be a parasite or sycophant
ăn báo	1. to get a living, a meal, etc. at the expense of another or by imposition 2. to sponge on (Colloquial)
ăn báo cô	see ăn báo
ăn bòn	1. to draw or extort petty sums of money from 2. to cadge (Colloquial)
ăn bốc	to eat with one's hands
ăn bớt	1. to make petty profits by cheating or tampering with a family budget, etc. 2. to chisel on a family budget
ăn cánh	to be in cahoots (with)
ăn bớt ăn xỏ	see ăn bớt
ăn cắp	1. to pickpocket 2. to rob, to steal
ăn chậm chùng	1. to eat moderately 2. to eat (deliberately) slowly

ăn chay	to be on a vegetarian diet (usually said of Buddhists, bonzes, or the like)
ăn chịu	to eat on credit (by using a diner's credit card, for example)
ăn chó cả lông	(Idiomatic) to be miserly, to be tight-fisted
ăn chơi	1. to amuse oneself 2. to lead a wild life to be a playboy
ăn chực	to be a free-loader, to sponge
ăn cỏ	to feed on herbage, to be herbivorous
ăn công	to get paid for one's work, to receive wages
ăn cơm đoàn thể	to eat together at a communal meal
ăn cơm khách	1. to eat at a friend's home 2. to be a dinner guest (or luncheon guest)
ăn cuộc	to win a bet
ăn cưới	1. to attend a wedding 2. to celebrate a wedding 3. wedding
ăn cướp	to loot, to burglarize, to plunder, to rob
ăn dịp	1. to be harmonious 2. to harmonize 3. to unite in an effect of consonance
ăn đêm	1. to make a living at night (usually said of thieves or women of ill repute)

	2. to be nocturnal (usually said of birds)
ăn điểm tâm	to have breakfast
ăn dụng	1. to butcher and share (a steer, pig, etc. - said of several families or persons) 2. to share a meal (or meals)
ăn đường	1. to eat while traveling to have a meal (or meals) on the road 2. to eat sugar
ăn giải	to win a prize (or a cup, etc.)
ăn gian	to cheat, to defraud
ăn hại	1. see ăn báo 2. to be a bum (Slang, U.S.) to be a drone
ăn hiếp	1. to oppress (by abuse of power or authority) 2. to treat with unjust rigor or with cruelty
ăn hỏi	1. to celebrate an engagement (or a betrothal) 2. to attend an engagement party
ăn hối lộ	to take a bribe
ăn khao	to celebrate (such happy events as graduation, promotion, etc.)
ăn không	1. to lead an idle (or useless) life to be slothful, to be inactive 2. to take (money, food, property, etc.) with no intention of remunerating

ăn khớp	to correspond exactly, to tally (with), to match
ăn kiêng	to be on a diet
ăn lãi	1. to make a profit (or profits) 2. to take interest (said of money-lenders)
ăn lót dạ	1. see ăn điểm tâm 2. to have a light meal
ăn lót lòng	see ăn điểm tâm and ăn lót dạ
ăn mày	to beg (to ask for charity)
ăn mặc	1. to dress oneself 2. dressing, clothing, attire
ăn mừng	see ăn khao
ăn nằm	1. to live as husband and wife 2. to sleep (with) 3. eating and lodging
ăn ngoài	to dine out, to dine away from home
ăn nhà	to eat at home
ăn nhịp	see ăn dịp
ăn nói	1. to speak, to talk (usually in the general sense) 2. speaking (way of speaking, for example)
ăn ở	1. to conduct oneself, to behave, to act 2. to live (as husband and wife)
ăn quýt	(Colloquial) 1. to eat with no intention of paying 2. to borrow with no intention of returning

ăn quýt	see ăn quít
ăn rình	see ăn chực
ăn sáng	see ăn điểm tâm
ăn sống	1. to eat uncooked food (raw meat, fresh vegetables, for example) 2. to be eaten uncooked
ăn sống ăn sát	see ăn sống (1)
ăn sống nuốt tươi	1. to eat uncooked food 2. to devour, to eat ravenously 3. to seize by abuse of power or authority
ăn sung mặc sướng	1. to be well-fed and well-clothed 2. to enjoy a good living
ăn sướng	(Idiomatic) 1. to be a thief 2. to be a prostitute
ăn thịt	1. to eat meat 2. to be carnivorous, to be flesh-eating
ăn thông lưng	see ăn cánh
ăn tiền	1. to take a bribe 2. to be all right or successful (Slang)
ăn tráng miệng	to have dessert
ăn trầu	to chew betel (The Vietnamese people, particularly the women, used to chew betel daily. Betel-chewing was often connected with engagements, weddings, or the like. This practice is gradually disappearing.)

ăn trộm	1. to commit larceny 2. to rob (as in housebreaking) 3. to burglarize
ăn vận	see ăn mặc
ăn xin	see ăn mày
Ăng-đo-rô	Andorra or Andorre (Western Europe)
Ăng-gô-la	Angola (Africa)
Ăng-ca-ra	see Ăng-ka-ra
Ăng-ka-ra	Ankara (Turkey)
ăng kết	1. inquest (Fr. enquête) 2. investigation
ăng lê	English (Fr. anglais)
ăng ten	antenna (Radio, Television, etc.)
ăng-tô-ra-xít	anthracite
ăng-ti-moan	antimony (Chemistry)
ắng hòng	to be speechless, to be silent to be unable to give an answer or a retort
ắt hẳn...	certainly, undoubtedly
ắt là...	see ắt hẳn
ắt phải...	inevitably, undoubtedly
ắt thật...	see ắt hẳn

A

âm áp	sound pressure
âm ấm	to be lukewarm, to be moderately warm, to be tepid
âm ba	sound wave(s)
âm bản	negative (Photography)
âm bật hơi	1. explosive consonant (Phonetics) 2. plosive (Phonetics)
âm bộ	vulva
âm cuống lưỡi	velar sound
âm cực	cathode, negative pole, electrode
âm dưỡng	1. the yin and the yang (the female principle and the male principle) 2. life and death shadow and light heaven and earth
âm đạo	vagina
âm điện	negative electricity
âm điệu	1. rhythm 2. tune, air
âm hạch	clitoris
âm học	acoustics (Science)
âm hộ	1. female genital organs (in general) 2. vagina (by extension of meaning)
âm hồn	1. soul (of a dead person) 2. disembodied spirit

âm kê	sonometer, audiometer
âm lịch	lunar calendar
âm môn	see âm hộ
âm mưu	plot, secret scheme, intrigue
âm nhạc	music
âm nhạc viện	music conservatory or conservatoire
âm phủ	Hades, Hell
âm sắc	timbre (Music and Phonetics, usually)
âm thanh	sound, tone
âm thâm	1. to be hidden (sadness, for example) 2. to be deep (sorrow, for example) 3. to be secluded (life, for example) to be retired (person, life, etc.)
âm thoa	1. diapason 2. tuning fork
âm thử	1. abscess 2. ulcer
âm ti	see âm phủ
âm trợ	see âm trợ
âm ty	see âm phủ
âm u	to be dark and gloomy, to be somber (sky, forest, etc.)
âm vật	female genital organs
âm ý	1. to be somber (sky, for example)

2. to smolder (fire, for example)
3. to be dull (fire, pain, etc.)

âm áp to be pleasantly warm (climate, fire, etc.)

âm âm see âm âm

âm cúng 1. to be cozy, to be comfortable (room, home life, for example)
2. to be happy (said of a harmonious family, for example)

âm no 1. to be well off (family, person, etc.)
2. to be comfortable (life, for example)

âm ầm 1. to be uproarious
 to be tumultuous, to be turbulent
2. uproariously
 tumultuously, turbulently

âm ỉ 1. to be very noisy
 to make a din
2. noisily
 loudly

âm ỹ see âm ỉ

âm thấp to be damp, to be humid (usually said of a low place or area)

ân cần 1. to be solicitous, to be full of concern
2. to be affable, to be courteous and amiable (said of a host or hostess, for example)
3. solicitously
 devotedly
4. affably

ân hận 1. to repent
2. to regret, to be sorry for

ân nhân	benefactor
ân ưu	1. worry, concern 2. to be worried, to be concerned
ân xá	1. amnesty, general pardon 2. to grant amnesty (to)
ân bản	see bản in
ân định	1. to fix, to decide, to determine 2. to be fixed, to be decided, to be determined
Ấn-độ	India
Ấn-độ Chi-na	Indochina
Ấn-độ-dương	Indian Ocean
Ấn-độ-giáo	Hinduism
ân hành	to (print and) publish
ân loát	to print (newspapers, books, etc.)
ân quán	see nhà in
ân tượng	sense image, (sense) impression, imprint
ân tượng chủ nghĩa	impressionism
ẩn danh	1. to retain anonymity 2. anonymous
ẩn dật	to be secluded, to be retired (life, person, or the like)
ẩn núp	to hide (intransitive), to take cover
ấp a ấp ứng	see ấp ứng

ấp úng	1. to talk incoherently, to speak indistinctly 2. to mumble
Âu Á	1. Eurasian 2. Eurasia
Âu Châu	the European continent, Europe
Âu hóa	1. to Europeanize 2. to be Europeanized
Âu phục	Western clothes
Âu Tây	1. European Occidental Western 2. Europe the West
ầu trĩ viên	kindergarten
ẩu đả	1. melee 2. brawl, fray 3. fist fight 4. to fight (with)
ẩu kích	see ẩu đả
ẩu thô	1. to vomit 2. vomiting
ây chệt!	1. oh no! 2. hey, be careful!

B

ba ba	(a species of edible) turtle
ba cập	to be propagated, to spread (a political movement, for example)
ba chân bốn cẳng	(Idiomatic) (to run) as fast as possible, to run one's legs off, to run like the devil
ba cùng	(Communist terminology) three-way contact or togetherness (to live together, to eat together, to work together)
ba dây	see ba pha
ba-dô-ca	bazooka
ba-dở	base (Chemistry)
ba góc	1. three angles 2. triangular
ba hoa	1. to be boastful, to be bragging 2. to be full of hot air
Ba-i-Can	see Bai-can
ba-kê	wavemeter
Ba-lan	Poland
Ba-lê	1. Paris (France) 2. ballet
Ba-li	Bali (Indonesia)
ba-lô	(French 'ballot') bale, bundle, package
ba-lông	(French 'ballon') 1. balloon 2. ball, football

ba ngôi	trinity (Theology)
Ba-nhĩ-cán	1. the Balkans 2. Balkan
ba pha	three-phase (current)
ba-tê	1. pâté, patty 2. (meat or fish) paste
ba-toong	(French 'bâton') 1. cane, walking stick 2. staff
ba-tông	see ba-toong
Ba-tư	Persia, Iran
bá âm	to broadcast (literally, to spread sounds)
bá cáo	to give public notice of, to announce, to publicize
bá-chín	comprador or compradore
bá chủ	1. suzerain 2. (superior or feudal) lord, master
Bá-linh	Berlin
bá tước	1. earl 2. count
bà con	1. kinship 2. relative
bà đỡ	midwife
Bà-la-môn	1. Brahman 2. Brahmanist

bà ngoại	maternal grandmother
bà nhạc	mother-in-law (of the groom)
bà nội	paternal grandmother
bà phước	1. nun (Roman Catholic) 2. sister (Roman Catholic)
bà sở	(French 'soeur') see bà phước
bà vãi	Buddhist nun
bả chuột	rat poison
bác ái	1. altruism, universal love 2. to be altruistic, to be humane
bác bỏ	to reject (requests, proposals, recommendations, etc.)
bác cổ	archaeological
bác học	learned, scholarly, erudite
bác sĩ	1. doctor 2. medical doctor
bạc ác	to be disloyal and cruel
bạc đãi	to ill-treat, to maltreat
bạc hà	peppermint, mint
bách chiến bách thắng	ever-victorious (literally, one hundred combats, one hundred victories), unbeaten
bách chu niên	centennial (anniversary)
bách hóa	see tạp hóa

bách khoa	(to cover) the various branches or fields of learning, to be polytechnical, to be encyclopedic
bách khoa toàn thư	see bách khoa từ điển
bách khoa từ điển	encyclopedia
bách phân suất	percentage
bách thảo	see vườn bách thảo
bách thú	see vườn bách thú
bạch chủng	white (or Caucasian) race
Bạch Cung	the White House
bạch dương	1. white poplar 2. Aries white ram
bạch đới	leucorrhea
bạch đàn	sandalwood (santalum album)
bạch đới	see bạch đới
bạch huyết cầu	leucocyte
bạch kim	platinum
bạch lập	1. (white) wax 2. wax (candle)
bạch nhật	broad daylight
Bạch Ốc	see Bạch Cung
bạch yến	serin
Bai-can	Baikal or Baykal (lake - Soviet Union)

bái phục	1. to admire and respect 2. to regard with reverence
bái vật giáo	fetishism, belief in or devotion to fetishes
bài bác	see chê bai
bài cộng	to be anti-communist
bài hát	song
bài học	lesson
bài Mỹ	to be anti-American
bài ngoại	to be antiforeign, to be xenophobic
bài tiết	1. to secrete (Physiol. and Biol.) 2. to be secreted
bài tính	see bài toán
bài toán	problem (Math., Politics, or the like)
bài trừ	to get rid of (depravity, evil, wrong, etc.)
bãi biển	beach, seashore
bãi binh	1. to cease fighting (by withdrawing one's troops) 2. to disband (an army)
bãi chiến trường	battlefield
bãi công	1. to strike (to quit work) 2. strike (a stopping of work by workmen)
bãi khóa	1. student strike 2. to be on strike (said of students)

bãi miễn	to dismiss, to discharge from employment, to release from duty
bãi tha ma	graveyard
bại huyết	anemia
bại lộ	to be uncovered, to be discovered (said of plots, intrigues, etc.)
bại trận	see thua trận
ban âm nhạc	band, orchestra
ban biên tập	editorial staff (or board)
ban bố	to promulgate (laws, regulations, etc.)
Ban-căng	Balkan
ban chấp hành	executive board (or staff, committee, etc.)
ban đầu	at (or in) the beginning, at the outset
ban đêm	in the nighttime, at night
ban đồng ca	chorus (singers singing in concert)
ban giám đốc	board of directors (or supervisors)
ban hành	1. to promulgate (laws, regulations, etc.) 2. to issue and put into force (laws, regulations, etc.)
ban nãy	a short while ago, just now
ban nãy	see ban nãy
ban ngày	in the daytime, during the day

ban nhạc	see ban âm nhạc
ban thường trực	1. permanent committee or commission 2. standing committee or commission
ban thường vụ	1. permanent commission 2. permanent bureau or board
Ban-tích	Baltic (Sea, etc.)
bán buôn	1. to sell wholesale 2. wholesale
bán cầu	hemisphere
bán chạy	1. to sell well (said of goods, wares, books, etc.) 2. to have a large clientele
bán chính thức	to be semi-official
bán công khai	1. to be semipublic 2. to be semi-official
bán diện	hemihedral
bán đảo	peninsula
bán đấu giá	1. to sell at auction 2. auction
bán hạ giá	to sell at reduced prices, to sell at bargain prices
bán khai	underdeveloped (people, for example)
bán lẻ	1. to sell at retail 2. retail
bán nguyệt	1. half month 2. to be semimonthly 3. to be semicircular 4. to be semilunar

bán nguyệt san	semimonthly periodical or magazine
bán niên	1. semester 2. to be semiannual
bán nước	1. to betray one's country 2. traitorous
bán sỉ	see bán buôn
bàn bạc	1. see bàn tán 2. gambling table
bàn cãi	1. to discuss 2. to debate
bàn chải	brush (for cleaning or scrubbing)
bàn chân	foot (part of the leg)
bàn cờ	chessboard, checkerboard
bàn đạp	pedal, treadle
bàn định	1. to deliberate 2. to discuss (a plan of action, for example)
bàn ghế	furniture (Literally, tables and chairs)
bàn giấy	writing desk or table
bàn là	see bàn ủi
bàn tán	1. to discuss 2. to deliberate
bàn tay	hand (part of the arm)
bàn thờ	altar
bàn tính	1. to deliberate to weigh reasons for and against

	2. abacus (for performing calculations)
bản ủi	iron (for pressing and smoothing cloth)
bản bộ	see bản doanh
bản chất	substance, real essence or nature
bản chính	original (of a writing, for example)
bản dinh	see bản doanh
bản doanh	headquarters
bản đồ	map (of a region, city, etc.)
bản in	edition (of a book, for example)
Bản-Môn-Điêm	Panmunjom (Korea)
bản quyền	copyright
bản sao	copy (of a letter, document, etc.)
bản thân	1. one's self 2. pertaining to one's self 3. body (specif., of a document)
bản vị	standard (in coinage, for example)
bản vị bạc	the silver standard
bản vị vàng	the gold standard
bạn bè	see bạn hữu
bạn đọc	reader(s) (term used in newspapers, magazines and other publications to refer to a person or persons reading them)
bạn đồng môn	see bạn học

bạn đồng nghiệp	colleague, co-worker
bạn học	classmate
bạn hữu	friends
bang giao	international relations
báng nhạo	see nhạo báng
báng súng	butt of a rifle
bàng hoàng	1. to be in a state of perplexity 2. to be drowsy, to be somnolent
bảng số	chart or table (with figures)
bánh mì	(wheat) bread
bánh ngọt	(sweetened) cake
bánh tây	see bánh mì
bánh thánh	Host (the Eucharistic bread)
bánh trái	cakes, pastries, fruit, etc. (collectively)
bánh xe	wheel (of a vehicle)
Bành-Hồ	Pescadores (islands - China)
bành trướng	to develop (intransitive), to expand (intransitive)
bảnh bao	1. to be nicely dressed 2. to be elegant
bao bọc	1. to surround, to encircle 2. to guard, to foster
bao gồm	1. to comprise (as a genus the species, the whole a part, etc.)

	2. to include, to cover (as constituent parts)
bao phủ	1. to cover completely 2. to cover up
bao quát	to include or embrace (as parts of a whole)
bao vây	to besiege to encircle
báo cáo	1. to make, issue, or submit a report 2. report, account
báo chí	newspapers and magazines the press
báo cô	to live on others, to sponge on
báo cứu	see báo thù
báo đáp	to repay (a kindness), to return (a favor)
báo đền	see báo đáp
báo giới	the press (Journalism)
báo hiệu	to signal to communicate by making a sign or signs
báo oán	see báo thù
báo thù	to avenge (oneself), to take revenge (for)
báo tin	to announce (as a news item), to inform
báo tường	1. to report (in detail), to give a detailed account of 2. detailed account, report

bảo chễ	1. pharmacy 2. to compound medicine
bảo thai	foetus or fetus
bảo an	to insure security
bảo dưỡng	1. to nourish, to sustain 2. to maintain, to keep up 3. upkeep, maintenance 4. to nurture
bảo đảm	1. to guarantee, to assure 2. guarantee, assurance 3. to register (a letter) 4. registered (letter)
Bảo-Gia-Lợi	see Bun-ga-ri
bảo hiểm	1. to insure (against a loss, risk, danger, etc.) 2. insurance
bảo hoàng	(to be) monarchist, (to be) royalist
bảo hộ	1. to protect 2. protectorate
bảo kê	see bảo hiểm
bảo quản	1. to safeguard 2. safeguard, technical contrivance to prevent accidents
bảo thủ	to be conservative
bảo tồn	to preserve, to save from destruction, to keep in existence
bảo trợ	1. to protect 2. patronage

bảo tu	see bảo tồn and tu bổ
bảo vệ	to protect, to preserve (security, peace, etc.), to guard
bạo chính	tyranny, despotism
bạo chúa	tyrant, despot
bạo dạn	to be bold, to be brave, to be audacious
bạo động	to be violent, to commit violent acts
bạo nghịch	to be tyrannical, to be despotic
bạo ngược	see bạo nghịch
bạo quân	see bạo chúa
Bát-đà	Baghdad (Iraq)
bát giác	octagon
bát ngát	to be immense, to be very vast
bạt mạng	(Colloquial) 1. to be reckless 2. daredevil
bầu cử	to elect to vote
bay (cái...)	trowel
bay bổng	to fly high
bay hơi	to evaporate (intransitive)
bày biện	to arrange (furniture, merchandise in a store, etc.)
bày đặt	see bịa đặt

bày tỏ	to express clearly (ideas, opinions, sentiments, etc.)
Bắc-băng-dương	Arctic Ocean
Bắc-bình	Peiping (China)
Bắc-bộ	see Bắc Việt
Bắc-Cao	North Korea
Bắc-cực	1. Arctic 2. the North Pole
Bắc Đại-tây-dương	North Atlantic
Bắc-Hàn	see Bắc-Cao
Bắc-kinh	Peking (China)
Bắc-kỳ	(obsolete) see Bắc Việt
Bắc Phi	North Africa
Bắc Việt	North Vietnam
băm vằm	1. to mince, to chop into very small pieces 2. to dismember, to mangle
băn khoăn	to be worried to be tormented (by indecision, doubt, uncertainty, etc.)
bắn phá	to bombard, to attack with artillery
băng bó	to dress a wound, to bandage
Băng-cốc	Bangkok (Thailand)
băng đảo	iceberg

băng điểm	freezing point
Băng-đung	Bandung (Indonesia)
băng phiến	see long não
bằng cấp	diploma, academic degree
bằng chứng	evidence, proof
bằng hữu	friend(s)
bằng khen	commendation certificate
bằng lòng	1. to agree, to consent 2. to be pleased, to be satisfied
bắp thịt	muscle
bắt bẻ	to find fault with, to criticize
bắt bớ	to arrest (persons)
bắt buộc	1. to force, to compel, to coerce 2. to be forced, to be coerced, to be compelled
bắt chước	to imitate, to mimic, to follow (as in manners)
bắt cóc	to kidnap
bắt đầu	to begin, to start
bắt điện	to electrify, to equip for use of electric power
bắt ép	see bắt buộc
bắt giam	to imprison, to incarcerate
bắt mạch	to take the pulse

bắt nạt	to bully, to browbeat
bắt nguồn	to originate (intransitive), to stem (from)
bắt sâu	to catch (and destroy) insects and worms
bắt tay	1. to shake hands with 2. to start (with vào)
bặt tin	1. to show no sign of life (speaking of someone absent) 2. to lose track of
bấm bụng	1. to contain oneself 2. resignedly
bẩm chất	natural disposition intrinsic nature
bần cõ nông	poor tenant farmer
bần cùng	1. extremely poor 2. at one's wit's end 3. to be at the end of one's rope
bần nông	poor farmer poor peasant
bần thân	1. to be melancholic, to be unhappy 2. melancholically, unhappily
bần tiện	1. to be poor to be miserable 2. to be base, to be low, to be vile
bần thủ	1. to be dirty, to be filthy 2. to be stingy
bận lòng	see bận tâm

bận rộn	to be busy, to be occupied (with serious affairs)
bận tâm	to be worried, to be concerned
bâng khuâng	to be perplexed, to be melancholy
bâng quở	to be vague, to be obscure
bất bình	1. to be displeased, to be dissatisfied 2. to be uneasy in mind, to be vexed
bất bình đẳng	to be unequal (treaties, or the like)
bất bạo động	1. to be nonviolent 2. nonviolence
bất can thiệp	1. nonintervention (ism), noninterference 2. noninterfering
bất chiến	noncombatant (Military)
bất chính	to be dishonest, to be unrighteous, to be improper
bất công	to be unjust, to be unfair
bất kể...	without taking into account..., regardless of...
bất diệt	to be indestructible, to be immortal
bất đắc chí	to be discontent, to be malcontent
bất đắc dĩ	1. unwillingly, reluctantly 2. to be characterized by reluctance (actions)
bất đồng	to be dissimilar, to be different, to be incompatible
bất đồng ý	to differ in opinion, to disagree

bất động sản	real estate
bất hòa	1. to be in disagreement 2. disagreement, disaccord, friction
bất hợp pháp	to be illegal, to be unlawful
bất hợp tác	1. to be uncooperative 2. noncooperation
bất hủ	to be everlasting, to be immortal, to be indestructible
bất khả xâm phạm	to be inviolable, to be inalienable
bất khuất	to be unyielding, to be tenacious, to be indomitable
bất lợi	1. to be disadvantageous, to be unfavorable to success 2. disadvantage
bất luận	regardless of...
bất lực	to be inefficient, to be incapable, to be inept
bất lương	to be dishonest, to be knavish, to be deceitful
bất mãn	to be dissatisfied, to be discontent
bất nhã	to be tactless, to be impolite
bất nhất	to be inconsistent (said of persons or actions, usually), to be inconstant, to be fickle
bất quá...	at most..., at worse...
bất tài	to be untalented, to be unskillful

bất tham chiến	to be nonbelligerent
bất thân	see bất thỉnh lĩnh
bất thỉnh lĩnh	1. (to be) sudden 2. suddenly, unexpectedly
bất thường	1. to be unusual 2. to be special (meetings, sessions, etc.)
bất tiện	to be inconvenient to be disadvantageous
bất tỉnh nhân sự	to faint, to swoon, to lose consciousness, to black out
bất tử	to be immortal
bật cười	to burst out laughing
bầu cử	see bầu cử
bây giờ	now, at present
bây nhiêu	1. as much as this, as many as this 2. this much, this many
Bây-rút	Beirut or Beyrouth (Lebanon)
bây giờ	at that time, then
bây nhiêu	1. as much as that, as many as that 2. that much, that many
bây biện	see bày biện
bây tỏ	see bày tỏ
bầy trẻ	group of children
bầu vú	to cling (to), to hold fast

bé tí	see bé xíu
bé tí tí	see bé xíu
bé xíu	to be tiny
bè bạn	friends
bè đảng	faction, clique
bè lũ	see bè đảng
bè nhè	1. to be thick (said of the voice of a drunk) 2. to speak with a thick voice (said of a drunk)
bẻ bắt	see bắt bẻ
bẻ bàng	see xâu hồ
Béc-nơ	Bern or Berne (Switzerland)
Ben-gô-rát	see Bê-ô-gô-rát
bén lửa	to be inflammable, to be easily set on fire
béo bở	(Colloquial) 1. to be highly profitable 2. to be juicy (said of an occupation, a position, or the like)
bèo hoa dâu	a kind of azolla (Botany)
bèo Nhật-bản	a kind of eichhornia (Botany)
bẻo mếp	to be talkative, to be gossipy
bép xép	to be gossipy, to be indiscreet
Bê-ô-gô-rát	Beograd (Belgrade - Yugoslavia)

bê-rê	(French 'béret') beret
bê tha	to be dissolute, to be licentious, to be loose in morals
bê-toong	concrete (artificial stone - Fr. béton)
bê-tông	see bê-toong
bê mạc	1. to end (conferences, meetings, etc.) 2. to close (performances - literally, to lower the curtain)
bê-quan tỏa-cảng	(to apply) the closed-door policy, to obstruct communication and cut off commerce with foreign nations (policy, measure, etc.)
bê tắc	1. to be obstructed 2. to be deadlocked
bê cao	height (of things or persons measured)
bê dài	length (of things measured)
bê dọc	length (of a tract of land, geometric figure, and the like)
bê dưới	1. the under surface, base 2. person of low or lower rank, subordinate
bê mặt	surface, face (of a three-dimensional thing, for example)
bê ngang	width (of a tract of land, geometric figure, and the like)
bê ngoài	exterior, surface, front
bê rộng	see bê ngang

bề trên	1. the top surface 2. person of high or higher rank, superior
bề trong	1. the inner side, the inner surface the interior, the inside 2. the inward nature the inner character
bể cả	ocean, open sea
bệ rạc	to be unkempt, to be shaggy (said of persons)
bệ vệ	to be stately to be portly
bên cạnh	beside, by the side of, neighboring
bên ngoại	maternal side
bên nội	paternal side
bền bỉ	1. to be durable, lasting to be steadfast, to persevere 2. durably, steadfastly
bền chắc	see bền bỉ
bền chí	to persevere, to be steadfast
bênh vực	to protect, to uphold, to defend (rights, interests, accused persons, and the like)
bệnh hoa liễu	venereal disease
bệnh lý học	pathology (as a science)
bệnh nhân	patient (sick person)
bệnh sừng màng óc	cerebral meningitis

bệnh tình	1. see bệnh trạng 2. lovesickness 3. venereal disease
bệnh trạng	1. condition (of a sick person) 2. stage of a sickness (or disease)
bệnh viện	hospital
bệnh xá	clinic (mainly for treatment of out-patients)
bi-a	(French 'billard') billiards, pool
bi ai	to be sad, to be tragic to be lamentable
bi đát	to be tragic, to be sorrowful, to be heart-rending
bi hài kịch	tragi-comedy
bi kịch	tragedy drama
Bi-lit-si	Tbilisi (Georgian S.S.R.)
bi quan	to be pessimistic, to be gloomy
bi thảm	1. to be sorrowful, to be sad 2. sorrow
bi thương	to be pitiful, to be sad
bi tráng	to be pathetic, to be pitiful
bí ẩn	to be hidden, to be secret
bí hiểm	1. to be mysterious and dangerous 2. to be obscure
Bí-Lỗ	Peru

bí mật	1. to be secret, to be mysterious 2. secretly, mysteriously
bí mật quân sự	military secret
bí mật thư tín	privacy of the mail
bí ngô	pumpkin
bí thuật	secret means, secret technique
bí thư	(private) secretary
bí thư trưởng	secretary-general
Bỉ (Lợi-Thỉ)	Belgium
bỉ ối	to be base, to be despicable
bĩ vận	ill luck, bad fortune
bị cáo	accused person, defendant
bị động	1. to be passive 2. to be or stand in a state of defense
bịa chuyện	to fabricate a story (or stories)
bịa đặt	1. to fabricate (a lie, story, etc.) 2. to invent (falsely)
bịa tạc	see bịa đặt
bích báo	newspaper bulletin posted on a wall
bích chương	poster (bill or placard)
bích kích pháo	mortar (Military)
biên bản	1. minutes of meetings 2. report (of evidence)

biên cảnh	frontier (between two countries)
biên chế	1. set-up, organization 2. composition
biên cương	1. frontier (between two countries) 2. boundary (as of a territory), border
biên giới	see biên cương
biên lai	receipt (a writing acknowledging the taking or receiving of money or goods paid)
biên soạn	1. to compile (literary materials) 2. to edit
biên tập	see biên soạn
biên tập viên	1. editor 2. compiler 3. writer (newspapers, magazines, etc.)
biên thù	see biên cảnh
biên cải	to change, to transform, to alter
biên chuyển	1. to change (intransitive), to develop (intransitive) 2. change, development (mainly, social or political) 3. event
biên cố	1. (bad) occurrence 2. (important) event 3. happening
biên đổi	1. to change 2. to fluctuate 3. change

biến hóa	1. to metamorphose, to change 2. transformation
biến loạn	rebellion, revolt
biến thiên	1. change vicissitude 2. to be inconstant, to be unstable
biển Cát-piên	Caspian Sea
biển lận	1. to be miserly, to be avaricious 2. to be dishonest, to be fraudulent
biền thủ	to embezzle
biện bác	to debate (intransitive) to argue (intransitive) to discuss (intransitive)
biện chứng pháp	dialectics
biện giải	to explain, to expound
biện luận	to discuss (intransitive), to give a dissertation, to discourse
biện lý	1. to argue, to treat by reasoning 2. prosecutor (Law)
biện pháp	method, measure, means (of action)
biếng nhác	to be lazy, to be indolent
biết đâu...	it is not known that..., maybe....
biết điều	to be reasonable (said of persons), to be fair-minded
biết ơn	to be grateful
biệt danh	see biệt hiệu

biệt đãi	to treat (a person or persons) exceptionally well, to roll out the red carpet for
biệt động đội	commandoes, specialized raiders' group
biệt hiệu	1. nickname 2. penname, pseudonym
biệt lập	1. to be isolated, to be aloof 2. isolation, aloofness
biệt ly	1. to be separated 2. to part
biệt tài	special talent, unusual skill
biệt tăm	1. to vanish without a trace 2. to leave no trace behind
biệt thự	villa, countryhouse
biệt tích	see biệt tăm
biệt xứ	1. place of exile 2. exile, banishment 3. to exile, to banish
biểu chương	1. petition manifesto 2. see biểu dương
biểu diễn	1. to perform (an act with skill or a special technique) 2. to exhibit (feats of skill, oratorical or dramatic ability, etc.) 3. to parade
biểu dương	to manifest, to show
biểu đồ	chart, graph

biểu đồng tình	to agree (with someone), to be in accord (with someone)
biểu hiện	1. to express, to represent, to manifest 2. expression, representation, manifestation
biểu hiệu	1. symbol, emblem 2. to symbolize
biểu lộ	to manifest, to show (usually said of feelings, aspirations, or the like)
biểu ngữ	1. slogan 2. banner (displaying a slogan or motto)
biểu quyết	1. to vote 2. to decide (by voting)
biểu tình	1. to demonstrate, to display feelings in public (said of assembled persons) 2. demonstration
bím tóc	plait or braid of hair
bình bị	military (affairs, armaments, preparedness, and the like)
bình chủng	the various branches of the army, navy, air force, or marine corps (for example, artillery, cavalry, etc.)
bình cơ	(military) strategy
bình dịch	military service
bình đao	pertaining to war (warfare, art, and the like)
bình đội	(military) troops, army

bình gia	military (man, strategist, and the like)
bình khí	(military) weapons or arms, military equipments
bình lính	soldier(s) troops(s)
bình lực	military strength or power
bình lương	1. food supplies, provisions for the armed forces 2. Quartermaster Corps (food section)
bình mã	army (literally, troops and horses), troops
bình ngũ	troops army ranks
bình nhất	private first class (Military)
bình nhì	buck private (Military)
bình nhu	military supplies and equipments
bình pháp	military strategy or tactics military art
bình phí	military expenditures war expenditures
bình quyền	military authority
bình sĩ	soldiers, servicemen
bình thư	military manual or book
bình vụ	military affairs
bình vực	see bênh vực

bình ac-quy	(French 'boîte d'accus') battery (Electricity)
bình an	1. to be well or safe (persons) 2. to be peaceful or tranquil (places)
bình dân	1. the common people 2. of or pertaining to the common people, popular 3. plain
bình dân hóa	to popularize
bình dân học vụ	popular education, mass education
bình đẳng	1. to be equal, on the same level 2. equality
bình địa	level ground
bình điện	see bình ac-quy
bình định	to pacify (a country, an area, etc.)
bình hành	to be parallel, to go parallel
bình luận	to comment
bình luận gia	commentator
bình minh	dawn, aurora (Poetic)
Bình-nhưỡng	Pyongyang (Korea)
bình phẩm	1. to criticize, to comment 2. critique
bình phong	screen paravent
bình phục	to recover (from an illness), to get well

bình quân	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be even or equal 2. to be average (equaling an arithmetical mean) 3. to be a mean value 4. equilibrium, balance
bình quyền	equal right(s), equality of rights
bình sinh	in one's lifetime
bình thản	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be calm, to be serene, to be peaceful, to be composed 2. to be phlegmatic, to be indifferent
bình thường	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be normal, to be ordinary, to be common 2. ordinarily, normally
bình tĩnh	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be calm, to be serene 2. see bình thản 3. calmness
bình yên	see bình an
bít tất	sock(s), stocking(s)
bít tất tay	glove(s)
bít tết	beefsteak, steak
bo bo	(to guard) jealously
bó buộc	<ol style="list-style-type: none"> 1. to compel, to force (literally, to bundle and tie) 2. to deprive (someone) of freedom 3. to be strict, severe (of a law, decree, etc.)
bó lúa	<ol style="list-style-type: none"> 1. sheaf of rice (or wheat, rye, etc.) 2. to sheaf rice (wheat, etc.)

bò sát	1. to crawl on one's belly, to creep 2. reptile 3. creeping
bỏ dở	to leave (something) unfinished
bỏ đơn-vị đi chơi không xin phép	1. to be absent without leave (from one's military unit) 2. to go A.W.O.L.
bỏ hoang	1. to lie fallow 2. to fallow 3. to be deserted or abandoned (usually said of a house)
bỏ ngoài tai	to ignore, to let pass (a nasty remark, criticism, rumors, etc.)
bỏ phiếu	to cast a vote, to vote
bỏ qua	1. to overlook, to omit in looking 2. to pass over without censure or punishment 3. to ignore, to let go 4. to throw away (a chance)
bỏ quên	1. to leave, to neglect taking 2. to overlook, to neglect doing
bỏ sót	to omit, to leave out (usually by neglect)
bỏ thăm	to cast a vote
bỏ vốn	to lay out money, to invest
bóc lột	1. to exploit (basely or illegitimately) 2. to rob (by force or deceit)

bóc trần	to lay bare to expose or unmask (something criminal, shameful, or the like)
bói cá	kingfisher
bom nguyên tử	atomic bomb
bồm bẻm	(to chew) with a full mouth
Bon	Bonn (Germany)
bón phân	to apply manure (to)
bọn chủ nghĩa xét lại	revisionists (advocating the revision of an original doctrine)
bọn tay chân	(servile) followers, lackeys
bong bóng	1. bubble 2. bladder 3. toy balloon
bóng bàn	table tennis, ping-pong
bóng chuyền	volley ball
bóng đá	soccer
bóng mát	shade (sheltered from the sun)
bóng nắng	the sun's light
bóng trăng	moonlight
bóp nghẹt	to stifle, to smother, to suppress
bô bô	(to speak) loudly and inconsiderately
Bô-gô-ta	Bogota (Columbia)

bô lão	village elder(s)
Bô-li-vi	Bolivia
bồ cáo	see bá cáo
bồ thí	to give alms
bồ trí	1. to deploy (troops) 2. to arrange (furniture, paintings, etc.)
bồ câu	pigeon, squab
bồ côi	(to be an) orphan
Bồ-đào-nha	Portugal
bồ hôi	sweat, perspiration
bồ nhin	1. scarecrow 2. puppet (government, etc.) figurehead
bồ-tạt	(French 'potasse') potassium, potash
bổ dụng	to appoint, to nominate (to an office or post)
bổ ích	1. to be useful 2. to be interesting
bổ nhiệm	see bổ dụng
bổ túc	to supplement, to complement
bộ binh	infantry(man), foot soldier(s)
bộ đội	troop(s) or army (Military)
bộ lạc	tribe

Bộ Ngoại giao	1. Department or Ministry of Foreign Affairs 2. Department of State (U.S.A.)
Bộ Nông Lâm	Department or Ministry of Agriculture and Forestry
Bộ Nông nghiệp	Department or Ministry of Agriculture
Bộ Thiết Kế	Planning or Designing Ministry (or Department)
Bộ Thủy Lợi	Ministry (or Department) of Water Conservancy
Bộ Trưởng	Minister (head of a ministry) Secretary (head of a department of government)
Bộ Trưởng Tư Pháp	1. Minister of Justice 2. Attorney General (U.S.A.)
bộ tư lệnh	1. staff (Military) 2. (high) command
bộ xương	skeleton
Bộ Y-tê, Giáo dục và Cứu tế Xã hội	Department of Health, Education and Welfare (HEW - U.S.A.)
bốc dỡ	1. to stevedore 2. stevedoring 3. to unload (merchandise from a ship, for example)
bóc dỡ	see bóc dỡ
bóc vác	see bóc dỡ

bộ lộ	1. to reveal, to lay bare 2. to disclose, to divulge
bối rối	to be confused, to be troubled, to be perplexed, to be bewildered
bồi thường	1. to pay damages, to indemnify 2. compensation, reparation (in money)
bồi thường chiến tranh	war reparations, war indemnity
bội bạc	to be ungrateful
bội nghĩa	1. to be ungrateful 2. to be unfaithful
bội thực	1. to have indigestion 2. indigestion 3. overeating
bội tín	1. to violate one's duty in a matter entrusted to one 2. breach of trust
bội tinh	medal or decoration
bội ước	1. to violate one's plighted word 2. breach of promise
bôn ba	to roam, to wander (in pursuit of wealth, honors, etc.)
bôn tẩu	see bôn ba
bốn hại	four pests (in China) flies, mosquitoes, rodents and grain-eating sparrows
bồn chồn	to be worried, to be anxious, to be concerned

bổn phận	duty, moral obligation
bông đùa	to joke, to kid, to jest
bồng bột	1. to be impetuous, to be impulsive 2. to be ardent, to be eager
bột ngọt	see mì chính
bột sắn	1. manioc flour 2. tapioca
Bô-ra-da-vin	Brazzaville (Africa)
Bô-ra-ti-sla-va	Bratislava (Czechoslovakia)
Bô-rê-din	Brazil
Bô-rút-xen	Brussels (Belgium)
bỏ vớ	to be helpless, to be friendless, to be forsaken
bở ngỡ	1. to be bewildered, to be perplexed (for lack of experience) 2. to be new and inexperienced
bởi vì	because, for
Bu-ca-rét	Bucuresti or Bucarest (Rumania)
Bu-đa-pét	Budapest (Hungary)
Bu-ê-nô E-rô	Buenos Aires (Argentina)
bú dù	monkey
bù nhin	see bõ nhin
bụ bẵm	see bụ sữa

bụ sữa	to be chubby, to be plump (said of a baby or babies)
Bun-ga-ri	Bulgaria
bủn rủn	to be limp, to be weary (body, limbs, etc.)
bủn xỉn	to be miserly, to be stingy
bung xung	1. puppet 2. scapegoat
buôn bán	to carry on commerce, to trade
buồn bực	to be sad and cross, to be displeased, to be angry
buồn lây	to share someone's grief
buồn rầu	1. to be sad 2. to be sullen 3. to be chagrined
búp bê	(French 'poupée') doll
bút chiến	(a) polemic (between writers)
Buy-ê-nô De	Buenos Aires (Argentina)
bức điện	1. telegram 2. telegraph 3. cablegram
bước tiến nhảy vọt	big leap forward
bướm bướm	butterfly
bưu chính	postal administration or service
bưu chính cục	post office

bưu cục	see bưu chính cục
bưu điện	postal-telegraphic-telephonic service or administration
bưu hồi	postal money order postal remittance
bưu kiện	(mailed) package parcel (post)
bưu phẩm	postal matter mail (letters, postcards, etc.)
bưu phí	postage (mailing cost)
bưu phiếu	postal money order
bưu tá	mail clerk postal clerk postman
bưu thiệp	postcard
bưu trạm	post-office substation
bưu xa	mail truck postal car mail car

C

Ca-da-bờ-lăng-ca	Casablanca (Morocco)
Ca-dắc-stan	Kazakhstan or Kazakh S.S.R.
ca đêm	night shift (of workmen)
ca kịch	1. musical drama or play 2. theater 3. dramatic presentation
ca khó xử	straitened circumstances, difficult case (Law, usually)
Ca-li-phoóc-ni	California
cam kết	to promise (intransitive), to pledge
Ca-mở-run	1. Cameroons (Africa) 2. Cameroon
Ca-na-đa	Canada
cán tổ	to throw silk
Ca-ra-cát	Caracas (Venezuela)
Ca-ra-íp	Caribbean (Sea)
Ca-ra-si	Karachi (Pakistan)
ca tụng	to praise to eulogize to glorify
ca vát	(French 'cravate') necktie
cá nhân	1. individual 2. individualistic

cá thể	1. individuality, distinctive character 2. individualistic, individual
cá tính	personality, distinctive personal character, individuality
cá trích	bream (fish)
cá vàng	goldfish
cà kheo	stilt(s)
cà khịa	(to try) to pick a quarrel (Slang)
cà phê	(French 'café') coffee
cà rốt	(French 'carotte') carrot
cà sa	see áo cà sa
cả gan	1. to be daring, to be intrepid, to be audacious 2. daringly, intrepidly, audaciously
Các-tum	see Khác-tum
cách ăn ở	conduct, behavior
cách chức	to fire or to dismiss
cách mạng	1. revolution 2. revolutionist 3. revolutionary
cách mệnh	see cách mạng
cách ngôn	maxim aphorism, proverb
cai quản	to supervise, to manage, to administer

cai trị	to administer, to govern, to rule
cai bớt	1. congenital mark 2. mole 3. nevus
cai cách	1. to reform, to improve (a form or condition) 2. reform
cai cách điền địa	(to effect a) land reform
cai cách ruộng đất	see cai cách điền địa
cai chính	1. to deny (a news item, rumor, etc.) 2. to rectify, to amend
cai lão hoàn đồng	(Literary) to rejuvenate
cai lương	1. to improve, to reform (a community, township, etc.) 2. modern theater or play (Obsolete)
cai tạo	1. to reform (society, living standard, etc.) to reconstruct 2. reform reconstruction
cai thiện	to improve, to ameliorate
cai tiến	to put or change into a new and progressive form or condition, to improve, to better
cai tổ	1. to reorganize 2. to reshuffle (cabinet, outfit, etc.)
cam đoan	1. to guarantee, to tell with assurance 2. guarantee guaranty

cam-nhông	(French 'camion') truck lorry
cam thảo	licorice
Cam-túc	Kansu (China)
cảm dỗ	to tempt, to seduce
cảm động	1. to be moved, to be touched 2. emotion
cảm giác	1. sensation, sense perception 2. (a particular) emotional feeling 3. (a more or less indefinite) bodily feeling
cảm tình	1. sympathy, mutual affection and comprehension 2. inclination or disposition to agree 3. compassion, pity 4. favor, support
cảm tử	death-braving (for a cause, ideal, mission, or the like)
cảm tưởng	impression, notion, opinion
cảm xúc	1. emotion, feeling 2. to be moved, to be aroused
Can-bê-ra	Canberra (Australia)
can đảm	to be courageous, to be fearless, to be brave
can ngăn	to advise (against something)
can qua	war or warfare (Literally, buckler and lance)

Can-quýt-ta	Calcutta (India)
can thiệp	to intervene, to interfere
cán bộ	cadre (political, military, youth, propaganda, etc.)
cán bột	to knead dough (moistened flour)
cán bờ	to level the banks or edges
cán cân	1. scale beam 2. balance (of forces)
càn quét	1. to mop up (Military, usually) 2. mop-up (operation, for example)
cản trở	to hinder, to prevent, to obstruct
canh nông	1. agriculture 2. agricultural
canh tác	1. to cultivate, to farm 2. farming, cultivation
canh tân	to modernize (ways, customs, mores, usages, etc.)
cảnh bị	1. to guard, to take precautions 2. guard 3. police
cảnh binh	1. policeman 2. police 3. military police
cảnh cáo	1. to warn 2. admonition
cảnh ngộ	situation (usually a bad one), plight

cảnh sát	1. police 2. policeman
cảnh tượng	spectacle, scene, sight
cảnh vật	1. nature (Literally, landscapes and things) 2. spectacle, scene
cạnh tranh	1. to compete, to rival 2. competition, rivalry
cao áp	1. high pressure 2. high tension (Electricity)
cao-bồi	cowboy
cao cả	1. to be great, to be noble 2. greatly, nobly
cao cấp	high-ranking, top level
cao đẳng	high level or advanced (schools, education, etc.)
cao-lanh	1. kaolin 2. porcelain clay
cao lầu	restaurant
Cao-ly	Korea
Cao-mên	see Cao-miên
Cao-miên	Cambodia
cao nguyên	1. uplands highlands 2. plateau
cao su	(French 'caoutchouc') rubber

cao su hóa học	synthetic rubber
cao-su hỗn hợp	see cao-su hóa học
cao thế	high voltage
cao thượng	to be noble, to be magnanimous
cao trào	1. high tide 2. strong movement (social or political)
cao vút	to be very high (usually said of trees, monuments, mountains, or the like)
cao xạ	anti-aircraft (gun)
cáo bạch	notice or announcement (to the public)
cáo biệt	to take leave (of), to bid farewell (to)
cáo chung	to come to an end (said of a political situation, doctrine, style, etc.)
cáo phó	death announcement, obituary
cáo trạng	1. (written) charge, accusation (Law) 2. indictment (bill of)
Cát-lâm	Kirin (China)
Cát-man-đu	Katmandu (Nepal)
Cát-piên	Caspian
căm phẫn	to seethe with anger to be angry
Căm-pu-chia	see Cao-miên
căn bản	1. basis, base 2. fundamental(s) 3. to be basic, fundamental

căn cứ	1. base (Military) 2. basis 3. to base (on) 4. to be based (on)
căn cứ hải quân	naval base
căn cứ tên lửa	rocket base or missile base (no distinction is made between these two expressions in Vietnamese)
căn cước	identity (card, badge, etc., for persons)
căn dặn	to advise earnestly or insistently, to urge
căn nguyên	root, source, cause
căng thẳng	1. to be tense 2. to be mentally strained 3. to be stretched tight 4. to stretch tight
cầm quyền	to be in power, to rule (intransitive), to hold the power (of)
cầm thế	to mortgage
cầm thú	1. birds and four-footed animals 2. beast (usually said of a person)
cầm tù	to jail, to imprison
cầm nhung	embroidered velvet
cầm thạch	marble (statuary marble, for example)
cầm tú	(Literary) 1. to be beautiful (usually said of a literary style, a landscape, or the like)

	2. to be flowery (said of a literary style or the like)
cân đôi	to be well-balanced, to be well-proportioned, to be symmetrical
cân não	1. nerves and brain 2. psychological (warfare, etc.)
cân nhắc	to weigh, to ponder, to consider carefully
cân tiểu ly	precision balance
cần cấp	see cần kíp
cần câu	fishing rod or pole
cần cù	to be assiduous, to be industrious, to be unremitting
cần kiệm	to be hard-working and thrifty to be frugal, to be economical
cần kíp	to be urgent, to be pressing
cần lao	1. to be laborious, to be hard-working 2. labor, hard work
cần mẫn	to be diligent, to be assiduous
cần thiết	to be essential, to be indispensable
cần trục	1. crane (hoisting apparatus) 2. jack (Machinery and Mechanics)
cần thận	to be careful, to be cautious, to be circumspect
cận đại	modern (or recent) times

cận kim	modern or recent (times)
cấp bách	see cần kíp
cấp bậc	rank or grade (Military, Governmental, or the like)
cấp cứu	1. to give emergency aid (to) 2. first-aid (treatment, method, etc.)
cấp số	progression (Mathematics)
cấp thiết	to be imperative, to be pressing
cấp tiên	to be progressive or radical
cấp tốc	1. to be swift 2. to be urgent 3. urgently 4. swiftly
cấp ủy	the various levels of a party hierarchy (Politics)
cập kê	(Literary) to be marriageable (said of girls)
cất cánh	to take off (said of an airplane, usually)
cất nhà	to build a house
cất nhắc	to back (someone for a promotion or good governmental position)
cất rượu	to distill alcohol
cật vấn	to interrogate, to grill
câu cá	to fish (with an angle, or with a hook and line)

câu chấp	see câu nệ
câu lạc bộ	(social) club
câu nệ	to fuss or fret about trifles, to be meticulous
câu tạo	1. to create, to engender 2. structure, mechanism
câu thành	1. to form, to create 2. formation, creation
câu xé	1. to nip and tear 2. bickering dispute 3. to bicker
câu bơ câu bắt	(Idiomatic) to be homeless to be a vagabond
câu nổi	floating bridge, pontoon bridge
câu vồng	rainbow
cầu thả	to be negligent, to be careless, to be sloppy
cây bách	cypress (tree)
cây công nghiệp	tree or plant grown for industrial purposes
cây dâu nuôi tằm	white mulberry tree
cây số	1. kilometer 2. milestone
cây vạn niên thanh	evergreen plant or tree

có lẽ	perhaps, maybe it is possible
có lý	to be reasonable, to be logical
có thể	1. to be able to 2. perhaps, maybe
có tiếng	to be famous, to be renowned
có tiếng xấu	to have a bad reputation, to be infamous
có ý nghĩa	to be significant, to be meaningful
cỏ gà	1. couch grass 2. quitch grass
coi thường	1. to slight, to treat with indifference or incivility 2. to neglect or do carelessly
coi trọng	1. to regard as important 2. to attend to with due care or attention
con bạc	gambler
con cháu	offspring, descendant(s)
con dâu	daughter-in-law
con đầu lòng	first-born child
con rể	son-in-law
con so	see con đầu lòng
con số	figure, number, digit
con tin	hostage (person)

cô đỡ	midwife
cô lập	1. to stand in isolation, to be isolated 2. isolationist (attitude, doctrine, position, etc.)
Cô-lôm-bi	Columbia
Cô-lông-bi	see Cô-lôm-bi
Cô-lông-bô	Colombo (Ceylon)
Cô-mô-rô	Comoro (Islands)
Cô-na-cô-ri	Conakry (Guinea, Africa)
Cô-păng-ha	Copenhagen (Denmark)
Cô-sta Ri-ca	Costa Rica
cố định	to be fixed, to be stable
cố gắng	1. to make efforts, to strive 2. effort
cố nhiên	1. of course, naturally evidently 2. to be evident
cố nông	1. tenant farmer 2. hired man
cố tâm	see cố ý
cố thể	solid substance or body
cố tình	see cố ý
cố vấn	adviser, councilor, counselor
cố ý	1. intentionally, on purpose

	2. to be intentional
	3. to be voluntary (manslaughter, for example)
cổ điển	to be classical (literature, art, music, etc.)
cổ đông	shareholder, stockholder
cổ động	to campaign (for), to propagandize
cổ phần	share, stock (Finance)
cổ sinh học	paleontology (Science)
cổ sinh vật	fossil
cổ sinh vật học	see cổ sinh học
cội rễ	root, origin
Côn-minh	Kunming (China)
cồn bè	1. to make into a raft 2. to form a raft
công an	1. public security 2. police
công ăn việc làm	1. employment, work 2. livelihood, living
công bằng	1. to be just, to be equitable, to be fair 2. justly, fairly, equitably
công binh	1. army engineer 2. engineer corps
công bình	see công bằng

công bố	to announce publicly, to promulgate
công bộc	public servant
công chánh	see. công chính
công chính	public works
công chúa	princess
công chúng	the public
công chức	government worker functionary
công cộng	to be public, to be open to all
công cụ	tool, implement, instrument (of work)
công cuộc	task, work, undertaking
công dân	citizen
công đảng	labor party
công đoàn	labor union
công giáo	(Literally, official religion) 1. Catholicism 2. Catholic
Công-gô	Congo
Công-gô thuộc Bỉ	Belgian Congo
công hàm	official letter or note
công hữu	public ownership (or property)
công hữu hóa	to make (something) public property

công khu	work site construction site
công kích	to attack to criticize, to assail violently
công lịch	see dưỡng lịch
công lý	1. justice (social, common, etc.) 2. axiom
công nghiệp	1. industry (branch of work or trade) 2. accomplishment, exploit
công nghiệp hóa	to industrialize
công nghiệp luyện kim	metallurgic industry
công nghiệp phẩm	industrial product
công nhân	worker, workman
công nhân khuân vác	porter or carrier (of bales of merchandise, furniture, heavy bag- gage, etc.)
công nhận	1. to recognize, to take formal notice of 2. to admit, to concede as true
công nhiên	1. (to act) publicly 2. publicly openly
Công-stăng-tin	Constantine (Algeria)
công suất	power (of an engine, electric motor, etc.)
công sự	1. fortification, defensive work or works (Military) 2. official affair

công tác	1. work, task 2. assignment, mission 3. to perform a (special) work to carry on a mission
công thần	1. meritorious subject (under a king or emperor) 2. to consider oneself very indispensable, to be vainglorious
công tồ ủy viên	see công tồ viên
công tồ viên	1. (public) prosecutor 2. prosecuting attorney
công trình	work project productive operation
công trình mở rộng	expansion scheme or project
công trình sư	1. engineer (in charge of a project, an operation, or the like) 2. project manager
công trình thủy lợi	water conservancy works irrigation project water works
công trường	1. work camp construction site 2. see quảng trường
Công-tum	Kontum (Vietnam)
công tử hợp doanh	joint state-private (enterprise)
công tước	duke
công ty	firm company corporation

công ty có hạn	see công ty hữu hạn
công ty cổ phần	stock company (Finance)
công ty hữu hạn	limited company (Finance)
công ty tạp phẩm	sundries company
công ty vô hạn	unlimited company (Finance)
công ty xuất nhập khẩu	import-export company
công văn	official text, official document
công việc	work, task, business
công viên	park (Central Park in New York, for example)
công xã	commune (communist terminology)
công xưởng	industrial plant or factory
cộng đồng	to be common, to be collective
cộng hòa	1. republic 2. republican
Cộng hòa Ả-rập Thống nhất	United Arab Republic
Cộng hòa Dân chủ Đức	German Democratic Republic (East Germany)
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều tiên	North Korea (Democratic People's Republic of Korea)
Cộng hòa Việt nam	Republic of Vietnam (South Vietnam)

Cộng-hòa Xô-viết Bi-ê-lô-rút-xi

Byelorussian or White Russian S.S.R.

cộng sản

1. communism
2. communist(ic)

cộng sự

to work (with another or others), to cooperate

cộng sự viên

colleague, co-worker

cộng tác

to work (with another or others), to collaborate, to cooperate

Côt-di-voa

(French 'Côte d'Ivoire')
Ivory Coast (Africa)

cốt yếu

to be basic, to be essential

cột cờ

flagpole

cở bản

1. fundamental, basic
2. basis, foundation

cở cấu

1. structure
2. structural

cở cực

see khở sở

cở giới hóa

to mechanize

cở hội

opportunity, occasion

cở khí

machinery, machines

cở khí hóa

see cở giới hóa

cở-lanh-ke

(cement) clinker

cở-lo

chlorine

cỏ-lo-rat	chlorate
cỏ mủ	ruse, artifice
cỏ nguy	see nguy cỏ
cỏ quar	1. organ 2. apparatus, instrument
Cỏ-ri-mê	Crimea (peninsula - Soviet Union)
cỏ-rô-mít	chromite
cỏ-rôm	1. chrome 2. chromium
cỏ sỗ	base (Mathematics)
cỏ sỗ	1. base or foundation 2. installation, establishment 3. (established) position or status 4. (family) background 5. the eyes and ears (of the police department or the like)
cỏ thể	1. organism 2. body 3. anatomy
cỏ thể học	anatomy (Science)
cổ chi	see cổ sao
cổ gĩ	see cổ sao
cổ sao	for what cause or reason, why
cờ vây	1. Chinese draughts (game) 2. go (Japanese game)
cờ xí	flags, banners

cơm áo	food and clothing
cột nhả	to joke (in a vulgar or tasteless way)
cu ngói	turtle-dove
cu-li	coolie
cú pháp	syntax
cú vọ	1. owl 2. owlsh
củ đinh thiên pháo	(primary) syphilis
cù lao	island, isle
củ cải	1. beet 2. beetroot 3. turnip
củ cải đường	sugar beet
củ cải tây	turnip
củ cải tía	1. beet 2. beetroot
cũ kỹ	to be antiquated, to be outmoded, to be old-fashioned
cụ thể	1. to be concrete 2. concretely 3. pertaining to all the constituent elements (of a whole)
cụ thể hóa	to concretize
cua roa	(French 'courroie') 1. belt (Machinery) 2. strap

của cải	possessions riches
của đáng tội	(Idiomatic) actually, really in reality, in truth to tell the truth...
của đút	(Idiomatic) bribe
của hồi môn	dowry
cục bộ	1. part of a whole branch 2. regional partial
cục diện	situation, state of affairs
cục mịch	1. to be awkward 2. to be rustic 3. clumsily 4. boorishly
cùi chõ	elbow
cung cấp	to supply, to provide to equip, to outfit
cung cầu	supply and demand
Cung Chúc Tân Niên	(Literary) Happy New Year
cung điện	(royal) palaces
cúng tổ tiên	to make offerings to one's ancestors
cùng cực	1. to be destitute, to be extremely poor 2. very end, extreme limit

củng cố	to strengthen, to consolidate
(dân tộc) Cuộc	Kurdish (people)
cuộc liên hoan	social gathering, party
cuối cùng	1. finally, ultimately 2. final, ultimate
cuộn khúc	1. to wind, to meander (said of a stream, for example) 2. to coil oneself (said of a snake, for example)
cuồng cuồng	to be panic-stricken, to be frantic
cuồng lưỡi	the back of the tongue
cuồng quít	see cuồng cuồng
cuồng nhiệt	1. to be frenzied to be fanatic(al) 2. to be excessively enthusiastic
cúp lương	to cut the salary or wages (of)
cút đi!	go away! get lost!
cút khỏi	to get out of, to leave (pejorative connotation)
củ ngụ	to dwell, to reside
củ trú	see củ ngụ
củ xử	to behave, to conduct oneself
cử chỉ	1. gesture 2. attitude

cử động	1. to move or to stir (intransitive) 2. motion, movement
cử hành	1. to perform (with appropriate ceremonies) 2. to celebrate (with suitable observances) 3. to take place (ceremonies, funerals, etc.)
cử nhân	1. academic degree equivalent approximately to the European licentiate or the American bachelor's degree (possibly equivalent to the American master's degree) 2. recipient of the above mentioned degree
cử tọa	audience (in a public gathering)
cử tri	voter, elector
cự ly	distance, range (Firearms) gauge (Railroads), anomaly (Astronomy)
cửa hàng bách hóa	1. general store 2. department store
cửa hàng kinh tiêu	distribution shop (for marketing some manufactured goods or other commodities)
cửa mình	see âm hộ
cựa mình	to stir or to move (intransitive)
cực điểm	highest degree or point, climax
cực đoan	1. extreme (ideas, attitudes, etc.) 2. extremist

cực lực	very strongly, very energetically vehemently
cực vi	see siêu vi
cực vi trùng	see siêu vi trùng
cước chú	footnote
cường lĩnh	1. general or main principle (of action, thought, etc.) 2. essential points (in a literary work)
cưỡng lĩnh	see cường lĩnh
cưỡng quyết	to be determined, to be resolute, to be firm
cưỡng vị	sphere of action, influence, etc. domain
cường quốc	power (great nation)
cưỡng bách	1. to force, to coerce 2. to be compulsory
cướp lời	to interrupt (a speaker with remarks or with one's own speech)
cứu quốc	national salvation
cứu sinh	to be life-saving
cứu tề	1. aid, relief 2. to aid, to assist (the poor, the sick, etc.)
cứu thương	1. ambulance field hospital 2. member of an ambulance nurse

cứu vãn	to save (a situation from disaster, danger, etc.)
cứu viện	1. to give additional support or aid to 2. to reinforce (Military)
Cửu-long	Mekong (Vietnam, Cambodia, and Laos)
cựu chiến binh	war veteran
cựu kháng chiến	ex-member of a wartime resistance front
Cựu Kim Sơn	San Francisco (California, U.S.A.)
cựu lệ	1. old custom, old practice 2. old ruling, old rule
cựu lịch	1. lunar calendar 2. Julian calendar
cựu sinh viên	former student
cựu thế giới	the Old World
cựu thủ tướng	former prime minister, ex-premier
cựu tổng thống	former President (of a Republic)
cựu truyền	1. traditional, handed down from generation to generation 2. tradition
cựu tục	old custom, old practice
Cựu Ước	the Old Testament

Ch

cha tinh thần	spiritual father
chà đạp	1. to trample 2. to crush (social justice, for example)
chán nản	to be discouraged, to be depressed
chánh văn phòng	office chief director of a bureau
chắc chắn	1. to be certain, to be sure 2. certainly, surely 3. to be solid, to be firm, to be strong 4. firmly, solidly, strongly 5. to be reliable, to be trustworthy
chăn len	woollen blanket
chẳng cử	1. not necessarily 2. no matter who ... no matter what ...
chẳng hạn	for example, as an example
chẳng những ... mà (lại) còn ...	not only ... but also ...
châm biếm	1. to ridicule, to taunt, to needle 2. to be sarcastic
chân chính	to be true, to be genuine, to be legitimate
chân lý	the truth (abstract sense)
chân thành	to be sincere, to be honest
chăn chỉnh	1. to reorganize, to reform 2. to improve

chân hưng	1. to develop (economy, industry, commerce, etc.) 2. to improve
chấp hành	1. to execute, to carry into effect 2. executive (board, council, committee, and the like)
chấp nhận	1. to accept (proposals, applications, terms, agreements, excuses, etc.) 2. to approve
chấp thuận	1. to approve (of) 2. to pass (a resolution, motion, etc.)
chất khinh	hydrogen
chất kiềm	alkali
Châu Á	see Á Châu
Châu Âu	see Âu Châu
châu châu	grasshopper
Châu Mỹ	see Mỹ Châu
Châu Phi	see Phi Châu
Châu Phi Đen	Black Africa
Châu Phi xích đạo	Equatorial Africa
châu thành	city urban (area)
châu thổ	alluvial soil
Châu Úc	see Úc Châu
che chở	to protect, to defend, to support

che đậy	to cover up, to conceal
che đậy	see che đậy
chê bai	to find fault with, to criticize
chế độ	system (an orderly collection of rules, principles, etc.) régime
chế ngự	1. to control 2. to dominate
chế tạo	to manufacture, to make
chi bộ	1. basic party organization (communist terminology) 2. branch or cell (political, governmental)
chi chít	1. to be thickset, to be closely placed or planted 2. to be full of (wrinkles, lines, etc.)
chi điểm	branch office or subdivision (usually said of a commercial firm)
chi đoàn	subdivision (of a political organization, group, band, etc.)
chi đội	detachment (Military)
chi nhánh	branch office or subdivision (of a commercial establishment, an association, etc.)
chi tiết	detail(s) small or unimportant item
chi tiêu	1. to disburse (money) to expend 2. expenditure

chi ủy	branch or basic party committee (or committeeman)
chí khí	will, determination
chỉ lý	1. to be most reasonable, to be most logical 2. to be (perfectly) right
chí nguyện	1. volunteering 2. volunteer (army, or the like) 3. aspiration, ambition
chí nguyện quân	(army of) volunteers
chí sĩ	man of character man of decision man with high ideals
chỉ bác	(Idiomatic) 1. acrimoniously (Literally, lead and wick) 2. acrimonious (said of language)
chỉ đạo	to guide, to steer, to direct
chỉ huy	1. to command (troops, or the like) 2. to direct (activities, operations, and the like)
chỉ thị	directive, order
chỉ tiêu	index, indication
chỉ trích	to criticize, to find fault with
chị cả	eldest sister (Hanoi dialect)
chị hai	1. eldest sister (Saigon dialect) 2. older sister (second child in the family - Hanoi dialect)

chị ruột	older sister
chia rẽ	to separate (a couple, people, etc.)
chìa khóa	key
chiêm bao	to dream (in sleep)
chiến binh	fighter, soldier
chiến cụ	1. war matériel 2. weapons, arms (Military)
chiến cuộc	see chiến cục
chiến cục	war situation
chiến dịch	theater of war, front
chiến đấu	to fight, to struggle
chiến địa	battlefield
chiến hạm	battleship, warship
chiến khu	war zone
chiến lược	strategy (of war, or the like)
chiến phạm	war criminal
chiến sĩ	fighter, warrior
chiến thắng	1. to be victorious (in a war, usually) to vanquish (an enemy) 2. victory (Military, usually)
chiến thuật	tactics (of war, or the like)
chiến tranh	1. war 2. warfare

chiến tranh cân não	psychological war or warfare
chiến tranh lạnh	cold war
chiến tranh nguội	see chiến tranh lạnh
chiến trường	see chiến địa
chiến tuyến	line of battle, front
chiến xa	tank (Military)
chiêu đãi	to entertain (guests) to welcome, to receive and entertain hospitably
chiêu đãi viên	1. hostess (in public resorts, airlines, etc.) 2. steward, stewardess (on passenger ships, planes, etc.)
chiêu cỏi	mat made of rushes
chiều hướng	1. line or point of tendency 2. direction
chim trĩ	pheasant
chinh chiến	1. war (time, years, days, etc.) 2. warfare, armed conflict
chinh phục	to subdue (by force of arms), to conquer
chính biến	political change or disturbance coup d'état
chính đáng	to be legitimate, to be rightful
chính đảng	political party
chính khách	politician statesman

chính nghĩa	1. righteous cause 2. sense of justice 3. righteousness
chính phủ	government, administration
chính quyền	1. political power or authority 2. government, administration
chính sách	1. policy (governmental) 2. course, line of conduct
chính sách đối ngoại	foreign policy (usually, of a government)
chính sách đối nội	domestic policy (usually, of a government)
chính thể	form of government régime (political)
chính thức	1. to be official, to be formal 2. officially, formally
chính trị	1. politics 2. political
chính trị phạm	political prisoner
chính ủy	political commissar
chính xác	1. to be accurate, to be precise 2. accuracy, precision
chính huấn	1. (political) training 2. to undergo (political) training 3. to afford (political) training
chỉnh phong	1. rectification (campaign) 2. to overcome erroneous ideas and styles of work

cho mượn	to lend (money, equipment, house, and the like)
cho vay	to lend (money, food, and the like)
chói lợi	to be brilliant, to be shining to be radiant, to be splendid
chong chóng	1. pinwheel (toy) 2. weather vane 3. fairly rapidly, rather fast
chóng mặt	to be or to feel dizzy
chõng tre	bamboo couch or lounge
chót núi	mountain peak
chõĩ cãi	to refute (arguments, testimony, a charge, etc.)
chông gai	1. spikes and thorns 2. difficulties 3. dangers, perils
chõng cự	to resist, to stand against
chõĩ bóng dưới nước	1. water polo 2. to play water polo
chu niên	anniversary (date, celebration, etc.)
chu toàn	1. to be perfect, to be intact (work, life, etc.) 2. to aid, to give assistance (to)
chu vi	circumference perimeter
chú thích	1. footnote(s) annotation(s)

	2. to footnote to annotate
chú trọng	1. to attach importance (to) 2. to pay attention
chú ý	1. to pay attention to take notice (of) 2. attention
chủ bút	editor-in-chief
chủ đề	main subject or topic
chủ đích	main objective, chief aim
chủ động	1. to have initiative 2. to act independently 3. principal, leading
chủ lực	main force or strength (mostly Military)
chủ nghĩa	doctrine ism
chủ nghĩa bản vị	1. particularism 2. parochialism
chủ nghĩa bè phái	factionism
chủ nghĩa đế quốc	imperialism
chủ nghĩa giáo điều	dogmatic doctrine
chủ nghĩa Mác-Lê-nin	Marxism-Leninism
chủ nghĩa quân phiệt	1. militarist doctrine 2. militarism
chủ nghĩa xét lại	revisionism (political terminology)

chủ nhật	Sunday
chủ nhiệm	director or manager (newspapers, magazines, journals and the like)
chủ quan	1. to be subjective 2. subjectiveness 3. to be based on one's own point of view
chủ quyền	1. sovereignty 2. sovereign rights
chủ tịch	chairman, president
Chủ tịch đoàn	presidium (Literally, group of presidents or chairmen)
chủ tọa	to preside (over a meeting)
chủ trương	1. to advocate (policy, plan, etc.) 2. to assert, to maintain 3. assertion 4. advocacy
chủ yếu	to be essential or principal
chuẩn bị	1. to prepare, to make ready or fit 2. to get ready
chuẩn y	to approve (a request, bill of law, proposal, etc.)
chúc thọ	1. to wish (an older person or one's superior) a long life 2. to offer birthday congratulations to (an older person or one's superior)
chức thư	1. last will and testament 2. will or testament

chui rúc	1. to live in overcrowded and squalid surroundings 2. to burrow
chung kết	1. final (Sports, usually) 2. finale 3. to come to an end
chung quanh	around, round
chung sống hòa bình	1. peaceful co-existence 2. to co-exist peacefully
chủng tộc	race (of peoples)
chuồn chuồn	dragonfly
chuột điều	sable (mammal)
chuyên chở	to transport, to carry
chuyên gia	1. specialist, expert 2. technician
chuyên môn	1. specialty 2. to specialize 3. specialist
chuyên tâm	to devote oneself (to science, for example)
chuyển biến	see biến chuyển
chuyển động	1. to move, to change position 2. movement, motion
chuyển ngành	to transfer or be transferred (said of a government employee, factory worker, or the like)
chuyển vận	1. to transport, to carry

	2. change of luck or fate (for the better)
chủ hầu	satellite, vassal
chữ Phạn	Sanskrit Pali
chữ triện	traditional Chinese seal characters
chưa từng có	1. to have never existed, to have never occurred before, to be unprecedented 2. to have never had before
chức năng	operational capability
chức trách	1. responsibility (of those in power) 2. the authorities (Classifier nhà)
chức tước	1. position and title 2. (official) position
chức vị	position (official)
chức vụ	function, performance of any duty, office or business
chứng bày	to display, to exhibit, to show
chứng cớ	proof, evidence
chứng kiến	to witness to see (by personal presence)
chứng minh	1. to prove, to justify 2. to demonstrate (by argument or evidence)
chứng nhận	to certify, to confirm the truth and validity of

chứng tỏ	to prove, to show clearly
chứng tử	1. evidence, document (used as evidence) 2. exhibit (Law)
chừng ấy	see chừng này
chừng độ	1. (due) bounds, (reasonable) limits 2. moderation 3. approximately, about, around
chừng mực	see chừng độ (1) and (2)
chừng nào	1. when whenever 2. (to) what extent (to) whatever extent
chừng này	1. this much, this many 2. at this time
chừng ấy	1. that much, that many 2. at that time
chững chạc	1. to be proper, to be correct 2. properly, correctly
chước quỷ mưu thần	Machiavellic stratagem(s)
chương trình	program plan (of action)
chương trình nghị sự	agenda, program of business or things to be done
chướng ngại vật	obstacle, barrier
chướng tai	to be unpleasant to the ears
chưởng lý	prosecutor (of the State)

D

da dẻ	1. skin (of a person, usually) 2. complexion
da thuộc	leather (tanned skin)
dã man	1. to be savage 2. barbarian
dã tâm	savage ambition or disposition
dã thú	wild beast(s)
dài hạn	1. to cover a long period 2. long-range long-term
Dan-di-ba	Zanzibar (Africa)
danh dự	1. honor (good) reputation 2. honorary
danh giá	(good) reputation and dignity honor or dignity (of a person, family, etc.)
danh nghĩa	name or reputed character (Restricted in use)
danh sách	list (of names)
danh thiếp	name card visiting card
danh thủ	famous or outstanding contestant (Sports and Athletics, usually)
danh tiếng	1. fame, renown 2. to be famous, to be renowned

danh từ	1. noun or substantive word or name expression or term 2. vocabulary
dãy núi	chain of mountains mountain range
dẫn vật	1. to scold (or urge) persistently, to nag, to torment (mentally) 2. to toss or to fling oneself about (as in sleep)
dẫn vật	see dẫn vật
dằng dai	to drag on, to continue tediously, to procrastinate
dân biểu	1. representative, deputy (Legislature) 2. congressman, congresswoman
dân chủ	1. democracy 2. to be democratic
dân chúng	the people, the public, the masses
dân công	civilian labor
dân cư	population (in an area, a province, or the like), inhabitants
dân dụng	civilian use civil (aviation, aircraft, and the like)
dân gian	the people or the population
dân quân	1. militia(men) people's army 2. (of or pertaining to) the people and the army

dân quyền	civil rights rights of the people or citizens
dân sinh	1. the people's welfare 2. the people's livelihood
dân số	population (the number)
dân thường	see thường dân
dân tộc	the people or nation race or ethnic group
dân tộc Cuốc	the Kurdish people, the Kurds
dân tộc ít người	minority group (ethnic)
dẫn chứng	to cite as evidence to give an example or examples (for illustration, demonstration or proof)
dẫn đầu	to lead, to go or be ahead of, to head
dẫn lực	attraction (force)
dẫn thủy (nhập điền)	1. to irrigate ricefields (or the like) 2. irrigation
dấu hiệu	1. sign or emblem 2. signal
dầu lửa	1. petroleum 2. burning oil (like kerosene)
dây cáp	see giây cáp
dây chuyền	chain (ornament, production, etc.)
dè dặt	to be reserved, to be cautious

di chỉ	1. vestige, remains 2. ruins (of a temple, city, or the like)
di chuyển	1. to move (Transitive) to cause to change place or position 2. to move (Intransitive) to go from place to place
di cốt	see di hài
di cư	1. to migrate 2. to evacuate, to withdraw (as from an area in danger of attack)
di dân	1. immigrant 2. emigrant 3. immigration 4. emigration
di hài	remains or corpse
di sản	legacy or heritage
di truyền	hereditary (transmitted from parent to child or from generation to generation)
di truyền học	the study of heredity genetics
dĩ nhiên	1. to be obvious or evident 2. naturally of course obviously, evidently
dĩ vãng	the past
dị đoan	1. superstition 2. to be superstitious
dị thường	to be unusual, to be strange or odd, to be extraordinary

dịch giả	translator
diên kỳ	1. to delay (meeting an obligation) 2. to grant a moratorium (usually said of a law)
Diên-Điện	Burma
diễn biến	see biên chuyển
diễn binh	1. review (of troops) 2. parade (Military)
diễn đàn	speaker's platform rostrum
diễn giả	speaker (in a public gathering) lecturer or orator
diễn ra	to take place, to occur
diễn tập	1. rehearsal 2. maneuvers (Military or Naval) 3. to rehearse (a play, for example) 4. to maneuver
diễn thuyết	to deliver a speech or speeches to lecture, to deliver a (formal) talk or discourse
diễn từ	speech (public and usually short)
diễn văn	(public) speech, discourse, address oration
diễn viên	1. performer (in a play, on the stage, etc.) actor, actress 2. speaker (in public)
diện tích	area (extent) superficies

diệt ngư lôi hạm	destroyer (Navy)
diệt vong	1. to exterminate or annihilate (a people, race, etc.) 2. extermination or annihilation
dinh lũy	entrenched camp fortified territory or domain
dính dảng	to be involved or implicated to have something to do (with)
dính liú	see dính dảng
díp xe	spring(s) of a vehicle
do thám	1. to spy, to scout (Military, usually) 2. espionage, reconnaissance
doanh nghiệp	1. business trade 2. businessman tradesman
doanh số	turnover (commerce, economics, or the like), amount of business done
đôi dào	to be abundant, to be ample, to be plentiful, to be rich in or with
dỡ máy	to dismantle a machine or machines
du học	to study abroad
du khách	1. traveler (for pleasure) 2. tourist
du kích	guerilla
du lịch	1. to travel (for pleasure) 2. to tour (Intransitive)

du mục	nomad
dụ dỗ	to entice, to lure, to seduce
dung hòa	1. to reconcile (conflicting parties or the like) 2. to coordinate, to harmonize
dung túng	to condone, to tolerate or to permit to go on (evil acts or the like)
dũng cảm	to be brave, to be courageous
dụng cụ	tool equipment matériel
duy linh	spiritualistic
Duy-Ngô-nhĩ	Uigur or Uighur
duy nhất	unique, only, sole
duy tâm	idealistic
duy trì	to maintain or to preserve (peace, independence, etc.)
duy vật	materialistic
duyên cớ	cause or reason factor or motive
duyên hải	1. seacoast or seashore 2. coastal (area)
duyệt binh	1. review (of troops) 2. to review troops
dủ dả	see đủ dật

dủ dật	1. to be plentiful, to be abundant 2. to be well-to-do
dủ giả (dả)	see đủ dật
dự luận	public opinion
dữ số	remainder (Mathematics and Economics, usually)
dự án	bill or draft (of a proposed law) draft
dự bị	1. to prepare or to make ready (things or oneself) 2. preparatory
dự chiến	to take part in (a) war to be (a) belligerent
dự định	1. to plan (to) to arrange beforehand 2. forethought or deliberate intention
dự đoán	to predict, to foretell
dự khuyết	1. alternate (member) 2. substitute (teacher or the like)
dự kiến	1. preconceived idea 2. prediction 3. to preconceive 4. to predict to foresee
dự luật	bill or draft (of a proposed law)
dự thảo	1. to draw the preliminary sketch or plan of 2. draft (of a resolution, motion, law, project, etc.)

dự tính	1. to plan (to) 2. to predict
dự trù	to provide for (usually said of a law)
dự trữ	1. to stock up to keep in store (for future or special use) 2. reserve or stock
duộc sĩ	pharmacist chemist
dưỡng cực	positive pole, anode
dưỡng điện	positive electricity
dưỡng gian	the world (of the living)
dưỡng lịch	solar calendar Western calendar
dưỡng thể	see dưỡng gian
dưỡng vật	male organ of reproduction penis
dường như	it seems that... it looks as though...
dưỡng khí	oxygen
dứt phép thông công	to excommunicate

Đ

Đa-hô-mây	Dahomey (Africa)
Đa-ka	Dakar (Africa)
Đa-mát	Damascus (Syria)
Đa-núyp	Danube
Đa-rô Xa-lam	Dar es Salaam (Africa)
đa số	majority
đá hoa	see cầm thạch
đả đảo	1. to knock down, to overthrow, to topple 2. down with!
đả động	to touch (on), to dwell (on) to mention
đài bá âm	broadcasting station radio station
Đài-bắc	Taipei or Taipeh (Formosa)
Đài-loan	Taiwan or Formosa
đài thiên văn	observatory (for observation of nat- ural phenomena)
đại bác	cannon or artillery
đại biện	1. chargé d'affaires 2. acting or doing the duties of an- other
đại biểu	1. representative or delegate 2. to act or speak for, to represent (with <u>cho</u> preceding the object)

đại chiến	World War
đại chúng	the people the masses
đại cương	1. outlines or main features 2. of or pertaining to main features or outlines
đại diện	1. to represent, to act in the place of 2. representative, delegate
đại đội	battalion large body of troops or the like
đại học	higher education university or college
đại hội	1. congress, big convention, general assembly 2. big festival
đại hội đồng	general assembly, congress
đại liên	heavy machine gun
đại lý	1. agent (entrusted with the business of another) 2. representative
đại nghị	parliamentary (government, system, and the like)
đại số học	algebra
đại sứ	ambassador
đại sứ đặc mệnh toàn quyền	ambassador plenipotentiary
đại sứ quán	embassy

đại tá	colonel
Đại-tây-dương	the Atlantic Ocean
đại tu	to make major repairs to overhaul (a machine, motor, etc.)
đại tướng	general (usually said of a three-star general)
đại úy	captain (Army, Navy, Air Force, and Marine Corps)
đàm phán	1. to negotiate, to confer 2. negotiations, talks, conference
đàm thoại	1. to converse 2. conversation, talk
đảm bảo	see bảo đảm
đảm nhận	to assume (a responsibility, duty, or the like)
đạm khí	nitrogen
Đan-mạch	Denmark
đàn áp	to repress to quell to overpower
đản nhật	birthday (of saints, emperors, etc.)
đạn dược	1. ammunition 2. arms (collectively)
đáng tiếc	to be regrettable
đảng bộ	committee (of a political party)

Đảng bộ xã	township Party committee (Politics)
đảng phái	1. parties and factions 2. (political) party or faction 3. partisan or strongly in favor of a party or faction
đảng viên	member of a (political) party
đanh dảnh	see đặc ruột
đanh thép	to be steel-like, firm, forceful (Literally, nail and steel)
đánh dấu	1. to mark 2. to put the accent or diacritical mark (on)
đánh giầy thép	to send a telegram
đánh một đòn chí tử	to strike a deadly blow
đánh tin (tức)	to wire or cable news items (or a news item)
đánh úp	to attack by surprise (Military)
đánh vảy	to scale (a fish)
đánh vần	to spell aloud (a word)
đao phủ	executioner, headsman (Literally, knife, sword and ax)
đào ngũ	to desert (Military)
đào tạo	1. to create, to form 2. to train, to make
đảo chánh	coup d'état sudden act of changing the political situation

đảo chính	see đảo chánh
đảo hạng	fraudulent report of the grade of one's tracts of land(in order to get a lower tax assessment)
đảo Rê-uy-ni-ông	Réunion (Island)
đảo Síp	Cyprus (Island)
đạo diễn	director (motion-pictures, theatrical plays, or the like)
đạo đức	virtue, morality, righteousness
đạo Giáo	Taoism
đạo nhân	see đạo sĩ
đạo sĩ	Taoist priest or monk
đáp từ	1. to make a speech (in reply to a speech) 2. speech (in reply to a speech)
đáp ứng	1. to answer, to respond 2. to meet (needs)
Đạt-lai Lạt-ma	Dalai Lama
đau đớn	to be painful to be sorrowful
đau mắt hột	to suffer from trachoma
đau thất	1. to have an intense pain 2. to be excruciatingly painful
đau thương	1. to be sorrowful 2. sorrow

đầy tớ	servant (a) domestic
đắc lực	to be able, to be competent to be capable, to be efficient
đặc biệt	1. to be special 2. characteristic, distinguishing typical, particular 3. exceptional
đặc điểm	(a) characteristic distinctive mark
đặc phái viên	1. special envoy 2. special correspondent (of a news- paper or magazine)
đặc quánh	see đặc sánh
đặc quyền	special right, privilege, prerogative
đặc ruột	to be full (said of plants, trees, etc.)
đặc sắc	1. characteristic feature special characteristic 2. to be outstanding or salient to be brilliant or shining
đặc sánh	1. to be very strong (tea, coffee, and the like) 2. to be very thick (glue, or the like) 3. to be highly condensed (milk, for example)
đặc sứ	special envoy minister plenipotentiary
đặc tính	special character or nature special characteristic

đẫm máu	to be smeared with blood to be suffused with blood to be bloody
đàng hăng	1. to clear one's throat 2. to signal one's presence (by clearing one's throat softly)
đẳng cấp	grade(s), level(s), class(es), scale echelon
đắp đập	to build dams or a dam
đặt ra ngoài vòng pháp luật	to outlaw
đặt thủy lôi	to lay underwater mines
đẫm máu	see đẫm máu
đập lúa	to thresh rice
đập tan	to smash to smithers
đất đai	territory land
đất phèn	alkaline land or soil
đất trũng	low-lying land, low ground
đâu có !	that's not true!
đâu phải	(emphatic negative particle) definitely not
đấu thủ	fighter, competitor opponent, rival
đấu tranh	1. to struggle, to fight 2. struggle, fight

đầu xảo	exposition or exhibition (of works of art, articles of manufacture, etc.)
đầu cầu	bridgehead
đầu cơ	to speculate (Commerce)
đầu độc	1. to poison 2. to corrupt
đầu hàng	to surrender (to)
đầu lâu	1. head (on a skeleton) 2. skull
đầu phiếu	to vote to cast a ballot
đầu tiên	1. first 2. at first first of all
đầu tư	to lay out money, to invest
đậu nành	soya bean
đẩy tổ	see dầy tổ
đẩy mạnh	1. to step up (production, efficiency, etc.) to speed up 2. to push forcibly
đè bẹp	to crush to overwhelm or to oppress
đèn rọi	flashlight searchlight
Đê-li	Delhi (India)

đế giày	sole (of a shoe or boot)
đế quốc	1. empire 2. imperialist(ic)
Đế-Thiên Đế-Thích	Angkor Vat or Angkor Wat (Cambodia)
đế vương	1. king, emperor, ruler 2. kinglike, royal, regal
đế cao	1. to uphold or to raise 2. to sustain or to abet
đế cập	1. to mention, to touch (on or upon) 2. to bring up (a subject, problem, topic, etc.)
đề cử	to nominate to propose or to name (for an office)
đề cương	1. outline or general sketch 2. principal features or general principles
đề mục	title (of a book, an article, a speech, etc.)
đề nghị	1. to suggest, to propose 2. suggestion, proposal
đề phòng	to take precautions to be on one's guard to look out for or to be wary of
đề ra	to propose to put forward as a plan
đề xuất	see đề ra
đề kháng	1. to resist 2. resistance

đều cẩng	to be ill-bred, to be vulgar to be mean, to be vile to be obscene, to be sordid
đều giả	see đều cẩng
đi đôi với	1. to go hand in hand with 2. to match or to correspond with or to
địa bàn	compass (instrument)
địa cầu	the globe or the earth terrestrial globe
địa chấn	1. earthquake 2. seismic
địa chất	1. (nature of the) soil 2. pertaining to geology
địa chất học	geology (Science)
địa chỉ	address (street address, mailing address, and the like)
địa chủ	landowner landlord
địa dư	geography
địa điểm	1. point (geographical) 2. location or position
địa đồ	map (of the earth, or of part of it)
địa hạt	1. district or region 2. field, domain or province (of thought)
địa lôi	underground mine (Military)

địa lý	1. (physical) geography 2. geomancy
địa ngục	hell (Literally, terrestrial prison)
địa phương	1. locality or region 2. local or regional(istic)
địa thế	terrain topography
địa tô	land rent or concession (by a government)
Địa-Trung-Hải	Mediterranean Sea
địa vị	(social) position, standing, status
đích xác	to be exact, to be precise, to be sure
dịch quân	enemy troops the enemy (in war or warlike activities)
điểm binh	see duyệt binh
điểm chỉ	1. to mark (a document, contract, letter, and the like) with one's fingerprint 2. to fingerprint 3. (common) informer 4. to inform (against others)
điểm tâm	1. breakfast 2. to have breakfast
điểm trang	to adorn oneself, to deck out
điền chủ	landowner landed proprietor

điền địa	1. land 2. agrarian (as, land reform, agrarian laws, etc.) 3. ricefields
điền kinh	track-and-field sports athletic sports
điển hình	type model or example for imitation pattern
điện ảnh	1. cinematography 2. movies (collectively)
điện áp	voltage
điện áp ba động	three-phase voltage
điện áp dương cực	anode voltage
điện áp điều khiển	controlling voltage
điện áp đỉnh	peak voltage
điện áp gia tốc	acceleration voltage
điện áp không đổi	constant voltage
điện áp mồi	ignition voltage
điện áp nẩy lửa	sparking voltage
điện áp quét	sweep voltage
điện áp ra	output voltage
điện áp vào	input voltage
điện âm	see âm điện

điện ba	electric wave
điện báo	1. telegraphy 2. telegraph
điện báo viên	telegrapher
Điện Biên Phủ	Dien Bien Phu (town in N.W. of North Vietnam - site of a decisive victory of the communist-led Vietnamese forces over the French expeditionary corps in 1954)
điện bình	see bình điện
điện cơ	electric motor
điện cực	electrode
điện dương	see dương điện
điện động	electromotive
điện (khí)	electricity
điện lực	electric power
điện lực học	electrodynamics (Science)
điện thế	voltage, see điện áp
điện thị	see vô tuyến truyền hình
điện thị có màu	color television
điện thoại	1. telephone 2. telephony
điện tín	telegram, cable, wire
điện tĩnh học	electrostatics (Science)

điện trở	electrical resistance
điện từ học	electromagnetism (as a science)
điện tử	electron
điện văn	(text of a) telegram
điệp khúc	chorus (of a musical composition) refrain (of a song)
điệp viên	spy or secret agent
điêu khắc	to carve or to sculpt
điếu văn	oration (at a funeral)
điều chế	1. to moderate 2. to serve as moderator (of)
điều chỉnh	1. to rectify 2. to rearrange, to adjust 3. rectification 4. rearrangement, adjustment
điều đình	1. to arrange or to settle (by friendly intervention, by a compromise, etc.) 2. to negotiate
điều động	to mobilize to activate
điều giải	to mediate to settle by friendly intervention
điều hòa	1. to reconcile, to make to harmonize 2. to adjust, to settle 3. to coordinate, to regulate
điều khiển	1. to manage or to command 2. to conduct or to lead

điều khoản	term(s), provision(s), stipulation(s)
điều kiện	condition, prerequisite, circumstance
điều lệ	1. rule, regulation 2. by-law 3. statute
điều tra	to investigate, to inquire
điều trần	1. to give a detailed account (of) 2. account or report 3. petition
điều ước	treaty, pact
điệu bộ	appearance, bearing posture, carriage manner, mien
đính chánh	to rectify (errors, wrong opinions, etc.), to correct (wrong statements, errors, etc.)
đính chính	see đính chánh
đính hôn	to be engaged (to be married)
đình bản	1. to cease publication 2. to close (a newspaper, periodical, etc.) 3. to suspend (a newspaper, publication, etc.)
đình chỉ	to stop or to cease (business, work, etc.)
đình chiến	1. armistice, cessation of hostilities, truce 2. to stop or end a war

đình công	1. to go on strike 2. strike
đỉnh núi	mountaintop summit of a mountain
định đoạt	to decide, to determine, to settle
định kỳ	1. fixed time deadline 2. recurrent (fever)
định liệu	1. to make arrangements, to make preparations in advance 2. to make a decision or decisions
định luật	law (scientific, natural, and the like)
định lý	theorem
định mệnh	destiny, fate
định nghĩa	1. to define, to state the exact meaning of 2. definition
định tinh	fixed star
đo ván	to be knocked out (Boxing)
đoàn ca múa dân gian	folk song and dance ensemble or troupe
đoàn chủ tịch	see Chủ tịch đoàn
đoàn chủ-tịch Xô-viết Tối-cao Nga-sô	Presidium of the U.S.S.R. Supreme Soviet

đoàn kết	<ol style="list-style-type: none"> 1. to unite 2. unity union
đoàn thể	<ol style="list-style-type: none"> 1. group or body 2. community
đoàn văn công	<ol style="list-style-type: none"> 1. cultural work group 2. the art emsemble or troupe (from the cultural standpoint)
đoàn viên	<ol style="list-style-type: none"> 1. (family) reunion 2. to gather together (family or the like) 3. member of a group, band, etc.
đoàn vũ ba-lê	ballet company or group
đom đóm	firefly
đơn đả	<ol style="list-style-type: none"> 1. eagerly fervently warmly (in feeling) 2. to be fervent, to be warm (in feeling)
đòn bẩy	long, heavy carrying pole
đong gạo	<ol style="list-style-type: none"> 1. to buy rice (usually in large amounts) 2. to measure rice (so as to buy or sell it, usually)
đóng giày	<ol style="list-style-type: none"> 1. to make shoes 2. shoemaking
đóng tàu	<ol style="list-style-type: none"> 1. to build ships 2. shipbuilding
đóng thuế	see nộp thuế

đóng vai	to play the role (of)
đóng vảy	to scab over (said of a cut, a wound, etc.)
đòng đòng	undeveloped rice ears
đô đốc	1. admiral 2. commander-in-chief (archaic)
Đô-hà	Doha (Qatar)
đô hộ	1. to dominate or to rule (said of a great nation in relation to a weak one) 2. domination or rule
Đô-mi-ních	Dominica (Island)
đô thị	city urban center
đồ đệ	disciple or student
đồ giải khát	1. beverage(s) 2. (soft) drink(s)
đồ hộp	canned food
đồ hộp hoa quả	canned fruit
đồ nhựa	article(s) made of plastic(s)
đồ uống	beverage drink
đồ xa xỉ	luxury item or article
đồ bộ	(of troops) to land or to come ashore

đồ đồng	1. to average 2. average (sum or quantity) 3. on an average
độ không	zero degree
độc lý	mayor (of a city)
độc tử	(medical) doctor
độc tử	see độc tử
độc bản	1. reader (book) 2. manual or handbook
độc dược	poison
độc đáo	to be unique (in kind or excellence), to be unequalled
độc đoán	to be arbitrary, to be despotic, to be dogmatic
độc giả	reader (person)
độc lập	1. to be independent 2. independence
độc nhất	sole, only, unique
độc nhất vô song	to be unique, to be unmatched
độc quyền	monopoly
độc tài	1. to be dictatorial 2. dictator
độc tấu	1. to play or sing a solo 2. solo (Music)

độc thân	to be single, to be unmarried
đối chiếu	1. to compare 2. to collate (texts) 3. to contrast (two entities)
đối đãi	to treat, to behave or act towards
đối địch	to oppose, to stand against, to fight against
đối lập	1. to stand in opposition 2. opposition 3. opposite (position)
đối ngoại	foreign (policy)
đối nội	domestic (policy)
đối phó	to deal (with), to cope (with)
đối phương	1. the opposing party, the opposite side 2. enemy, adversary, opponent
đối tượng	1. object (of action, thought, study, knowledge, wonder, etc.) 2. opposite side or party
đối với	towards, vis-a-vis, regarding
đối xử	to behave or act (toward someone)
đối bại	to be decadent, to be corrupt, to be depraved
đối công	labor exchange (team of labor exchange, for example)
đội đo đạc	surveying team

đội khám đặc	prospecting team
đội lốt	to disguise oneself as to pretend to be
đội ngũ	see hàng ngũ
đội sỏ	(Colloquial) to be the bottom (of a class, for example) to be the door mat
đội trưởng	1. master-sergeant 2. petty officer 3. head of a group or team
đội tuyển	selected team (in sports or athletics - to participate in a tournament, for example)
đội xếp	policeman, constable
đội xung kích	shock troops
đồn đại	1. to spread rumors 2. rumor(s)
đồn điền	plantation or concession
đồn nhảm	1. to spread false rumors 2. false rumor(s)
đồn trú	1. to camp 2. to be stationed 3. military camp or post
độn nhập	1. to infiltrate (Military - Political) 2. infiltration
Đông Á	East Asia

Đông Âu	Eastern Europe
đông chí	winter solstice
Đông Dương	Indochina
đông đảo	numerous a great mass (of people, demonstrators, etc.)
đông đủ	1. all gathered (in one place - said of a crowd, for example) 2. to be full (of people)
đông đúc	1. very many numerous a great mass (of people, demonstrators, etc.) 2. to be crowded (with people) to be densely populated
Đông-kinh	Tokyo (Japan)
Đông-Nam Á	Southeast Asia
đông như kiến	(Idiomatic) 1. to be packed like sardines 2. to be overcrowded (with people)
đông phương	1. the east 2. the Orient 3. Oriental
đông y	Eastern (or Oriental) medicine (the science and art)
đồng âm	1. to be homophonous 2. homophone 3. to be homonymous 4. homonym

đồng ấu	(pertaining to) children
đồng bào	compatriot, countryman fellow man
đồng bào Thượng	mountain compatriots (referring to the native tribes in the high pla- teau areas of Vietnam)
đồng bằng	1. plain (level land) 2. delta (at the mouth of a river)
đồng chí	comrade (usually, political) tovarisch
đồng chủng	of the same race or genus
đồng đen	bronze (an alloy)
đồng hóa	to assimilate (people, culture)
đồng hoang	wasteland
đồng loại	of the same genus or kind of the same race
đồng minh	1. to be in alliance 2. the Allies 3. allied (forces, nation, etc.)
đồng nghĩa	1. to be synonymous 2. synonym
đồng nghiệp	1. colleague co-worker 2. belonging to the same occupation or profession
đồng phạm	accomplice

đồng thanh	unanimously
đồng thau	brass (an alloy)
đồng thời	1. at the same time simultaneously 2. simultaneous, contemporaneous
đồng ý	to agree, to be of the same opinion
đồng lý	chief or director (of an office, a service, etc.)
động cơ	motor, engine
động kinh	1. to be epileptic 2. epilepsy
động lực	motive power moving force
động lực học	dynamics (Science)
động mạch	artery
động mạch học	arteriology
động sản	movable property chattel personal
động tác	movement, motion, action
động từ	verb
động vật	1. animal (distinguished from "plant") 2. animate being
động vật học	zoology
động viên	1. to mobilize 2. mobilization

đột khởi	to break out (suddenly)
đột kích	1. to attack suddenly, to make a surprise attack 2. surprise attack
đột nhập	to break into, to burst into (a place)
đột nhiên	suddenly unexpectedly
đột phá	1. to break through 2. breakthrough (Military, usually) 3. to invade and destroy
đột xuất	1. to burst out (of a house, citadel, etc.) 2. to rise sharply and suddenly (said of prices, production, etc.) 2. to be salient to be outstanding
đời sống	life, living
đời Tống	Sung dynasty (China)
đời Tùy	Sui dynasty (China)
đơn giản	to be simple, to be plain to be uncomplicated
đơn sơ	to be simple, to be modest, to be scanty
đơn thuần	1. to be pure, to be unmixed, to be sheer 2. simple, mere 3. purely 4. simply, merely

đơn vị	unit (of measurement, currency, troops, etc.)
Đu-bô-lin	Dublin (Ireland)
đu đủ	papaya
đúng đắn	1. to be proper, to be correct 2. properly, correctly
đủng đỉnh	1. to walk or act slowly or leisurely 2. leisurely 3. casually, indifferently
đuổi kịp	to overtake to catch up with
đức hạnh	1. virtue, moral excellence, chastity 2. virtuous
Đức (quốc)	Germany
đức tính	quality, good trait, noble character
đứng đắn	1. to be serious, to be correct 2. seriously, correctly
được cuộc	see ăn cuộc
được giải	see ăn giải
đười ươi	orang-utang
đường cục	(the) authorities (those) in power
đường nhiên	1. to be evident, to be natural 2. naturally
đường sự	1. interested party 2. contracting party

đường kính	1. diameter 2. white granulated sugar
đường lối	1. way 2. line or course
đường phân giới	line of demarcation
đường ray	1. line of rails 2. railway
đường rầy	see đường ray
đường sá	roads (Collectively) streets (Collectively)
đường sắt	1. railroad 2. rail
đường xá	see đường sá

E

e-bô-nít	ebonite
e dề	1. to be hesitant (because of fear, apprehension, or the like) 2. to be circumspect
e lệ	to be shy or timid (usually said of girls)
e ngại	1. to be apprehensive, to be worried 2. to mind or to dislike (hardship, difficulties, and the like)
e thẹn	see e lệ
é tía	(a variety of) basil
è cồ	1. to bend one's head (under a heavy load or burden) 2. to labor, to work or act under very difficult conditions
è ề	to breathe in a labored manner (onomatopoeia) to gasp for breath
éc éc	see eng éc
éc-go-tin	ergotin or ergotine
éc-ta	hectare
em ruột	younger brother (or sister)
ém dệm	1. to hush up (a matter, an affair, etc.) 2. to settle (a matter, an affair, etc.) quietly

én biển	tern, sea swallow
eng éc	to squeal (said of pigs)
eo bề	straits (of sea)
eo biển	see eo bề
eo đất	isthmus (neck of land)
eo éo	1. to utter an acute, piercing sound to shrill (onomatopoeia) 2. to be sharp and high-pitched (tone or sound)
eo hẹp	1. to be tight (said of a financial situation, money, etc.) to be tightfisted 2. to be narrow-minded
eo ôi !	ugh! (expressing horror, disgust, or the like)
eo sèo	1. persistent, irritating noises or sounds 2. to nag, to irritate by persistent urging or scolding 3. to pester
éo (cây ...)	asparagus
éo éo	see eo éo
éo le	to be thorny, to be full of surprises or hardships (said of a situation, life, etc.)
ẻo lả	to be frail, to be weak

ẻo ọẹ	to be difficult, to be demanding (person, conduct, attitude, or the like)
ẹọ lũng	1. to bend into a hump (under a heavy load) 2. to have a pain in the back, to have an aching back (usually, because of heavy work)
ép bức	1. to force to coerce, to constrain 2. to do violence to, to ravish
ép duyên	to force (someone) into marriage
ép liễu nài hoa	(Literary) to force one's attentions upon a woman (Literally, to coerce the willow and the flower)
ép nài	see nài ép
ép uổng	see ép bức
ét xăng	gasoline

^ E

ê-bô-nít	see e-bô-nít
ê a	to read in a haltering manner to stumble (through a speech, recitation, etc.)
ê ăm	1. to be aching all over 2. to be dull (pain or the like)
ê chễ	1. to be aching all over 2. to be very tired 3. to be heavy with shame 4. to be shameful
ê chệ	to be shameful to be heavy with shame
ê-cu	(French 'écrou') nut (used on a screw or bolt)
ê hễ	to be superfluous, to be superabundant
ê-ke	(French 'équerre') square (an instrument)
ê-kíp	(French 'équipe') team gang (of workmen, for example)
ê mặt	to be shamefaced, to be embarrassed
Ê-qua-tô	Ecuador
ê-te	(French 'éter') ether
ê-ti-két	(French 'étiquette') 1. label tag 2. etiquette

Ê-ti-ô-pi	Ethiopia
ê-tô	(French 'étau') vise (noun)
ê trệ	see ê chệ
ê ảm	to lack customers or buyers (usually said of a shop)
ê chồng	to be unable to find a husband (usually said of a woman somewhat advanced in years)
ê vợ	to be unable to find a wife (usually said of a man somewhat advanced in years)
ê à	1. to drawl 2. to drone, to speak monotonously
êch ngồi đáy giếng	(Idiomatic) narrow-minded person (Literally, a frog sitting at the bottom of a well)
êm ả	to be calm, to be peaceful, to be se- rene (usually said of a scenery, the weather, or the like)
êm ái	to be sweet, to be lovable, to be tender
êm ăm	1. to be settled amiably (business, incidents, and the like) 2. to be peaceful (usually said of a family) 3. amiably
êm chuyện	to hush up a matter (or an affair)

êm dịu	1. to be calm, to be peaceful 2. to be soft, to be gentle
êm đẹp	1. to be settled amiably (a matter, an affair, or the like) 2. amiably 3. to be peaceful and beautiful
êm êm	to be peaceful, to be calm, to be cozy (said of a scenery, family, and the like)
êm êm	1. to be somewhat soft 2. to be rather peaceful (or calm) 3. to be light and pleasant
êm như ru	1. to be pleasantly soft (voice, for example) 2. to be quiet and pleasant 3. quietly and amiably
êm tai	to be pleasing to the ear to be melodious
êm thắm	see êm ấm
êm thâm	see êm ấm

G

ga-ba-đin	gabardine
ga-ba-rít	gabarit
ga chót	terminal or terminus (Transportation)
ga-do-lin	gasoline
ga đầu mối	main or central station (Transportation)
ga hàng hóa	freight depot or goods station
ga hành khách	passenger station
ga-len	galena (Mineralogy)
ga-li	gallium (Chemistry)
ga-lông	gallon
ga-men	(French 'gamelle') compartmented food-carrying pack
Ga-na	Ghana (Africa)
ga xe lửa	railroad station
gá bạc	to run a gambling den
gá thờ đồ hồ	1. to run a house of prostitution and gambling 2. to harbor prostitutes and gamblers
gà chọi	fighting cock or gamecock
gà gô	partridge
gà lôi	pheasant

gà mái	hen (Poultry)
gà mờ	(Colloquial) 1. to be vague, to be obscure to be dim, to be obtuse 2. to be dim-sighted
gà rừng	grouse sage grouse
gà sông	see gà trống
gà sông thiên	capon (Poultry)
gà tây	turkey
gà thiên	see gà sông thiên
gà trống	rooster or cock
gả bán	to give (one's daughter) in marriage
gả chồng cho con gái	to give one's daughter in marriage, to marry off one's daughter
gạ gẫm ^x	(pejorative connotation) 1. to coax, to cajole, to wheedle 2. to make improper advances towards
gác bỏ	1. to put (an incident, affair, etc.) out of one's mind 2. to discard
gác chuông	belfry or bell tower
gác cửa	to guard the entrance (or gate, door, etc.)
gạch bỏ	to cross out (wrong words, for example)

gạch chịu lửa	see gạch chịu nóng
gạch chịu nóng	firebrick
gai góc	1. to be thorny 2. to be difficult, to be complicated 3. difficulties, obstacles
gai ngạnh	1. to be stubborn, to be obstinate 2. to be pugnacious
gái đĩ	see gái điếm
gái điếm	1. prostitute 2. lewd woman
gái già	old maid spinster
gái tân	virgin (noun) chaste maiden
gài mìn	to plant or lay a mine or mines (Military)
gãi đầu gãi tai	1. to scratch one's head and ears 2. to look obsequious 3. to look embarrassed
Gam-bi-a	Gambia (Africa)
gam-ma	gamma
gan bàn chân	see gan chân
gan bàn tay	see gan tay
gan chân	sole (of the foot)
gan dạ	to be courageous, to be intrepid, to be brave

gan góc	1. to be recklessly bold or daring to be intrepid 2. to be a daredevil
gan lĩ	to be dauntless, to be fearless
gan lĩ tướng quân	(Idiomatic) see gan lĩ
gan liên	see gan lĩ
gan tay	palm (of the hand)
gan vàng dạ sắt	(Idiomatic) to be impassive to be hardhearted to be inflexible
gán tội	to put the blame (on) to charge, to accuse
gàn bát sách	(Idiomatic) to be crazy as a bedbug (or, as a loon) to have a screw loose
gàn dở	to be crazy, to be cracked to be eccentric, to be odd
gạn gùg	see gạn hỏi
gạn hỏi	to question with persistency to harass with questions
gang tay	1. span 2. limited space of time
gang thép	1. cast steel 2. cast iron and steel 3. to be hard, to be firm (speech, attitude, etc.)

ganh đua	to vie (with), to contend (with)
ganh tị	1. to envy (someone) 2. to be envious, to be jealous
gánh hát	troupe or company of (traveling) actors and actresses
gánh vác	1. to carry (on one's shoulder, usually) 2. to shoulder, to assume the burden of
gào thét	to howl to yell
gạo chiêm	summer rice (fifth lunar month)
gạo mùa	autumn rice (tenth lunar month)
gạo nếp	glutinous rice
gạo tẻ	ordinary (non-glutinous) rice
gạt bỏ	to brush aside to reject
gạt lệ	to brush away one's tears
gạt nước mắt	see gạt lệ
gàu dai	bucket with four long ropes (operated by two persons for the watering of farm land)
gàu sòng	bucket with a handle (suspended from a tripod and operated by one person for the watering of farm land)
gay căn	to be thorny, to be beset with obstacles, vexations, etc.

gay gắt	1. to be harsh 2. to be bad-tempered 3. to be scorching
gay go	1. to be tense (situation, atmosphere, etc.) 2. to be hard, to be fierce (fight, struggle, etc.)
gáy sách	the back of a book
gắn bó	to be attached to someone to be bound together by personal ties
gặt chiêm	to harvest the summer rice crop (fifth lunar month)
gặt mùa	to harvest the autumn rice crop (tenth lunar month)
gấm vân	brocade
gật đầu	to nod one's head
gây chiến	1. to wage war 2. warmongering (clique, nation, etc.) belligerent
gây dựng	1. to establish, to found, to institute 2. to set up in business
gây giống	1. to raise a breed 2. to crossbreed 3. to germinate (Transitive)
gây hân	1. war-stirring war-breeding 2. to stir up war
gây men	1. to cause ferment or fermentation in 2. to foment to instigate

gây nên	<ol style="list-style-type: none"> 1. to cause (hostilities, accidents, for example) 2. to create (disagreement, for example) 3. to bring about
gây oán	to make enemies
gây ra	see gây nên
gây rừng	<ol style="list-style-type: none"> 1. to develop forests 2. forestation 3. to reforest (transitive) 4. reforestation
gây thù	see gây oán
gầy còm	to be skinny, to be thin to be emaciated
gậy gộc	<ol style="list-style-type: none"> 1. (Collectively) sticks, canes 2. (Colloquial) to be obstinate
ghẻ lạnh	to be indifferent, to be cold (towards a person or persons)
ghẻ lở	<ol style="list-style-type: none"> 1. scabies, mange 2. to be affected with scabies
ghen bóng	to be distrustful, to be suspicious (usually in matters of affection)
ghen giố	see ghen bóng
ghen tị	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be jealous (usually in matters of interest, social status, etc.) to be envious 2. jealousy envy

ghen tuông	1. to be jealous (in matters of affection) 2. jealousy
ghẹo nguyệt trêu hoa	(Literary) to flirt with girls to be flirtatious (said of a man or men)
ghét cay ghét đắng	(Idiomatic) to hate utterly to detest bitterly
ghê gớm	1. to be frightening, to be dreadful 2. to be formidable
ghê rợn	to be horrifying, to be terrifying
ghê tởm	1. to be disgusting to be nauseating to be horrible 2. to be disgusted at to loathe
ghế bành	armchair
ghế dài	bench (long seat)
ghếch chân	to put one's feet up (on something)
ghi chép	to note, to record, to set (down) in writing
Ghi-nê	Guinea (Africa)
ghi nhớ	1. to remember, to bear in mind 2. remembrance
ghi-sê	(French 'guichet') 1. ticket window window (in a bank, for example)

2. counter (Business)

ghi tên	to register (oneself), to enroll (oneself)
ghì chặt	to squeeze tightly, to hug tightly
ghim bằng	safety pin
gò cát	dune (of sand)
Goa-tê-ma-la	Guatemala
gỗ dán	1. veneered wood 2. plywood
Gổ-la-sgô	Glasgow (Scotland)
gổ-lu-cô	glucose
gổ-ly-xê-lin	glycerin
Gổ-rin-len	Greenland (Island)
gỡ máy móc	to dismantle machines
gỡ mìn	to remove mines (Military and Naval)
gồm ghê	see ghê gồm
guồng máy	machinery apparatus
Guy-an	(French 'Guyane') Guiana

Gi

Gi-bu-ti	Djibouti or Jibuti (Africa)
gi-lê	see áo gi-lê
gia bảo	heirloom family treasure
gia biến	family misfortune
Gia-các-ta	Djakarta (Indonesia)
gia cảnh	family situation
gia chánh	1. home economics 2. housekeeping
gia chính	see gia chánh
gia công	1. to process (grain, raw material, etc.) 2. to make extra efforts 3. extra work
gia dĩ	moreover, besides
gia đình	family (usually said of human beings) home
gia đình trị	government or rule by members of one family, "family rule"
gia hạn	to extend or prolong (the time allowed for something)
Gia-nã-đại	see Ca-na-đa
gia nhập	1. to enter, to join 2. to participate in

gia phả	family register
gia phỡ	see gia phả
gia quẽn	1. family, family members 2. relatives 3. dependents
gia sản	family property or estate, patrimony family inheritance
gia súc	1. domestic animals 2. livestock
gia tài	family inheritance, family property, patrimony (usually said of material possessions)
gia tốc	to speed up, to accelerate
gia truyền	1. to be hereditary 2. transmitted from generation to gen- eration
Gia-va	Java (Indonesia)
gia vị	spice(s) seasoning (noun)
giá phải chăng	reasonable price
giá sinh hoạt	cost of living
giá thành	cost of production
giá thú	marriage (general term)
giá trị	value, worth
già gan	see cả gan

giả bộ	to pretend, to feign, to sham
giả cách	see giả bộ
giả dạng	1. to disguise oneself 2. to pretend (to be)
giả dối	to be false, to be dishonest to be treacherous, to be perfidious to be hypocritical
giả đồ	see giả bộ
giả dối	see giả dối
giả mạo	to forge, to falsify, to counterfeit
giả thiết	suppose assuming (that)
giả thuyết	hypothesis supposition, assumption
giả vờ	see giả bộ
giã tử	see tử giả
giác ngộ	1. to awaken (from a state likened to sleep, as indifference, inactivity, ignorance, etc.) 2. to enlighten 3. to be enlightened
giác quan	organ (of the senses)
giác thư	memorandum, diplomatic note
giai cấp	(social) class caste

giai cấp bóc lột	1. class exploitation 2. exploiting class (usually said of the landlords, the bourgeoisie, or the like)
giai cấp công nhân	the laboring class, the working class
giai cấp tiểu tư sản	the lower middle class, the petite bourgeoisie
giai cấp trung sản	the middle class, the bourgeoisie
giai cấp tư sản	1. the class of property owners 2. capitalists (Collectively) 3. the bourgeoisie
giai cấp vô sản	the proletariat or the proletarian class
giai đoạn	period, time stage, phase
giai đoạn giằng co	stalemate, deadlock
giải binh	to demobilize, to disband (Military)
giải cứu	to save, to rescue, to deliver (from)
giải đáp	1. to answer, to solve 2. answer, solution
giải độc	1. to counteract the effects of poison 2. to be antidotal
giải đồng đội	team award or prize
giải giáp	to disarm (Military)
giải hòa	1. to make peace 2. to restore good will

giải khát	to quench one's thirst
giải luân lưu	challenge cup (Sports, usually)
giải nghĩa	to explain (the meaning of)
giải pháp	1. solution (to a problem) 2. measure, course of action
giải phẫu	1. to dissect, to anatomize 2. surgery
giải phóng	to emancipate, to liberate
giải phóng quân	liberation army
giải quyết	to solve (a difficulty) to work out, to resolve (a problem, etc.)
giải tán	to dissolve (a crowd, an assembly, etc.) to adjourn
giải thích	to explain, to interpret, to expound
giải thưởng	1. prize 2. award
giải tích	1. to analyze 2. analysis
giải trí	1. to play, to amuse oneself (after hard work) to do some pleasant recreative activity (after a period of hard work or concentration) 2. recreation, diversion, amusement
giải trừ	1. to reduce (military or naval forces, for example) 2. to waive

3. waiver

giải trừ quân bị	1. disarmament (reduction of military and naval forces to a peace footing) 2. to reduce the military and naval power to a peace footing
giải vây	1. to break a blockade 2. to raise a siege
giám cầm	to hold in custody, to detain to imprison, to confine
giám chân	to confine, to restrain from going out, to keep within doors
giám hãm	to confine, to shut in, to lock up
giám lỏng	1. to restrict (someone) to quarters, barracks, within a city's limits, etc. 2. to put (someone) under house arrest
giám định viên	1. (an) expert 2. sworn appraiser
giám đốc	1. to direct, to manage to supervise 2. director, manager supervisor
giám học	1. deputy principal (of a secondary school) 2. academic proctor
giám khảo	examiner (academic)
giám mục	bishop

giám sát	1. to control, to inspect, to examine 2. inspector, examiner
giám thị	overseer, superintendent (of work or of workmen)
giảm khinh	1. to lighten, to mitigate (punishment, etc.) 2. to extenuate, to palliate (crime, fault, etc.)
giảm thiểu	to reduce, to lessen, to decrease
gian khổ	1. to be hard, to be arduous 2. hardship adversity, misery
gian lao	see gian khổ
gian lận	1. to cheat to swindle 2. fraud or swindle
gian lậu	see gian lận
gián điệp	1. spy or secret agent 2. espionage
gián đoạn	to interrupt to break in upon
gián tiếp	1. to be indirect 2. indirectly
giàn khoan	oil derrick
giản dị	to be simple, to be easy
giản đồ	diagram

giản đơn	see đơn giản
giản yếu	1. to be essential 2. to be condensed, to be concise
giang san	1. fatherland, homeland (Literally, rivers and mountains) country 2. family estate
giang sơn	see giang san
Giang-tây	Kiangsi (China)
Giang-tô	Kiangsu (China)
giáng chức	to demote (said of civilian or military functionaries)
giáng sinh	1. to be born (said of angels, fairies, etc.) 2. to be embodied in human form, to be incarnate
giáng thể	see giáng sinh
giảng đường	1. amphitheater 2. conference or lecture room
giảng sư	assistant professor (in an institution of higher learning)
giao cảm	1. sympathetic (system) 2. sympathy (mostly in Physiology and Medicine)
giao cấu	1. to have sexual relations (with) to copulate (Intransitive) 2. sexual intercourse copulation

giao chiến	to engage (the enemy) to fight, to battle
giao dịch	1. to trade, to do business (with) 2. trade, exchange
giao kèo	contract or (formal) agreement
giao thiệp	to have intercourse (socially, diplomatically, etc.) to deal (with people or nations, in common affairs, civilities, or trade)
giao thông	1. communications (roads, telegraphy, merchant marine, etc.) 2. to communicate, to be connected (usually said of places, areas, etc.)
giao thời	transition period
giáo chủ	1. prelate, pontiff 2. cardinal (Roman Catholic Church) 3. founder (of a religion, religious sect, etc.)
giáo dục	1. education 2. to educate
giáo điều	1. commandment (Religion) 2. dogma (Religion)
giáo hóa	1. to educate, to enlighten 2. to civilize, to instruct in civilized refinements
giáo huấn	1. to teach, to educate, to instruct 2. to indoctrinate, to brainwash
giáo hội	1. church (usually said of the Roman Catholic Church)

	2. denomination (Religion)
	3. congregation (for religious worship)
giáo khoa	1. subject matter (in Education) 2. course (of study)
giáo khu	diocese
giáo lý	dogma (Religion)
giáo phái	religious sect
giáo sĩ	1. missionary (Religion) 2. priest
giáo sư	1. teacher (in secondary schools or colleges) 2. professor (in colleges or universities)
giáo viên	teacher (in kindergartens or primary schools)
giáp giới	1. to border (on or upon), to lie next to 2. bordering, neighboring
giáp hạt	(pertaining to the period when the crops of last year are exhausted and those of this year are not yet ripe) near harvesttime
giáp trạng tố	thyroxine
giã-m-bông	(French 'jambon') ham
giằng buộc	1. to tie together 2. tie, attachment, bond 3. to tie down

giằng co	1. to pull back and forth 2. seesaw battle (or fighting) 3. stalemate, deadlock
giấc mộng	dream (noun)
giấc mơ	see giấc mộng
giấc ngủ	sleep (noun)
giật dây	to pull strings to control (or influence others) without publicity
giật mình	1. to be startled 2. to start (Intransitive)
giây cáp	cable (wire rope or chain)
giây nói	telephone
giấy các-tông	(French 'carton') cardboard pasteboard papier mâché
giấy pỏ-luya	(French 'pelure') onionskin
giấy thông hành	passport laissez-passer
gieo giống	see gieo hạt
gieo hạt	to sow to scatter seed for growth
gieo mạ	1. to sow rice 2. rice sowing
gieo nước	1. to dive (into water)

	2. dive, diving (usually from a spring-board)
gieo rắc	to sow, to disseminate, to spread abroad
Giê-oóc-gi	Georgian S.S.R.
gìn giữ	see giữ gìn
Gioóc-đa-ni	Jordan
Giơ-ne-vơ	Geneva (Switzerland)
giới hạn	1. limit or bound 2. limitation 3. to limit
giới nghiêm	1. curfew 2. martial law
giới thiệu	1. to introduce (socially) 2. to bring into use or notice
giữ gìn	to maintain, to preserve, to take care (of)

H

Hà-bắc	Hopeh or Hopei (China)
hà chính	tyranny (Politics)
hà hiếp	to oppress to tyrannize
hà khắc	to be tyrannical, to be cruel, to be hard
Hà-lan	Holland
Hà-nam	1. Honan (China) 2. Ha-nam (North Vietnam)
Hà-nội	Hanoi (North Vietnam)
hà tất	what is the use of ...? it is not necessary (to) why ...?
Hà-Thành	see Hà-nội
hà tiện	to be miserly, to be stingy
hạ cánh	to land (said of an airplane, usually)
hạ cấp	low level or class
hạ chí	summer solstice
Hạ-long	see vịnh Hạ-long
hạ lưu	1. lower course (of a river) 2. downstream 3. low-class (people) 4. lower class (Social)

hạ nghị viên	Representative, Deputy (Politics)
hạ nghị viện	House of Representatives House of Commons Lower Chamber of Parliament
hạ sĩ quan	noncommissioned officer petty officer (Navy)
hạ thủy	to launch (a ship)
hạ tuần	last decade of a month (usually, of a lunar month)
Hạ-uy-di	Hawaii
Hắc-ghê-sa	Hargeisa (Africa)
hạch toán	1. audit (of accounts, vouchers, and other records) 2. to audit 3. calculation 4. assessment, appraisal
Hai-ti	Haiti
hài kịch	comedy
hài nhi	infant newborn baby
hải cảng	seaport
hải cẩu	seal (mammal)
hải chiến	naval battle or combat
hải đảo	island or isle
hải đăng	lighthouse

hải khẩu	mouth of a river, estuary
hải lục không quân	Navy, Army, and Air Force
hải lưu	sea current
hải lý	nautical mile
hải mã	1. sea horse 2. walrus (erroneously used instead of hải tượng)
Hải-nam	Hainan (Island - China)
hải ngoại	overseas abroad
hải nội	in the interior of a country, inland
hải phận	territorial waters
hải phòng	coast guard coast police
Hải-phòng	Haiphong (seaport in North Vietnam)
hải quan	customhouse
hải quân	navy (Military)
hải quân lục chiến đội	see thủy quân lục chiến đội
hải sản	marine product(s) or sea product(s)
Hải-sâm-uy	Vladivostok (Soviet Union)
hải tượng	walrus morse
hại nòi	1. harmful or detrimental to one's own race or nation

	2. to be a traitor
hàm số	function (Algebra)
hàm súc	to contain (all that is suggestive)
hàm thụ	1. correspondence course (Education) 2. teaching by correspondence
hãm hiếp	to rape to molest
hạm đội	1. squadron (Navy) 2. fleet (Navy)
Hán Thành	Seoul (Korea)
hàn điện	electric welding
hàn lâm viện	academy (of persons learned in literature, science, or art)
hàn thử biểu	thermometer
hàn xỉ	autogenous welding
hãn hữu	to be rare to be unusual
hạn chế	1. to limit, to restrict 2. limitation, restriction
hạn định	1. to fix or to limit (time, quantity, space, etc.) to set a limit to 2. limit
Hàng-châu	Hangchow (China)
hàng hải	1. navigation (on the sea or ocean) 2. transportation (by sea)

hàng hóa	goods or merchandise
hàng không	1. aerial navigation 2. aviation
hàng không dân dụng	civil aviation
hàng không mẫu hạm	aircraft carrier
hàng loạt	series after series mass (mass production, for example)
hàng ngũ	ranks (Military or Political)
hàng tiêu dùng	consumers' goods
hàng xóm	1. hamlet after hamlet 2. neighborhood
hạng mục	item (in a list, an account, or the like)
hạng vừa	1. medium size 2. second rate
hành binh	1. military operation 2. to conduct a military operation
hành chánh	1. administration (of public affairs) 2. administrative or executive
hành chính	see hành chánh
hành dinh	headquarters (Military)
hành doanh	see hành dinh
hành động	1. to act, to behave (oneself), to conduct oneself 2. action, behavior, conduct

3. act, deed

hành hạ	1. to ill-treat, to abuse, to maltreat 2. to persecute
hành hình	to execute, to put to death
hành khách	passenger, voyager, traveler
hành khất	to beg (for alms)
hành lang	corridor passageway hallway
hành lý	luggage baggage
hành pháp	executive (distinguished from 'legis- lative' and 'judicial')
hành quân	see hành binh
hành tinh	planet
hành trình	trip, journey, itinerary
hành vi	1. behavior, conduct 2. action, deed
hãnh diện	to be proud, to feel glad and satisfied to be haughty
hạnh kiểm	behavior, conduct
hạnh phúc	happiness bliss
hạnh phước	see hạnh phúc

hào hiệp	to be valorous and generous to be chivalrous
hào hứng	1. to be intensely interesting to be exciting 2. intense interest, enthusiasm fervor
hảo hạng	(of) good quality
hảo tâm	1. to be good-hearted to be kind-hearted 2. kindheartedness, generosity
hạt nhân	nucleus core central point
hạt tiêu	black pepper
hắc ám	to be evil, to be dark (usually said of deeds, thoughts, schemes, etc.)
hắc chủng	the black race
hắc ín	asphalt
Hắc Giang	the Black River (in North Vietnam)
Hắc-long-giang	Heilungkiang (China)
hăm dọa	to threaten, to menace
hăng hái	1. to be enthusiastic, to be earnest, to be eager 2. enthusiastically, eagerly, earnestly
Hằng-nga	(Poetic) the Moon (Goddess)
hằng số	(a) constant (Mathematics)

hằng tinh	see định tinh
hâm mộ	to admire or to adore (sports, talents, and the like)
hân hạnh	to be honored, to be delighted (to)
hấp dẫn	to attract to entice, to fascinate
hấp hối	to be in agony (death struggle), to be dying
hấp lực	attraction (force)
hấp tấp	1. to hurry, to act or move with haste 2. hastily, hurriedly
hấp thụ	to absorb (light, knowledge, and the like)
hầu tước	marquis
hậu bị	reserve (Military or Naval, usually)
hậu cần	see hậu bị
hậu đãi	to treat generously (said of persons)
hậu đội	rear guard (Military)
hậu quả	consequence effect result
hậu sinh	1. younger generation(s) 2. posterity
hậu thế	future generations posterity

hậu thuẫn	backing or support
hậu tiến	1. under-developed, backward 2. coming up, growing up
hậu vận	future (of a person, people, country, etc.)
Hen-xanh-ki	Helsinki (Finland)
hèn chi (mà) ...	no wonder ... it is not surprising ...
hèn gì (mà)	see hèn chi
hèn hạ	1. to be base, to be vile, to be low 2. to be humiliating
hèn mạt	see hèn hạ
hèn mọn	to be lowly, to be humble
hèn nhát	to be cowardly
hệ số	coefficient (Mathematics)
hệ thống	1. system order 2. mode
hệ thống thái dương	solar system
hệ thức	relation (Mathematics)
hệ trọng	to be important to be momentous
hết dạ	1. with all one's heart 2. to be devoted (to one's spouse, family, political party, etc.)

3. to do everything in one's power
(for a friend, relative, etc.)

hết lòng	see hết dạ
Hi-rô-si-ma	Hiroshima (Japan)
hi vọng	see hy vọng
hí họa	caricature, cartoon
hí viện	theater (building)
Hĩ-mã-lạp-sơn	Himalaya
hiêm hoi	1. to have few or no children 2. to be rare
hiêm họa	danger, peril
hiêm trở	to be dangerous (to get to or into), to be inaccessible (usually said of regions, roads, and the like)
hiêm yếu	to be important (strategically or tactically)
hiên binh	military police or policeman
hiên chính	constitutional government or régime
hiên chương	charter (of the United Nations, for example)
hiên pháp	constitution (principles or laws ac- cording to which a state is organized and governed)
hiên hậu	to be kind, to be benevolent

hiền lành	1. to be good-natured, to be kind 2. to be soft, to be meek (said of persons)
hiền thân	loyal or meritorious subject of a sovereign
hiền triết	1. sage 2. philosopher
hiển hiện	to show (oneself) clearly, to be evident
hiển nhiên	1. to be evident, to be obvious 2. evidently, obviously
hiển vi	1. magnifying 2. microscopic, micrographic
hiển vinh	to become famous and respected
hiện diện	1. present (rarely used in this sense) 2. presence (said of persons)
hiện đại	1. present times 2. contemporary period
hiện đại hóa	to modernize
hiện hành	in force or effect (laws, decrees, and the like)
hiện hữu	existent or present (laws, property, and the like)
hiện tại	1. the present (time) 2. at present
hiện thời	at present, now right at this moment

hiện tượng	phenomenon
hiện vật	commodity (goods, merchandise, produce of land, etc.)
hiếp dâm	to rape, to molest sexually
hiệp định	agreement, accord, convention, pact
hiệp hội	association, society, corporation (Commerce, usually)
hiệp ước	pact, treaty
hiếu chiến	1. to be pugnacious, to be warlike (said of persons, nations, disposition, etc.) 2. war-mongering
hiếu kỳ	to be curious, to be inquisitive
hiếu thắng	1. to be aggressive, to be self-assertive 2. to be ambitious
hiệu đính	to revise, to edit
hiệu lực	1. effectiveness efficacy 2. to be effective to be efficacious
hiệu quả	effect, result
hiệu suất	1. rate of production yield or output 2. productivity 3. efficiency
hiệu triệu	to appeal or to call for (sympathy, aid, etc.)

hiệu trưởng	1. high-school principal 2. primary-school principal 3. headmaster headmistress
hình ảnh	image or picture (usually said of persons)
hình bóng	see hình ảnh
hình dáng	appearance or look (usually said of persons)
hình dung	1. appearance or look 2. to visualize or to picture
hình dung từ	1. adjective 2. attribute
hình học	geometry
hình luật	penal law criminal law
hình phạt	punishment penalty
hình thái	shape or form (external or outward appearance)
hình thái học	morphology
hình thức	1. form or aspect 2. formality
hò reo	to shout, to cheer
hoa hồng	1. commission (Commerce) 2. rose (flower)

hoa khôi	beauty queen (Literally, the best flower)
Hoa-kỳ	the United States of America
hoa liễu	see bệnh hoa liễu
hoa lợi	1. crop (produce of cultivated plants) 2. revenue income (from business, industry, and the like)
hoa mai	plum blossom
hoa màu	1. crop (produce of cultivated plants) 2. income (derived from agriculture) 3. the various food plants (collectively)
hoa mẫu	see hoa màu
Hoa Thịnh Đôn	Washington, D.C. (U.S.A.)
hoa tiêu	1. signal or mark (for guidance or warning) 2. (aerial or marine) pilot
hoa viên	flower garden
hóa đơn	invoice bill of sale
hóa học	chemistry (Science)
hóa nghiệm	chemical experiment
hóa phẩm	1. merchandise, goods 2. product
hóa thạch	fossil

hóa trị	valence (Chemistry)
hóa vật	see hóa phẩm
hòa bình	peace (internationally or nationally)
hòa giải	1. to mediate 2. to reconcile (conflicting parties, differences, etc.)
hòa hoãn	1. to be conciliatory (attitudes, etc.) 2. (serving or tending to) reconcile
hòa hội	peace conference
hòa hợp	1. to be in accord (with) to be on good terms 2. to harmonize
Hòa-lan	Holland
hòa nhã	to be peaceful and affable
hòa nhạc	concert (Music)
hòa thuận	to be in accord or harmony (with other persons)
hòa ước	peace treaty
hỏa diệm sơn	volcano
hỏa hoạn	fire, conflagration
hỏa lò	1. (charcoal) stove 2. see nhà pha hỏa lò
hỏa lực	fire power
hỏa táng	to cremate (a corpse)

hỏa tiễn	see tên lửa
hỏa tiễn xuyên lục địa	Intercontinental Ballistic Missile
Hỏa tinh	Mars (planet)
hỏa xa	railroad train
họa báo	pictorial journal or paper
họa mi	nightingale
họa sĩ	painter (artist)
hoạch định	1. to draw up (a pact, treaty, etc.) 2. to define (a line, plan, etc.) 3. to delineate, to set forth
hoai	1. to become decomposed (usually said of manure) 2. to decay
hoài bão	(secret) ambition or aspiration dream or idle fancy
hoài của	(Idiomatic) what a pity! what a waste!
hoài nghi	to be doubtful (of), to be skeptical
hoài thai	conceptive embryonic
hoại thủ	gangrene
hoại thủ khô	dry gangrene
hoại thủ ướt	moist gangrene

hoan hỉ	to be elated, to be overjoyed
hoan hô	to shout hurrah, to hail, to acclaim
hoan nghênh	to welcome, to greet with cordiality or joy (persons, actions, ideas, pro- posals, etc.)
hoán cải	to change (usually said of customs, mores, and the like)
hoàn bị	1. to complete, to perfect 2. complete, perfect
hoàn cảnh	environment surroundings milieu situation
hoàn cầu	(around) the world the whole world
hoàn hảo	1. to be perfectly done or accomplished 2. to be excellent, to be perfect
hoàn hồn	1. to recover from shock 2. to regain consciousness
hoàn lại	to return (a thing lent, for example), to give back, to repay
hoàn mỹ	to be perfectly beautiful to be beautiful, to be perfect
hoàn tất	1. to be completed, to be perfected 2. to complete, to perfect
hoàn thành	1. to complete, to fulfill 2. to be completed, to be fulfilled

hoàn thành vượt mức	(communist terminology) to overfulfill (a plan, project, etc.)
hoàn toàn	1. to be perfect 2. perfectly 3. entirely
hoãn binh	1. to suspend military operations or troop movements (for tactical rea- sons) 2. to play for time, to stall (Collo- quial)
hoãn lại	to postpone, to put off
hoạn lợn	to castrate pigs, to spay sows
hoạn nạn	misfortune, adversity
hoang dâm vô độ	to be very lewd, to have an insatia- ble lust
hoang đường	1. to be mythical, to be false 2. to be incredible 3. to be legendary
hoang mang	1. to be undecided, to be wavering to be confused, to be perplexed 2. to be deserted (usually in Scrip- tural usage)
hoang phí	1. to waste, to squander 2. to be wasteful to be a spendthrift
hoang tàn	to be in ruins, to be desolate
hoang toàng	to be a spendthrift, to be extravagant
hoang vắng	to be deserted, to be desolate

hoang vu	wild (wild land, for example)
hoàng chủng	the yellow race
hoàng đế	emperor, king
hoàng gia	royal family, imperial family
Hoàng-hà	Yellow River (China)
Hoàng-Hải	the Yellow Sea
hoàng hậu	queen, empress
hoàng hôn	twilight, dusk
hoàng phái	royal (extended) family or kinship, imperial (extended) family or kinship
hoàng thái hậu	queen mother
hoàng thái tử	crown prince
hoàng thân	prince (the king's relative, the emperor's relative)
hoàng tử	prince (the king's son, the emperor's son)
hoảng hốt	to be panic-stricken to be terrified
hoành độ	abscissa
Hoành-sơn	the Vietnamese Cordillera
Hoành-Tân	Yokohama (Japan)
hoạt bát	1. to be eloquent 2. to be alert (in speech or act)

hoạt động	1. to be active 2. activity 3. to be lively 4. liveliness
hoạt họa	cartoon caricature
hoạt kê	humor (usually said of tales, stories, and the like)
hoạt phật	living Buddha
học bạ	school record (of a student)
học bổng	scholarship (financial support to stu- dents)
học đường	school, educational institution
học giả	scholar, learned man or woman
học hành	to study (for the acquisition of knowledge)
học hiệu	school (usually smaller than học đường)
học lực	capacity or ability (of a student)
học niên	school or aademic year
học ôn	to review (a lesson or lessons)
học phái	school (of thought)
học phí	tuition (fee)
học sinh	1. student (primary school or high school) 2. schoolboy schoolgirl

học thuyết	doctrine
học thức	knowledge, learning
học trò	pupil, student, disciple
học vấn	education, learning, knowledge
học viên	student learner
học xá	1. student's residence hall or dormi- tory 2. boarding school
hợp báo	see hội hợp báo chí
hồ hào	to appeal, to exhort, to call upon
hồ hấp	1. to breathe 2. respiration 3. respiratory
Hồ-bắc	Hupei (China)
hồ chứa nước	water reservoir
Hồ-nam	Hunan (China)
hồ nghi	1. to doubt to suspect 2. to be suspicious, to be distrustful
hồ sở	1. file or (official) record 2. docket (Law)
hồ tiêu	see hạt tiêu
hồ lộn	1. to be mixed confusedly 2. hodge-podge, helter-skelter, pell- mell

hồ mang	cobra
hồ phách	amber (Mineral)
hồ thẹn	to be ashamed to feel embarrassed
hỗ tương	mutual reciprocal
hộ lại	village or county clerk town clerk
hộ pháp	1. guardian spirit (in Buddhism) 2. (Caodaist) Pope 3. giant (noun)
hộ sinh	1. pertaining to midwifery or assistance at childbirth 2. midwife 3. see nhà hộ sinh
hộ tống	to escort (convoys, ships, persons, etc.)
hộ vệ	1. to escort (as guard) 2. to guard, to protect
hồi đoái	exchange (Economics)
hồi hận	1. to repent 2. to regret 3. remorse 4. repentance
hồi lộ	1. to bribe 2. bribe
hồi đáp	to reply or to answer (a letter, request, and the like)

Hồi giáo	Islam (Religion) Mohammedanism
hồi hộp	1. to be nervous, to be restless (from suspense) 2. to be anxious, to be deeply concerned, to worry (over an uncertainty) 3. to flutter, to throb rapidly (said of the heart)
hồi hương	to return from abroad
hồi hưu	to retire (Intransitive, said of public servants)
hồi môn	dowry
Hồi-quốc	see Pa-ki-stăng
hồi tưởng	to recall, to recollect, to reminisce
hồi ức	1. see hồi tưởng 2. memoirs
hội ái hữu	(social) club or (friendship) association
hội đàm	1. to confer 2. conference 3. to converse 4. conversation, talk
hội đồng	council assembly
Hội Đồng Bảo An	the Security Council
hội họa	painting or drawing (Art)

hội họp	1. to gather, to meet 2. to attend a meeting (or meetings) 3. meeting, gathering
hội họp báo chí	press conference
hội kiến	1. to meet (with a person or persons for a personal conference) to confer 2. (personal) conference or meeting interview
hội nghị	1. conference 2. meeting or assembly 3. to confer, to meet
hội nghị cấp cao nhất	summit conference
hội trường	meeting place (especially for public gatherings) assembly hall
hội trưởng	president or chairman (of a club, society, and the like)
Hội Vạn Quốc	League of Nations
hội viên	member (of a society, club, etc.)
hôn lễ	wedding ceremony
hôn mê	to be unconscious
hôn nhân	marriage
hỗn chiến	melee, dogfight, hand-to-hand conflict
hỗn độn	to be disorderly, to be chaotic
hỗn hợp	1. joint (committee, commission, and the like)

	2. to mix (metals, and the like) to alloy
	3. mixture
	4. alloy
hỗn tạp	pell-mell (usually said of things thrown together in a heap) (in) utter confusion or disorder
Hông-đuy-ra	Honduras
hồng chủng	the red race
Hồng-Hà	the Red River (North Vietnam)
Hồng-Hải	the Red Sea
hồng huyết cầu	red corpuscle (in the blood)
Hồng-Kông	Hongkong (China)
hồng thủy	deluge (in the time of Noah)
hồng y	red cloak (worn by cardinals)
hốt hoảng	see hoảng hốt
hơi mê-than	methane
hơi thiên nhiên	natural gas
hợp ca	1. to sing together 2. chorus (of singers)
hợp đồng	1. contract (Law) 2. (insurance) policy
hợp kim	alloy
hợp lực	1. to join forces to combine efforts or action

2. synergy

hợp lý	to be rational to be reasonable, to be logical
hợp lý hóa	1. to make conformable to rational or rationalistic principles to make conformable to reason or logic 2. to rationalize
hợp nhất	1. to unite to unify 2. to be united to be unified 3. to merge
hợp pháp	to be legal, to be lawful
hợp tác	to cooperate (said of persons)
hợp tác hóa	to cooperativize (production, business, enterprises, industry, etc.)
hợp tác xã	cooperative (noun)
hợp thời	1. to be timely 2. to be fashionable
hợp xướng	see hợp ca
hốt lời	see cướp lời
hu-bơ-lông	(French 'houblon') hop(s), bine
hú hồn !	see hú vía !
hú vía !	(Idiomatic) Wow! What a narrow escape!
hủ bại	to be corrupt, to be depraved

hủ lậu	1. to be old-fashioned, to be antiquated 2. to be backward
hủ tục	backward customs or mores
huân chính	political education or tutelage (governmental policy)
huân lệnh	1. instructions, orders 2. directive
huân lệnh	see huân lệnh
huân luyện	to train to instruct (by practice)
huân luyện viên	1. training officer 2. drill instructor
huân thị	see huân lệnh
Huế	Huế (former imperial city of Vietnam, situated in Central Vietnam)
huênh hoang	1. to be extravagant 2. to be bombastic
Hung-ga-ri	Hungary
Hung-gia-lợi	see Hung-ga-ri
hung phạm	1. murderer 2. assassin 3. criminal
hung thủ	see hung phạm
hùng biện	1. to be eloquent 2. oratory

3. oratorical

hùng cường	to be strong or to be powerful (usually said of a nation, country, people, etc.)
hùng hậu	to be strong or to be powerful (usually said of an army, a nation, etc.)
hùng hồn	1. to be eloquent (Literally, to be powerful and natural) 2. eloquently
hùng tráng	1. to be grand, to be magnificent, to be splendid 2. to be magnanimous
hùng vĩ	to be great, to be magnificent, to be imposing
huông chi ...	let alone ... much less ... not to mention ...
huông gì	see huông chi
huông hồ	see huông chi
huông là	see huông chi
huy chương	medal
huy động	1. to mobilize 2. to stir to action, to arouse
huy hiệu	insignia, emblem coat of arms, armorial bearings (complimentary) epithet
huy hoàng	to be radiant, to be splendid, to be resplendent

húy nhật	(deathday) anniversary
hủy diệt	to exterminate
huyên náo	to be noisy, to be uproarious
huyền bí	to be mysterious, to be mystic to be occult
huyền chức	to suspend (an official)
huyền hoặc	1. to be fantastic, to be unreal 2. to be legendary
huyện ủy	district party committee (or commit- teeman)
huyết áp	blood pressure
huyết cầu	blood corpuscle
huyết chiến	bloody battle
huyết mạch	1. pulse (in an artery) 2. vital or essential part(s)
huyết quản	blood vessel
huyết thanh	serum
huyết thông	1. blood relationship, consanguinity 2. descent parentage
huyết tương	plasma (Biology)
huynh đệ tửng tàn	fratricide (crime)
hùynh quang	fluorescent light

hủ hổng	<ol style="list-style-type: none"> 1. to break down to fall into ruin to be out of repair to fall short 2. to be degraded (morally) 3. fallen, lost (said of persons)
hủ không	<ol style="list-style-type: none"> 1. nothingness state of nonexistence absence of being 2. nihil or nil
hủ vô	see hủ không
hứng thú	<ol style="list-style-type: none"> 1. interest (feeling) 2. to be interesting 3. pleasure 4. to be pleasant
Hưởng-cảng	see Hống-Kông
hưởng chức	village authorities or notables
hưởng hỏa	inheritance portion reserved for the cult of ancestors (Literally, incense and fire)
hưởng sử	village teacher
hưởng thôn	<ol style="list-style-type: none"> 1. village or commune (Literally, village and hamlet) 2. rural area
hưởng vị	taste, flavor, aroma
hưởng dẫn	to guide, to lead
hưởng đạo	<ol style="list-style-type: none"> 1. to guide 2. boy scout 3. guide

hưởng đạo sinh	boy scout
hưởng tâm	centripetal
hưởng ứng	1. to respond (to an appeal, a proposal, etc.) 2. to be responsive, to be sympathetic
hữu bổng	retirement pension
hữu trí	see hồi hữu
hữu bang	friendly nation
hữu cơ	organic (Chemistry, for example)
hữu danh	famous or renowned
hữu dụng	useful effectual
hữu dục	right wing (football or politics)
hữu hạn	limited restricted
hữu hảo	1. friendship 2. friendly
hữu hiệu	effective efficient effectual
hữu nghị	see hữu hảo
hữu quan	interested or having a share or concern in some project, etc.
hữu tài	talented skillful

hữu thân luận	theism
hữu thủy vô chung	(Literary) 1. to be unreliable (said of a person or persons) 2. to lack perseverance
hữu tình	to be lovely, to be charming (usually said of scenery, a look, etc.)
hữu ý	1. intentional 2. intentionally
hy hữu	see hãn hữu
Hy-lạp	Greece
hy sinh	1. to sacrifice 2. sacrifice
hy vọng	1. to hope 2. hope, expectation
hý họa	see hí họa
hý kịch	see hài kịch
hý viện	see hí viện
hỷ tín	good news (about marriage or childbirth)
hýt rô	hydrogen

i-ông	ion
i-ông âm	negative ion or anion
i-ông dương	positive ion or cation
i-ốt	iodine or iodin
I-rắc	Iraq
I-răng	Iran
i-rít	iridium
I-sra-en	Israel
I-stăm-bun	Istanbul (Turkey)
ì à ì ạch	see ì ạch
ì ạch	(to perform a manual work) with difficulty
ích dụng	usefulness or use
ích kỷ	to be selfish, to be egoistic
ích lợi	1. use, usefulness, profit 2. to be useful, to be beneficial
ích quốc lợi dân	beneficial to one's country and people
ích trùng	useful insect (the honey bee, for example)
ích-xì	1. the letter X of the Vietnamese alphabet

	2. (a variety of) poker game
im băng	1. to become suddenly quiet (or silent) 2. to stop (talking, sending news, etc.) abruptly
im bắt	1. to be completely quiet (or silent) 2. to become very quiet
im hơi kín tiếng	see im hơi lặng tiếng
im hơi lặng tiếng	1. to be absolutely quiet (or silent) 2. to make secrets of one's whereabouts or activities
im ỉm	to remain silent, to keep quiet
im lặng	1. to be silent, to be quiet 2. silence, stillness
im lìm	see im ỉm
im phăng phắc	see im bắt
ỉm (...) đi	to hush up to keep quiet or silent (about something)
in bóng	1. to reflect or reproduce (as a mirror does) 2. photographic reproduction
in đá	see in thạch bản
In-đô-nê-xi-a	Indonesia
in màu	1. color printing 2. to print in colors

in thạch bản	1. lithography 2. lithographic
inh ỏi	1. to be noisy, to be loud to be uproarious 2. noisily, loudly
inh tai	1. to be deafening, to be noisy 2. noisily
ỉnh ửng	bullfrog
ít bữa	a few days
ít bữa nữa	a few days (future tense) in a few days (in the very near future)
ít có	to be rare, to be very uncommon
ít gì cũng ...	see ít nhất
ít khi ...	rarely or seldom
ít lắm cũng ...	see ít nhất
ít lâu nay	recently or lately
ít ngày	see ít bữa
ít ngày nữa	see ít bữa nữa
ít nhất (cũng ...)	at least
ít nhiều	1. some 2. somewhat, more or less
ít nói	to be taciturn to be reserved (in words)
ít oi	see ít ỏi

ít ỏỉ	(to be) very little or very small (amount, time, quantity, etc.)
ít ra (cũng ...)	see ít nhất
iu ỉu	see ỉu ỉu
ỉu ỉu	to be slightly sodden (usually said of cakes, biscuits, or the like)
ỉu sủ sủ	to be (or look) very dejected to be (or look) very discouraged
ỉu xỉ	to be sodden (usually said of cakes, biscuits, or the like)
ỉu xỉ ỉu xịt	see ỉu xỉ
ỉu xịu	see ỉu xỉ

K

Ka-ra-si	see Ca-ra-si
Ka-sai	Kasai (former Belgian Congo)
Ka-tăng-ga	Katanga (former Belgian Congo)
kề đá	stone jetty (to protect a harbor or to direct currents)
kẻ chợ	city (people, person, etc.)
Kê-ni-a	Kenya (Africa)
Kê-ny-a	see Kê-ni-a
kề cận	1. neighboring 2. to lie next to
kế hoạch	plan or program project
kế hoạch hóa	1. to make a plan or program for (something) to provide (something) with a plan or program 2. to plan
kế mẫu	stepmother
kế thừa	to inherit
kế tiếp	1. to succeed, to follow in order 2. in succession
kế toán	1. bookkeeping 2. accountant, bookkeeper
kênh cang	1. encumbering 2. to be cumbersome

kết án	1. to condemn 2. to convict
kết cấu	structure
kết cục	1. conclusion ending 2. to conclude
kết hợp	1. to combine, to join, to unite 2. to be associated or united 3. combination, union, cohesion
kết liễu	1. to come to an end 2. to end
kết luận	1. to conclude (a speech, reasoning, writing, and the like) 2. conclusion
kết nạp	to recruit, to enlist (for a cause, party, etc.)
kết quả	1. result outcome 2. to bear fruit
kêu gọi	to appeal to (a person, group of per- sons, nation, etc.) to call (for aid, sympathy, mercy, etc.)
ki lô mét	kilometer
ki lô mét vuông	square kilometer
ki-lô-oát	kilowatt
ki-lô-oát giờ	kilowatt-hour
kịch câm	pantomime dumb show

kịch chiến	1. fierce fighting 2. to fight against each other fiercely (usually said of two armies)
kịch liệt	1. to be violent (usually said of a fight, debate, quarrel, and the like) 2. violently 3. to be stormy
kịch viện	theater (for dramatic performances) playhouse opera house
kiêm chế	to keep in check to restrict, to restrain, to bridle
kiểm duyệt	1. to censor 2. censorship
kiểm điểm	to review or to check
kiểm nghiệm	see kiểm sát
kiểm nhận	to examine and endorse (a passport or other document), to visa
kiểm sát	to control or to inspect
kiểm soát	see kiểm sát
kiểm tra	1. to examine, to verify, to investigate 2. to audit (accounts) 3. test or examination
kiên cường	to be resolute to be unyielding (specifically, in will)
kiên nhẫn	1. to persevere, to be patient 2. to be resigned, to be long-suffering

kiên quyết	1. to be determined, to be steadfast 2. determination
kiên trì	1. to hold fast 2. firmly, steadfastly
kiên hiệu	1. to be effective to be efficacious 2. effectiveness efficacy
kiến lập	to set up or to establish (diplomatic relations, for example) to found
kiến nghị	motion, resolution
kiến quốc	(pertaining to the) building of a nation or founding of a state
kiến thiết	to build (up), to construct, to establish (usually said of a nation, state, dynasty, ideology, and the like)
kiến thức	knowledge (broad sense) learning
kiến trúc	1. architecture 2. to build (especially fine or beautiful buildings)
kiến trúc sư	architect
kiện toàn	1. to be in perfect health 2. to be perfectly organized
kiệt xuất	to be outstanding, to be extraordinary
kiêu ngạo	to be haughty, to be arrogant, to be overbearing

kiều bào	compatriot (abroad)
kiều dân	immigrant (foreign) resident
kim bản vị	see bản vị vàng
kim chỉ nam	1. magnetic needle 2. compass
kim cúc	chrysanthemum
kim cương	diamond
kim đồng hồ	hand(s) of a clock or watch
kim hỏa	firing pin (Military)
kim khí	1. metal 2. metal object(s)
kim loại	see kim khí (1)
kim loại học	metallography
Kim-Môn	Quemoy (Island - China)
kim thời	1. present time 2. present or modern (time, literature, and the like)
kim thuộc	1. metallic 2. metal
kim tiêm	needle (of a syringe)
Kim tinh	see sao Kim
kim tự tháp	pyramid (monument)

kìm hãm	to restrain, to bridle, to curb
kìm lò lửa	fire tongs
kín đáo	1. to be discreet to be prudent 2. to be hidden (said of a place, usually)
kín tiếng	to be tight-lipped to be taciturn, to be silent
kinh doanh	1. to carry on business 2. business, enterprise
kinh đá	slab Scriptures (carved on stone or marble)
kinh đô	capital city the seat of government (in a kingdom, originally)
kinh độ	longitude
kinh hãi	to be frightened, to be scared to be panic-stricken
kinh khủng	1. to be frightful, to be terrifying 2. terror
Kinh kịch	Peking opera (China)
kinh lý	1. to make an inspection tour 2. inspection (tour)
kinh nghiệm	1. experience 2. experienced
kinh nghiệm bản thân	personal experience

kính niên	to be chronic to be deep-rooted or lingering (said of diseases)
kinh tế	economy (of a nation, usually)
kinh tế học	1. economics (branch of study) 2. political economy
kinh tế quốc-gia	national economy
kinh tiêu	(pertaining to the) distribution of commodities
kinh tuyến	meridian (Geology)
kính trọng	1. to respect to revere 2. to be respectful
kịp chán	(colloquial) to have plenty of time (to meet a deadline, to catch a train, etc.)
Krem-lanh	the Kremlin (Moscow, Soviet Union)
ký giả	newsman, journalist, correspondent
ký hiệu	symbol (Chemistry, Mathematics, Physics, etc.)
ký kết	to sign or to conclude (an agreement, a pact, and the like)
ký lục	(archaic) secretary, clerk
ký quỹ	to deposit (security money)
ký sinh	1. to be parasitic 2. parasite

kỷ sự	1. memoirs 2. narration of events or experiences
ký túc xá	1. boarding school 2. boarding house
ký ức	memory (event kept in the mind)
kỳ cùng	to the very end to the bitter end to a finish
kỳ dị	to be strange to be extraordinary
kỳ diệu	to be marvelous, to be splendid
kỳ họp	session (of a council, legislative body, court of law, etc.)
kỳ quái	to be strange to be bizzare to be lurid
kỳ thủy	at the beginning, at first
kỳ thực	actually, in reality
kỷ hà	(archaic) geometry
kỷ luật	discipline (mental, military, moral, etc.)
kỷ lục	record (best performance officially registered)
kỷ nguyên	era or age
kỷ niệm	1. to commemorate 2. commemoration

	3. memory, recollection, souvenir
kỷ yếu	1. bulletin 2. annals
kỹ năng	ability, skill
kỹ nghệ	industry (steel industry, for example)
kỹ nghệ hóa	to industrialize
kỹ sư	engineer (civil, mechanical, electrical, etc.)
kỹ thuật	1. technique 2. technology
kỹ thuật gia	technician technologist
kỹ thuật viên	technician (in industrial arts and manufactures)
kỹ xảo	to be skillful, to be dexterous
kỵ binh	1. cavalryman 2. cavalry (Military)
kỵ sĩ	horseman knight

Kh

khá giả	1. to be well off 2. comfortable (life)
khả dĩ	to be able to, to be capable of
khả năng	ability capability
khả nghi	to be suspicious, to be open to suspicion
khả ố	to be detestable, to be odious
khả quan	to be satisfactory, to be good
Khác-tum	Khartoum (Sudan)
khách hàng	customer or patron (Commerce)
khách quan	1. to be objective 2. objectively
khách sạn	hotel
khai chiến	to declare war
khai giảng	1. to open (said of an institution of learning) 2. to begin (said of a course of study)
khai hân	(rarely used) to commence hostilities
khai hoang	see khai khẩn
khai khẩn	to clear (land for cultivation)
khai mạc	to open (a conference, meeting, and the like)

khai quật	1. to exhume to disinter 2. to excavate
khai quốc	(pertaining to the) building of a nation
khai sinh	to report a childbirth
khai tử	to report a death
khai trừ	to purge (usually said of a member or members of a political party)
khái niệm	general idea concept
khải hoàn	triumphal return
khải hoàn môn	arch of triumph
khám đạc	1. to prospect 2. to survey (land)
khám phá	to discover (a secret, plot, etc.)
khán đài	stand (for spectators, for reviewing troops, etc.)
khán giả	spectator or onlooker audience (of a play, show, etc.)
khán hộ	nurse orderly (in a hospital)
kháng án	to appeal (Law)
kháng chiến	1. to resist (in wartime) 2. resistance (in wartime)

kháng cự	to resist, to stand against, to offer opposition
kháng điệp	note of protest (Politics)
kháng sinh	antibiotic (adjective)
kháng sinh tố	antibiotic(s)
khánh thành	to inaugurate or to dedicate (a public building, etc.)
khánh tiết	1. festival, celebration 2. entertainment (committee, board, etc.)
khảo cổ học	archeology
khảo cứu	1. to do research, to study exhaustively 2. research
khắc gỗ	to be engraved on wood
khắc nghiệt	to be severe, to be strict, to be stern
khắc phục	to subdue, to overcome
khăng khít	to be closely related to be intimately attached to be interrelated
khẳng định	to affirm, to confirm
khâm mạng	1. the king's order or command 2. royal envoy (by extension of meaning)
khâm phục	to admire and respect
khâm sai	1. royal envoy 2. vice-roy

khẩn cấp	1. to be urgent 2. urgently
khẩn trương	1. to be tense (situation, etc.) 2. to be urgent
khấp khểnh	to be rugged, to be uneven
khâu chính	core, essential or vital part gist, essence, pith
khẩu hiệu	slogan
khẩu lệnh	password
khẩu truyền	1. to be transmitted by word of mouth 2. oral tradition
khê ước	contract or binding agreement
khêu gợi	to arouse (feelings or emotions)
khi quân	lese-majesty
khí áp	atmospheric pressure
khí áp biểu	barometer
khí cầu	balloon, aerostat
khí cụ	tool, instrument
khí dụng	utensil or implement
khí đỉnh	airship or dirigible
khí động học	aerodynamics
khí giới	arm or weapon

khí giới	atmospheric air weather
khí hậu	climate (of an area)
khí hóa	to vaporize
khí khái	1. to be magnanimous, to be noble 2. magnanimity, nobleness of soul
khí khó	(Idiomatic) to be rather difficult
khí lực	vigor, strength
khí phách	character, moral vigor
khí quản	1. trachea or windpipe 2. bronchial tubes
khí quản viêm	1. tracheitis 2. bronchitis
khí thể	1. ardor, spirit 2. prevailing tendency
khí thể	gases (collectively)
khí tĩnh học	aerostatics
khí trời	see khí giới
khí tượng	1. atmospheric phenomenon, meteor 2. appearance, countenance
khí tượng học	meteorology (branch of study)
khía cạnh	1. angle or aspect 2. particulars

khích lệ	1. to encourage 2. to stimulate
khiêm nhường	to be modest, to be unassuming
khiêm diện	1. to be absent (usually said of persons) 2. absence
khiêm khuyết	1. to be imperfect, to be inadequate 2. shortcoming defect
khiển trách	to reprimand, to scold
khiêu chiến	1. to challenge to a combat 2. to provoke a fight
khiêu dâm	to be sexy or to be pornographic
khiêu khích	1. to provoke, to incense 2. provocative
khiêu vũ	1. to dance 2. dancing
khiêu nại	1. to make a complaint, to file a protest 2. complaint, protest, grievance (Law)
khinh bỉ	to despise, to look down upon, to slight, to treat with disrespect
khinh binh	light (weapons) infantry
khinh khi	see khinh bỉ
khinh khí	hydrogen
khinh khí cầu	see khí cầu

khinh rẻ	see khinh bỉ
khinh thị	(rarely used) see khinh bỉ
kho bạc	1. treasury 2. Treasury (Governmental service or department)
kho tàng	treasure (hoard or store)
khó khăn	to be difficult, to be complicated
khó nhọc	to be tiring, to be hard
khoa học	1. science (collectively or individually) 2. scientific
khoa sản dục	puericulture
khóa trình	curriculum
khỏa thân	to be naked, to be nude
khoái lạc	pleasure gratification (of the senses, usually)
khoan hồng	to be clement, to be forgiving
khoan thai	1. to be composed, to be sedate 2. slowly, serenely
khoáng chất	mineral(s)
khoáng vật	see khoáng chất
khoảnh khắc	short moment or instant, jiffy
khóc lóc	to whimper, to whine

khoe khoang	1. to be boastful 2. to boast of
khói lửa	war or warfare (Literally, smoke and fire)
khô héo	1. to be wilted 2. to dry up, to fade, to wither
khô khan	to be dry, to be arid
khờ chủ	victim (of a robbery, an accident, and the like)
khờ sai	hard labor (Law)
khờ sở	to be wretched, to be miserable
khốc liệt	to be fierce, to be raging
khôi hài	1. to be humorous, to be funny 2. to joke, to jest
khôi phục	to recover, to reconquer, to regain
khối lượng	volume or amount (of quantities)
khối hiệp ước trung tâm	CENTO (formerly, Baghdad Pact - communist terminology)
khối u độc	tumor (Medicine)
khối xâm lược Bắc Đại-tây-dương	the North Atlantic aggressive bloc (N.A.T.O. - communist terminology)
khối xâm lược Đông-Nam-Á	Southeast-Asian Treaty Organization or Seato (communist terminology)

khôn khéo	to be clever, to be smart, to be shrewd
khôn ngoan	to be clever, to be shrewd to be wise, to be prudent
khốn khổ	to be miserable, to be wretched to be unfortunate, to be hard
khốn nạn	to be wretched, to be miserable to be vile, to be ignoble
không gian	space (as opposed to time)
không khí	air atmosphere
không những ... mà (lại) còn	not only ... but also
không phận	airspace
không quân	Air Force
không trung	(existing or happening) in the air, aerial
không tưởng	1. utopian 2. utopia
không chê	see chê ngự
không ngự	see chê ngự
Khơ-me	Khmer (Cambodia)
khởi binh	to raise troops (Military)
khởi công	1. to begin work 2. to launch an attack or assault (Military)

khởi đầu	to begin, to start
khởi điểm	starting point, beginning
khởi hân	to start hostilities
khởi nghĩa	to start a revolt (for a righteous cause)
khởi nguyên	1. to start, to originate (Intransitive) 2. origin, source, beginning
khởi sự	to begin (work)
khởi xướng	1. to start, to originate (Transitive) to instigate 2. to take the initiative
khu phi chiến	demilitarized zone
khu phi quân sự	see khu phi chiến
khu trù mật	1. populous area 2. 'agrovillage' (a type of agricultural town set up in South Vietnam by the government of Ngô Đình Diệm)
khu trục	to drive away, to expel
khu trục cơ	fighter plane
khu trục hạm	destroyer (Navy)
khu tự trị	autonomous zone
khu vực	1. area or zone 2. domain, field of activity

khuân vác	to carry (bales of merchandise, furniture, heavy baggage, etc.)
khuất khúc	1. to be tortuous, to be winding 2. to be crooked, to be devious
khuất phục	to submit oneself to, to surrender to, to give in to
khúc khích	to giggle
khúc khuỷu	to be winding, to be tortuous (usually said of roads, paths, and the like)
khúc xạ	1. refracted 2. refractive 3. refracting 4. refraction
khuếch trương	to enlarge, to expand, to develop (industry, commerce, and the like)
khúm núm	1. to have a timorous look to be fearful, to be shrinking 2. to be obsequious
khung dệt	loom (frame for weaving cloth)
khủng bố	1. to terrorize 2. terror
khủng hoảng	1. crisis 2. fright, panic
khuôn mẫu	model or example
khuôn phép	discipline or system of rules regulations
khuyên bảo	to advise, to counsel

K

khuyễ [~] n khỉ ^{ch}	to encourage to stimulate, to inspire
khuyễ [~] n nh ^o	cynic (mostly in Philosophy)
khuyễ [~] t điể ^m	shortcoming defect
khuy [~] nh đ ^ả o	to overthrow, to topple, to upset
khuy [~] nh hướ [~] ng	tendency or inclination
khuy [~] nh hữ ^u	rightist (tendency or inclination)
khuy [~] nh tả [~]	leftist (tendency or inclination)
khuy [~] tay	see củi ch ^õ
kh ^ử kh ^ử	1. to hold tight, to guard stubbornly 2. tightly, stubbornly, carefully
kh ^ử h ^{ồi}	1. round-trip (ticket) 2. to go and to come back (Literal meaning - Obsolete)
kh ^ứ gi ^{ác}	sense of smell
kh ^ứ quan	olfactory organ

L

la bàn	compass (instrument)
la cà	to loiter to linger
La-gô-t	Lagos (Nigeria)
La Ha-van	Havana (Cuba)
La-hay	(French 'La Haye') The Hague (Netherlands)
La-mã	see Rô-mô
La Pa-dô	La Paz (Bolivia)
la rầy	to scold, to reprimand
la-tinh	Latin
La-xa	Lhasa (Tibet)
lả lơi	1. to be lascivious 2. to be impudent, to be brassy
lạ lùng	to be strange, to be unknown to be extraordinary, to be unusual, to be odd
lác đác	to be scattered (usually said of houses, trees, and the like)
lạc cảnh	paradise Eden
Lạc-duông	Loyang (China)
lạc đà	camel, dromedary

lạc hậu	to be backward to be under-developed
lạc quan	to be optimistic
lạc quyền	collection (for charitable or other purposes) fund drive
lạc thú	pleasure, delight
lai lịch	personal history curriculum vitae antecedents
lai tạo	to crossbreed, to hybridize
lai vãng	to frequent (a place), to visit often
lãi cổ phần	dividend (apportioned among shareholders, stockholders, and the like)
làm ăn	to make a living to work for a living
làm bạn	1. to make friends (with) 2. to be married (to)
làm bộ	to be haughty, to be arrogant to be overbearing
làm cao	to act difficult, to put on airs, to be haughty
làm chiêm	to plant the summer (or early) crops
làm chứng	to testify to bear witness

làm cỏ	1. to weed (especially, to remove weeds from ricefields) 2. to massacre, to exterminate
làm dịu	to alleviate, to lessen (tension, sorrow, pain, etc.)
làm khó dễ	to cause trouble (or difficulties)
làm mùa	to plant the autumn (or late) crops
làm trò cười	to clown to be the laughingstock
lạm dụng	to abuse to take advantage of
lạm phát	1. to inflate the volume of money and credit 2. inflation
lạm quyền	1. to abuse one's authority 2. abuse of power
lan-can	railing parapet balustrade
lan tràn	1. to spread, to diffuse 2. to be propagated
làn khói	wisp of smoke
lang thang	to wander, to rove
láng giềng	1. neighbor 2. neighborhood
làng nhàng	1. so so to be medium, to be fair

	2. to be lanky to be thin
lãng mạn	1. to be romantic 2. to be a libertine
lãng phí	1. to waste, to squander 2. waste
lanh lẹ	to be agile to be lively, to be active
lanh lẹn	see lanh lẹ
lanh lợi	to be alert, to be intelligent
lánh nạn chính trị	to escape political persecutions to be a political refugee
lãnh đạm	to be cold, to be indifferent to be apathetic
lãnh đạo	to lead to command, to direct
lãnh sự	consul
lãnh sự quán	consulate
lãnh thổ	territory (under the control of one government)
lãnh tụ	leader (among people)
lãnh vực	territory field or domain
lạnh lẽo	1. to be cold 2. to be wintry 3. (to feel) lonely

lạnh lùng	1. to be cold, to be indifferent to be phlegmatic 2. indifferently, coldly 3. (to feel) lonely
lao công	labor, toil
lao đao	see lão đao
lao động	1. labor 2. worker or laborer 3. to toil, to labor
lao động không thành thạo	unskilled labor
lao động thành thạo	skilled labor
lao khổ	1. hardship, toil 2. to toil, to labor
lao phổi	(to be affected with) pulmonary tuberculosis
Lào	see Ai-lao
Lào Hắc-xạ	Lao Hakhat (official organ of the Communist-front Neo Lao Hakhat - Patriotic Front - party)
lảo đảo	to stagger, to totter, to reel
lão ầu	see nam phụ lão ầu
lão bộc	old servant
lão luyện	to be experienced to be skilled
lạp xưởng	(a kind of) Chinese sausage

lạt lẽo	1. to be insipid, to be tasteless 2. to be uninteresting, to be dull, to be flat
lạt phèo	to be very insipid to be very dull or flat
lắc đầu	to shake one's head
lăm lăm	readily, willingly, eagerly
lăng mạ	to insult
lẳng lơ	1. to be flirtatious 2. to be lascivious
lặng lẽ	1. silently 2. calmly 3. to be calm, to be silent
lặt vặt	miscellaneous or trifling sundry
lâm chung	at death's door
lâm nghiệp	forestry (as an occupation or enterprise)
lâm sản	forest products
lâm thời	temporary or provisional (government, committee, etc.)
lâm trường	woodland (devoted to the growing of forest trees) timberland
lẩm bẩm	to mumble to oneself to murmur discontentedly

lầm cảm	to be confused or to be mentally disturbed
lân bang	neighboring country
lân bằng	1. neighbor 2. neighborhood
lân cận	1. neighboring adjoining 2. vicinity
lân quốc	see lân bang
lần lượt	one after another, in turn
lần sang	to go or come over (with some difficulty or hesitation) to sneak over to
lẩn quất	1. to conceal oneself (somewhere in a place) 2. to be around but unseen
lẫn lộn	1. to be mixed to be blended (said of colors, liquids, etc.) 2. to be mixed up, to be confused 3. to confuse, to mix up
lấp lánh	to shine, to twinkle, to scintillate (as stars)
lấp liếm	to cover up (crimes, sins, etc.)
lập công	1. to establish one's merit by a brilliant achievement or heroic deed 2. to render a meritorious service (to the nation, government, and the like)

3. to do some meritorious work (on a special occasion, for a cause, etc.)

lập loáng	see lập lánh
lập hiến	1. constitutional (monarchy, régime, party, etc.) 2. constituent (assembly)
lập luận	to argue or to reason (Intransitive)
lập pháp	legislative (assembly, power, etc.)
lập trường	position or (mental) attitude viewpoint or opinion
lập tức	right away, at once, instantly
lâu dài	1. to be lasting (peace, friendship, etc.) 2. long-range (plan, project, etc.)
lâu đài	palace (of a king, prince, and the like) castle
lấy chồng	to take as husband or to wed (said of a girl)
lấy danh nghĩa	1. to use or allege as a pretext 2. in the name of, in behalf of
lấy vợ	to take as wife or to wed (said of a man)
lầy bầy	1. to tremble, to quiver, to shake 2. tremblingly
lẻ loi	to be lonely, to be lonesome, to be forlorn (usually said of persons)

lẻ tẻ	to be thinly scattered or to be sparse (population, etc.)
lẽo đẽo	to follow closely behind (a person or persons)
Lép-dích	Leipzig (Germany)
lê dương	(French) Foreign Legion
Lê-nin-gờ-rát	Leningrad (Soviet Union)
Lê-ô-pôn-đỏ-vin	Leopoldville (Congo, Africa)
Lê-ô-pôn-vin	see Lê-ô-pôn-đỏ-vin
lễ lỗi	1. regulation, rule 2. way, method 3. custom, habit
lễ đài	platform or stand used during ceremo- nies
lễ Phục Sinh	Easter
lễ tân	formal reception of guests or visitors
lên lớp	to be promoted to the next grade (Ed- ucation)
Li-băng	Lebanon
Li-bê-ri-a	Liberia (Africa)
Li-bi	Libya (Africa)
Li-ê-sỏ-tăng-stăng	Liechtenstein
Li-ma	Lima (Peru)

Li-sỏ-bon	Lisbon (Portugal)
Li-voỏc-nỏ	Livorno (Italy)
liẻc dao	to sharpen a knife (or knives)
liẻc gỏi	to ogle at girls (or women) to eye girls (or women) amorously
liẻc mắt	to throw a sidelong glance to glance furtively (at)
liẻc trỏm	to glance furtively (at)
liẻm sỉ	1. decency or propriety 2. integrity or honesty
Liẻn bang Nam Phi	Union of South Africa
Liẻn bang Xỏ viẻt	see Liẻn Xỏ
liẻn đỏin	league, union, syndicate, federation
Liẻn đỏin các nước Ả rập	the Arab League
liẻn hiẻp	1. to unite to coalesce 2. union coalition
Liẻn hiẻp Công đỏin Thẻ giỏi	World Federation of Trade Unions
Liẻn hiẻp quỏc	the United Nations
liẻn hoan	social gathering
liẻn hoẻn	linked together, combined in series

liên hợp	see liên hiệp
Liên hợp quốc	see Liên hiệp quốc
liên kết	to unite to associate, to ally
liên khu	interzone
liên lạc	1. to contact 2. to be connected (with) 3. liaison contact connection
liên lạc viên	liaison man
liên miên	1. to be continuous to be endless to be unbroken 2. continuously endlessly
liên minh	1. to form an alliance (by treaty) 2. alliance 3. to ally or to unite
liên quân	1. Allied troops 2. interservice (academy, school, etc.)
liên thanh	1. machine gun 2. continuous or unbroken (sounds)
liên tiếp	1. to be continuous to be consecutive, to be successive 2. continuously in succession
liên tục	see liên tiếp

Liên-Xô	Soviet Union
liễng xiễng	1. utter (defeat) 2. routed (army) 3. (to be defeated) utterly
liệt cường	world powers
liệt kê	to draw up a list of (goods, receipts, expenditures, etc.) to itemize
Liêu-ninh	Liaoning (China)
lim dim	to be half-closed (said of eyes)
linh cữu	coffin or casket (for a corpse)
linh đình	to be magnificent or to be sumptuous (feasts, ceremonies, rites, processions, etc.)
linh động	1. to be lively 2. lifelike
linh hoạt	see linh động
linh hồn	soul (as distinguished from the body)
linh mục	(Catholic) priest
linh thiêng	1. to have supernatural power 2. to be miraculous, to be supernatural
linh tinh	miscellaneous divers
linh tính	1. premonition 2. foreboding

lính nhảy dù	paratrooper (Military)
lĩnh vực	see lãnh vực
lo âu	1. to be worried, to be concerned 2. worry, anxiety
lo lắng	see lo âu
lo liệu	1. to make arrangements (for) 2. to take care of (business, family affairs, personal problems, etc.)
lo ngại	1. to be worried, to be concerned 2. to be hesitant (because of worry)
lo sợ	1. to be worried and afraid 2. worry and fear
lo toan	see lo liệu
lò cao	blast furnace
lò cò	to hop (on one leg)
lò đúc	foundry (where metal casting is carried on)
lò đứng	see lò cao
lò gạch	brickkiln
lò gốm	pottery kiln
lò heo	see lò sát sinh
lò lợn	see lò sát sinh
lò nung	kiln, oven (Industry)

lò phản ứng nguyên tử	atomic reactor
lò rèn	blacksmith's forge smithy
lò sát sinh	slaughterhouse
lò sấy	drying oven drying kiln
lò sưởi	1. fireplace 2. radiator (in heating systems)
lò vôi	limekiln
lò xo	spring (elastic contrivance - from French 'ressort')
loài ăn thịt	carnivores
loài bò sát	reptiles
loài có vú	mammals
loài có xương sống	vertebrates
loài máu lạnh	cold-blooded animals
loài người	see nhân loại
loan báo	to announce, to proclaim, to make known
loạn đả	1. free-for-all, free fight 2. to fight a riotous fight
loạn lạc	1. trouble (in a country, nation, state, etc.) 2. hostilities or war (time)
loạn luân	1. incest

	2. to be incestuous
loanh quanh	1. to go around (and around) 2. to be undecided, to be perplexed
lọc dầu	to refine oil
lom khom	to be bent down and forward (said of the body or back)
lôm bôm	1. to wade (in shallow waters) 2. to splash, to fall in scattered drops 3. to know (a language, for example) superficially
long não	camphor
lòng tự ti	inferiority complex
Lô-an-đa	Loanda or Luanda (Angola, Africa)
lô cốt	(French 'blockaus') blockhouse conning tower
Lô-mê	Lomé (Africa)
lộ phí	travel expenses
lộ thiên	1. to be in the open air 2. to be opencast (Mining)
lôi thôi	1. to be complicated, to be intricate 2. to drag or to continue tediously 3. to be involved, to be implicated 4. to be troublesome 5. to be untidy, to be unkempt (said of clothes, usually) 6. sloppily

	7. endlessly
lỗi thời	1. to be outmoded to be demoded 2. to be unmarried and old (said of women)
lốm đốm	1. to be spotted to be dotted 2. to be mottled
lộn nhộn	1. to be disorderly 2. to behave tumultuously 3. disorder or tumult 4. imbroglio
lộn xộn	see lộn nhộn
lông lộn	1. to get excited to get upset to become restless (usually, because of envy, jealousy, anxiety, or the like) 2. restlessly
lộng lẫy	to be radiant, to be gorgeous, to be resplendent
Lở-cáp	Le Cap (Haiti)
lở đãng	1. to be careless, to be negligent to be absent-minded 2. carelessness, negligence, oversight absent-mindedness
lở đẽnh	see lở đãng
Lở-ke	(French 'Le Caire') Cairo (Egypt)

lở lửng	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be in suspension (stars in the sky, for example) 2. to drift slowly (on a river, for example) 3. to act aimlessly
lở thỏ	to be sparse or to be thinly scattered (usually said of hair, bushes, grass, and the like)
lờ đờ	<ol style="list-style-type: none"> 1. to be sluggish to be lazy 2. to be glassy (said of the eye or look) 3. sluggishly lazily
lờ mờ	to be dim, to be unclear, to be obscure, to be vague
lợi dụng	to take advantage of, to avail oneself of
lợi hại	<ol style="list-style-type: none"> 1. advantages and disadvantages pros and cons 2. to be dangerous 3. to be important
lợi khí	<ol style="list-style-type: none"> 1. (effective) instrument or means 2. medium or channel
lợi tức	income revenue
lớn lao	to be big, to be grandiose, to be considerable
lớp đồng ầu	first grade (in elementary education)
Lu-ăng Pô-ra-băng	Luang Prabang (Laos)

Lu-ren-xô Mác-két	Lourenço Marques (Mozambique, Africa)
lúa ba giăng	three-month rice
lúa chiêm	1. summer rice 2. early rice
lúa mì	wheat
lúa mùa	1. autumn rice 2. late rice
lúa muộn	late rice
lúa mười	ten-month rice
lúa nam ninh	a species of rice (from the city of Nan-ning, China)
lúa nếp	glutinous rice
lúa sớm	early rice
luân chủng	crop rotation
luân chuyển	1. to rotate 2. rotation 3. revolving (fund, for example)
Luân Đôn	London (England)
luân lý	1. morals ethics 2. moral ethical
luân lưu	to alternate in a series to rotate (Intransitive)
luận án	1. dissertation

	2. thesis (for an academic degree, usually)
luận đàn	1. tribune 2. forum (for public discussion)
luận điệu	argument or process of reasoning (methodically or by demonstration)
luận lý	1. logic reasoning 2. to reason
luận thuyết	1. theory 2. dissertation
luật học	law studies
luật khoa	law (as a science)
luật lệ	rule(s), regulation(s), law(s)
luật pháp	see pháp luật
luật sư	lawyer, attorney
lúc nãy	see ban nãy
lúc nãy	see ban nãy
Lúc-xăm-bua	Luxembourg or Luxemburg
lục địa	mainland continent
lục đục	1. to be in disagreement 2. to quarrel, to fall out
lục giác	1. hexagon 2. hexagonal

lục lạo	1. to rummage 2. to search thoroughly
lục lẳng	see lục giác
lục lâm	bandits, pirates
lục lợi	see lục lạo
lục lộ	(Obsolete) public works (Literally, roads)
lục quân	army (as opposed to 'navy' and 'air force')
lục soát	to search (a person, a room, a house, etc.)
lục sự	clerk (of the court of law)
Lục-xâm-bảo	see Lúc-xăm-bua
lủi thủi	(to walk or work) without a companion to be all by oneself (while walking or working)
lung lay	1. to shake gently or to move a little bit 2. to be loose (said of a tooth)
lung tung	1. to be in disorder, to be in confusion 2. without direction, at random 3. rapid sounds of a small drum
lúng túng	1. to be disconcerted, to be baffled to be embarrassed, to be perplexed 2. uncertainty confusion

lủng củng	1. to be discordant, to be clashing, to be inharmonious 2. to be awkward (said of a literary style usually) 3. to be cumbersome (usually said of big objects, pieces of furniture, etc.)
lũng đoạn thị trường	to corner the market (Commerce)
luộm thuộm	to be careless, to be slovenly, to be untidy
luôn luôn	very often constantly
luồn tay	to slip one's hand (into or under- neath something)
luông cuông	to be bewildered, to be dazed, to be greatly confused
luyện kim	1. metallurgic 2. to refine metals (or gold)
luyện ngục	purgatory (Roman Catholic Church)
luyện tập	to drill or to practice to train or to exercise
luýnh quýnh	see luông cuông
lữ điếm	(Obsolete) inn, hotel
lữ đoàn	brigade (Military)
lữ khách	traveler
lữ quán	see lữ điếm

lừa thừa	see lừa thỏ
lừa dối	1. to deceive, to dupe 2. to be deceitful
lừa đảo	see lừa dối
lực lượng	1. strength or force (numerical, usually) 2. power or potentiality
lực-lượng phản cách-mệnh	counterrevolutionary force
lực sĩ	athlete
lững thững	1. to walk slowly or leisurely 2. to be slow, to be leisurely (said of a walk, promenade, manner of walking, etc.)
lười biếng	to be lazy, to be indolent
lười nhác	see lười biếng
lương bổng	salary (and allowances, bonuses, commissions, etc.)
lương lậu	(Colloquial) see lương bổng
lương, giáo	1. non-Christian and Christian (said of factions, sects, communities, etc.) 2. non-Catholic and Catholic
lương tâm	conscience
lương thiện	1. to be honest, to be trustworthy, to be good 2. to be law-abiding

lũong thực	1. food (supplies) or provisions 2. grain (used as food - collective meaning)
lũong lự	to be hesitant, to be undecided to be perplexed
lượng giác học	trigonometry
lưu đày	to exile, to banish
lưu động	1. to be mobile (troops, machinery, and the like) 2. roving (ambassadors, for example) 3. liquid (assets, for example)
lưu hành	to circulate (currency, for example)
lưu huyết	1. bloodshed 2. bloody (battle, fight, or the like)
lưu luyến	1. to be reluctant to leave (because of attachment to a person or a place) 2. to be affectionately attached to 3. lingering (look, for example)
lưu manh	riffraff tramp
lưu lạc	to be wandering, to be roving to be drifting (because of circumstances)
lưu tâm	to pay attention
lưu thông	to circulate (Intransitive)
lưu trú	1. to reside (abroad) 2. to live (in a boarding school, boarding house, etc.)

lưu vực	(river) valley or basin
lưu ý	see lưu tâm
lựu đạn	grenade
Ly-bi	see Li-bi
ly biệt	see biệt ly
ly dị	1. to divorce (one's husband or wife) 2. divorce
ly khai	1. to dissociate oneself from 2. dissociation separation 3. to be separatist to be dissident
ly kỳ	to be strange, to be extraordinary to be marvelous, to be remarkable
lý do	reason, motive, cause
lý hóa	physics and chemistry
lý lịch	personal history curriculum vitae
lý luận	1. to reason, to argue 2. reasoning, argument
lý tài	(Obsolete) 1. finance(s) 2. to be mercenary (Slang)
lý thú	1. to be interesting (tales, speeches, novels, etc.) to be fascinating 2. interest

lý thuyết	1. theory 2. theoretical
lý thuyết gia	theorist theoretician
lý tính	reason (the reasoning faculty)
lý trí	reason intellect
lý trình	mileage (distance in miles)
lý trưởng	(Obsolete) village mayor
lý tưởng	1. ideal 2. to be ideal 3. to be idealistic 4. concept, idea
lý tưởng chủ nghĩa	idealism (Philosophy, usually)
lý tưởng hóa	1. to idealize 2. idealization

M

ma cà bông	(French 'vagabond') vagrant or vagabond
ma dút	(French 'mazout') fuel oil (for ships, locomotives, etc.)
Ma-đa-ga-sca	Madagascar
Ma-đổ-rít	Madrid (Spain)
Ma-na-goá	Managua (Nicaragua)
Ma-na-ma	Manama (Arabia)
Ma-ni	Manila (the Philippines)
Ma-phê-kinh	Mafeking (Africa)
ma quỷ	1. ghosts and devils demons, evil spirits 2. to be diabolical (Colloquial)
Ma-ra-tông	Marathon (Greece)
Ma-rôc	Morocco
Ma-sê-ru	Maseru (Basutoland, Africa)
ma túy	narcotic
má-chín	see bá-chín
mã hiệu	code (system of signals, words, etc.)
Mã-lai	1. Malaya 2. Malay (Peninsula, Archipelago, etc.)
mã lực	horsepower
mã não	agate (Mineralogy)

mã tâu	scimitar cavalry saber
Mã-Tô	Matsu (Island - China)
mác xít	Marxist
Mác-Lê-nin	Marxist-Leninist
Mạc-tử-khoa	Moscow (Moskva)
mai phục	to lie in ambush (usually said of troops, pirates, and the like)
mài dao	to whet a knife (or knives)
mãi dâm	1. to be a prostitute 2. prostitution
mãi mãi	forever eternally ceaselessly
mại bản	1. comprador 2. middleman or broker
mại dâm	see mãi dâm
man-gan	manganese
màn sương	pall of mist
mãn khóa	graduation (ceremonies, for example)
mãn nguyện	to be satisfied to be contented to be gratified
mạn họa	caricature
mang máng	1. (to remember) vaguely

	2. (to hear) faintly
manh tâm	1. bad intention 2. first thought (rare)
mành mành	(Venitian) blind (window) shade
mãnh liệt	to be strong, to be powerful to be raging, to be fierce, to be violent
mãnh lực	force, power, strength
mạnh ai nấy làm	everyone for himself (referring to a state of confusion, disorder, or the like)
mạnh giỏi	to be in good health to be strong, to be robust
mạnh khỏe	see mạnh giỏi
mạo hiểm	to be adventurous to be daring to be venturesome
Mát-đỏ-bua	Magdeburg (Germany)
Mát-scô-va	Moskva (Moscow)
mạt sát	to insult to abuse or to rail at (or against)
may mắn	to be lucky, to be fortunate
máy ảnh	camera (Photography)
máy ấp trứng	incubator (by which eggs are hatched arti- ficially)
máy bào	planer (machine tool)

máy bay	see phi cơ
máy bay lên thẳng	see phi cơ trực thăng
máy bay phản lực	jet airplane
máy biến thế	transformer (Electricity)
máy bơm	pump (Mechanics)
máy cần trục	crane (machine)
máy chạy hơi nước	steam engine
máy chiếu phim	movie projector
máy chụp huỳnh quang	fluoroscope
máy công cụ	machine tool
máy cưa	power saw
máy dệt	loom (frame or machine for weaving cloth)
máy điện	see điện cơ
máy điện động	electromotor
máy ép sức nước	hydraulic press
máy gò tôn	sheet mill
máy hút bụi	vacuum cleaner
máy kéo	tractor
máy kéo dây xích	caterpillar tractor
máy khoan	drilling machine
máy lạnh	air conditioner

máy ly tâm	centrifuge (Machine)
máy móc	machinery (machines collectively)
máy nghiền	roller mill crusher
máy nghiền chạy điện	electrically driven roller mill
máy nhiệt điện	thermo-electric device (or apparatus)
máy nổ	internal-combustion engine
máy phát điện	generator (Electricity)
máy phay	milling machine
máy quay phim	movie camera
máy se sợi	spinning frame
máy thiên tượng	planetarium projector
máy trục	crane (machine)
máy ủi đất	bulldozer (for scraping and grading land)
máy xeo	power jack, hydraulic jack
máy xúc	power shovel
mặc cảm	1. inspiration 2. sensitiveness (of a person or persons)
mặc dầu	although despite or notwithstanding in spite of the fact that
mặc dù	see mặc dầu
mặc kệ ...	1. leave ... alone

never mind ...

2. let (someone) stew in his own juice

mãng cụt	mangosteen
mãng-ga-ne	manganese
mãng đa	(French 'mandat') money order
Mãng-đa-lay	Mandalay (Burma)
mãng tây	asparagus
mắt đỏ ngầu	(to have) bloodshot eyes
mắt xích	link (of a chain)
mặt hàng	category of goods variety of merchandise
mặt trái	1. reverse or verso 2. the seamy side (of city life, for example)
mặt trận	front (Military or Political)
Mặt trận Tổ quốc	the Fatherland Front
mẫn cán	to be diligent, to be industrious
mật đàm	1. secret conference confidential talks 2. to confer secretly
mật độ	1. density (of population, matter, electricity, etc.) 2. consistency (of thick liquids, for example)
mật kế	secret plan secret stratagem

mật lệnh	secret order (military, political, governmental, etc.)
mật lệnh	see mật lệnh
mật thám	1. (secret) police 2. policeman detective 3. secret agent
mật thiết	to be close (relationship, for example) to be intimate (friendship, for example)
mật ước	secret agreement (or treaty, pact, and the like)
mâu thuẫn	1. contradiction (Literally, spear and shield) 2. to be contradictory
mẫu âm	vowel
mẫu giáo	1. nursery (school, academic subject, etc.) 2. education of young children (by their mother or in a nursery school)
mẫu hạm	aircraft carrier
mẫu hệ	1. matriarchy 2. matriarchal
mẫu quốc	(Obsolete) mother country
mẫu tạ	Vietnamese mow or mu (Vietnamese measure of area containing 3,600 square meters or approximately .88956 acre)
mẫu tây	hectare (10,000 square meters or 2.471 acres)

mậu dịch	trade exchange (Commerce)
Men-buốc	Melbourne (Australia)
mét vuông	square meter
Mê-kông	see Cửu-long
mê sảng	1. to be delirious 2. delirium
mê tín	1. to be superstitious 2. superstition
mề đay	(French 'médaille') medal
Mễ-tây-cơ	see Mễch-xích
Mễch-xích	Mexico
mềm dẻo	to be pliable, to be flexible, to be supple
mênh mông	to be immense, to be vast to be infinite, to be immeasurably great
mệnh chung	to pass away, to die
mệnh đề	clause or predication (Syntax)
mệnh lệnh	1. order or command, directive 2. to give directions (or orders)
mi-li lít	milliliter
mi-li-mét	millimeter
mì chính	monosodium glutamate or MG, "Accent", "Aji No Moto" (seasoning powder)

mị dân	1. to be a demagogue 2. demagogic
mỉa mai	1. to ridicule 2. to reproach (covertly) 3. to be ironical or to be sarcastic (covertly)
Miễn-diện	see Diễn-diện
miễn cưỡng	1. to be reluctant, to be unwilling 2. reluctantly, unwillingly 3. to be forced
miễn là ...	provided that ...
miệt thị	1. to disdain, to despise 2. to scorn
miêu tả	to describe to depict
mỉm cười	to smile
minh bạch	1. to be clear, to be explicit 2. clearly, explicitly
minh mẫn	to be clear-sighted, to be discerning
minh ước	pact or treaty (between nations)
mít-ting	meeting gathering (especially a public gathering)
mịt mờ	to be dark to be obscure to be dim (to the sight)
mịt mù	see mịt mờ
mịt mừng	see mịt mờ

mỏ ác	sternum
mỏ lết	see mỏ lết
mỏ lết	(French 'molette') monkey wrench spanner
mỏ neo	(fluke of an) anchor
mong mỗi	1. to expect or to look for (in thought) to look forward to 2. to hope (ardently)
mong ước	to wish, to long for, to hope
moóc-chia	see súng moóc-chia
moóc-phin	morphine
Mô-ga-đi-xi-ô	Mogadiscio or Mogadishu (Africa)
Mô-giam-bích	Mozambique (Africa)
mô-líp-đen	molybdenum
Mô-na-cô	Monaco
mô phạm	model, example, standard (social, aca- demic, etc.)
mô phỏng	1. to imitate, to copy, to pattern (after) 2. to be patterned (after)
Mô-ri-xi-ốt	Mauritius (Island)
mô tả	to describe, to depict, to portray
mỡ côi	see bỡ côi

mồ hống	soot
mồ hôi	see bồ hôi
mổ xẻ	1. to dissect 2. to operate on (Surgery)
mộ chí	tombstone
mộc nhĩ	(a species of edible) mushroom
mộc tinh	Jupiter (planet)
môn bài	(commercial) license, patent
Môn-đa-vi	Moldavia (Soviet Union)
môn đệ	disciple pupil follower
môn đồ	see môn đệ
môn phái	1. school of thought 2. sect (in art, science, philosophy, etc.)
môn sinh	see môn đệ
Mông-cồ	Mongolia
Mông-rô-vi-a	Monrovia (Liberia)
Mông-tê-vi-đê-ô	Montevideo (Uruguay)
một vài	a few some
mở màng	1. to dream (in sleep) 2. to daydream

mở mộng	1. to dream or to fancy 2. to daydream 3. to be lost in thought (or dreams) 4. reverie
mở ước	1. to dream, to fancy, to imagine (possible, or impossible, future events) 2. to desire, to wish
mở ám	to be suspicious, to be questionable, to be fishy
mở mang	to develop, to grow, to expand
mới mẻ	to be new to be recent
mới nguyên	to be brand-new
mới tinh	see mới nguyên
mù chữ	1. to be illiterate 2. illiteracy (usually with 'nạn' as classifier)
mù quáng	1. to be blind, to be lacking in judgment 2. to act blindly
múa rối	1. to act like a puppet (or marionette) 2. puppet, marionette
mùa màng	harvest, crop
mục đích	aim or purpose objective or goal
mục đồng	shepherd, herdsman
mục kích	to witness or to see (by personal presence)

mục lục	table of contents, index
mục sư	Protestant minister, pastor
mục tiêu	objective or target
mùi soa	(French 'mouchoir') handkerchief
mũm mĩm	to be plump, to be chubby
mụn cóc	wart verruca
Muy-ních	Munich (Germany)
mưa lũ	heavy rains (in the mountains, causing the rising or swelling of waters in the valleys or plains)
mừng rỡ	to be elated to be exultant to be overjoyed
mưu mô	1. scheme or plot 2. to plot or to scheme
Mỹ Châu	the American continent America
Mỹ La-tinh	Latin America
mỹ mãn	1. to be satisfactory 2. to be fully accomplished 3. satisfactorily
Mỹ (quốc)	1. America 2. the United States of America
mỹ thuật	1. fine arts 2. artistic aesthetic

N

Na Uy	Norway
nài ép	to insist, to urge, to press (someone to do something)
Nam-băng-dương	Antarctic Ocean
Nam-Cao	South Korea
nam châm	magnet magnetized pointer
Nam-cực	Antarctic the South Pole Antarctica
Nam-dương	Indonesia
Nam-Hàn	see Nam-Cao
Nam-kinh	Nanking (China)
nam nữ	male and female
Nam Phi	South Africa
nam phụ lão ấu	everybody regardless of sex or age (Literally, men, women, old people, children)
Nam-tử (-lạp-phu)	Yugoslavia
nam tước	baron
Nam-vang	see Nông-pênh
Nam Việt	South Vietnam

nan giải	hard to solve (said of problems, riddles, etc.)
nạn nhân	victim (of some misfortune, calamity, or the like)
nàng hầu	concubine
náo nhiệt	1. to be noisy, to be uproarious 2. to be lively, to be exhilarating
nào ... nào ...	and ... and ... (used in enumerations)
nào là ... nào là ...	see nào ... nào ...
nào phải ...	(Idiomatic) it is not true that ... really not ...
nảy ra	1. to pop up (a question, problem, idea, etc.) 2. to burst forth
nặc danh	anonymous (usually said of a letter, note, and the like)
năm nhuận	leap year
năm trội nhất	(the) peak year
năm Vật lý Địa cầu Quốc tế	International Geophysical Year
năn nỉ	1. to be insistent (in making a request) 2. to implore, to plead 3. imploringly
năng lực	ability, power, capacity, energy

năng suất	1. efficiency, capability, power 2. yield, output
nắng gắt	scorching sun
nặng nề	to be heavy to be ponderous (said of a style)
nằm tai mèo	see mọc nhĩ
năn nã	to procrastinate (Intransitive) to linger, to dally about to be reluctant to go
nâng cao	1. to uplift to raise (especially morally, intel- lectually or socially) 2. to be uplifted, to be raised
ném đĩa	1. discus throwing 2. to throw the discus
nét nhăn	wrinkle or line (on the face or the hand)
Nê-pan	Nepal
nền tảng	1. foundation or base 2. basis
Ni-ca-ra-go-a	Nicaragua
Ni-cô-xi-a	Nicosia (Cyprus)
Ni-giê-ri-a	Nigeria
niêm nở	1. to be cordial or to be friendly (while receiving or meeting a guest, waiting on a customer, etc.) 2. cordially, warmly

nói bậy	to talk nonsense
nói bóng nói gió	to hint to insinuate
nói bỡn	see nói đùa
nói càn	see nói bậy
nói cạnh	to make insinuations to make malicious wisecracks (about someone)
nói cạnh nói khéo	see nói cạnh
nói chơi	see nói đùa
nói dối	to tell a lie (or lies)
nói đãi bôi	1. to pay lip service 2. to hide behind a facade 3. to engage in social niceties
nói đùa	to joke, to kid, to jest (by words)
nói giỡn	see nói đùa
nói quanh nói co	to beat around the bush
nói thầm	to whisper
nói tục (tếu)	to use obscene language
nói vu	to slander, to defame
nòi giống	race ethnical stock
non nước	fatherland (Literally, mountains and waters)

non sông	fatherland (Literally, mountains and rivers)
nòng cốt	nucleus (of a political party, for example) backbone (of a political movement, for example)
nô bộc	servant or domestic
Nô-en	Christmas
nô lệ	1. slave 2. slavery 3. serf
nô nức	1. heartily, earnestly, fervently eagerly, zealously 2. to rival one another
nỗ lực	to strive, to endeavor to work earnestly (or hard)
nổi bật (lên)	1. to be outstanding 2. to stand out (in relief)
nổi dậy	1. to rise, to revolt 2. uprising, revolt
nổi tiếng	1. to be famous, to be illustrious 2. to become famous or renowned
nội bộ	1. internal affairs 2. internal organization
nội các	cabinet (Government)
nội chính	domestic politics (or policy)
nội công	fifth column

nội dung	contents (of a speech, document, newspaper, etc.)
nội địa	1. the interior of a country 2. inland 3. hinterland
nội hóa	1. local goods (as opposed to 'imported goods') 2. locally manufactured
nội loạn	1. civil war 2. chaos or trouble (within a country)
Nội Mông (cũ)	Inner Mongolia
nội trợ	housewife, housekeeper
nội vụ	internal affairs (Government)
ông cạn	to be shallow (intellectually), to be superficial
ông cụ	farm implement
ông dân	farmer peasant
ông gia	farmer agriculturist
ông giang	(a network, system, etc., of) irrigation ditches
ông hải sản	see ông sản and hải sản
ông học	agriculture (as a science) agronomy
ông hộ	household of a farmer or peasant

nông hội	farmers association
nông khoa	see nông học
nông lâm	agriculture and forestry
nông lịch	lunar calendar (Literally, farmer's calendar - the lunar calendar is closely connected with traditional farming practices in Vietnam)
nông nghiệp	agriculture farming
nông nô	serf
nông nổi	1. see nông cạn 2. to act lightly to be impulsive
nông nỗi	plight, predicament, unfortunate situation (of a person or persons, usually)
Nông-pênh	Phnom Penh (Cambodia)
nông phu	1. farm laborer 2. (petty) farmer
nông sản	agricultural product(s) farm product(s)
nông thổ sản	see nông sản and thổ sản
nông thôn	1. rural area farming area countryside 2. farming village
nông trang	1. farm 2. farmers' village

nông trang tập thể	1. collective farm 2. collective farming village
nông trường	farm (agricultural)
nông trường quốc doanh	state farm
nông trường tập thể	kolkhoz collective farm
nông vụ	agriculture (Literally, agricultural affairs)
nộp thuế	to pay taxes (customs duties, tolls, or the like)
nộp tô	to pay land taxes
nuôi nấng	1. to raise, to bring up, to rear 2. to nurture
nữ cao âm	soprano (female singer)
nữ công an	policewoman
nữ y tá	1. (female) assistant to a physician (female) nurse 2. public health assistant (female)
... nữa là much less not to speak of ...
nức nở	to sob (Intransitive)
nước bạn	1. friendly nation 2. your nation or country
nước cất	distilled water
nước cờ bí thế	desperate move (in chess, politics, or the like)

nước hoa	perfume (from the essence of flowers)
nước lũ	rising or swelling waters
nước mắm	fish sauce (nationally consumed in Vietnam)
nước mắt cá sấu	crocodile tears
nước nhà	one's nation
nước rút	1. sprinting technique 2. sprint 3. short period of intense work
nướng dựa	see nướng tựa
nướng nấu	to take refuge (in a pagoda, in an influential person's house, etc.)
nướng nhờ	see nướng tựa
nướng tựa	to lean on, to depend on (for shelter or protection)
nướng thịt	to broil meat
nứt mắt	1. to be recently born (usually said of mice, rats, or the like) 2. to be a greenhorn
nứt nẻ	1. to be cracked 2. cleft, split
Nữu Ước	New York (U.S.A.)

Ng

Nga (La Tú)	Russia
Nga hoàng	tsar or czar (of Russia)
Nga-xô	Soviet Russia
ngà voi	tusk of the elephant, ivory
ngạc nhiên	to be surprised, to be astonished
ngang nhiên	1. proudly, haughtily 2. fearlessly 3. to be proud, to carry one's head high
ngang tàng	1. to be unyielding to be indomitable 2. to be arrogant, to be haughty
ngày càng ...	more and more each day
ngày công	working day
ngày xưa	formerly once upon a time
ngăn trở	to hinder or to hamper to prevent (from) to obstruct
ngắt lời	to interrupt (a speaker), to break in upon a speech
ngân bản vị	see bản vị bạc
ngân hàng	bank (Commerce)
ngân khố	Treasury (Governmental service or department)

ngân phiếu	check (Commerce)
ngân quỹ	monetary fund
ngân quỹ	see ngân quỹ
ngân sách	budget (on the federal, state, or local level)
ngần ngại	to hesitate (usually because of fear)
ngập ngừng	1. to be hesitant, to be uncertain 2. haltingly, hesitantly 3. to speak with delay or difficulty
ngẫu nhiên	1. to be accidental to be fortuitous 2. by accident unexpectedly
ngẫu tượng	idol (object of worship)
nghèo khổ	to be poor and wretched
nghề nông	see nông nghiệp
nghệ sĩ	1. artist 2. artiste
nghệ thuật	art (in painting, music, literature, and the like)
ngênh ngang	1. to be haughty to be arrogant 2. haughtily arrogantly 3. to be obstructive (usually said of things that are heavy)
ngheñh ñgãng	to be hard of hearing

ngghi hoặc	to be suspicious, to be distrustful, to be doubtful
ngghi khí	instrument or apparatus
ngghi khí vật lý địa cầu	geophysical instrument
ngghi ngờ	to suspect, to doubt
ngghiĩ ngợi	1. to think, to reflect 2. to be pensive, to be musing
ngghiị địnħ	1. order or decree 2. to decree
ngghiị luận	to discuss or to deliberate
ngghiị lực	1. energy, strength 2. mental vigor
ngghiị quyết	see quyết nghị
ngghiị sĩ	senator representative, congressman
ngghiị sự	to discuss (see chương trình nghị sự)
Ngghiị trưởng	Speaker (of the Senate or House of Representatives)
ngghiị viên	congressman assemblyman legislator
ngghiị viện	parliament legislative assembly
ngghiĩa dũng	loyal and brave
ngghiĩa dũng binh	1. militia (of loyal and brave men, for a righteous cause)

2. militiaman

nghĩa dũng quân	see nghĩa dũng binh
nghĩa địa	cemetery
nghĩa lý	1. meaning or significance 2. reason, rational motive (for an opinion or an act)
nghĩa quân	Appellation referring to troops fighting for a 'righteous cause', usually translated as 'volunteers' or 'guerillas'
nghĩa trang	see nghĩa địa
nghĩa vụ	duty, obligation (usually, as regards a righteous cause)
ngịch quân	rebel(s) (Military)
ng nghiêm cấm	1. to forbid strictly 2. strictly forbidden
ng nghiêm chỉnh	1. to be solemn, to be serious 2. seriously strictly correctly
ng nghiêm khắc	1. to be stern, to be strict, to be severe 2. strictly, sternly, severely
ng nghiêm nghị	1. to be austere, to be stern 2. to be grave-looking 3. austere, sternly gravely
ng nghiêm trang	see trang nghiêm

ngghiêm trọng	to be grave, to be critical, to be crucial
ngghiên cứu	1. to do research to study (exhaustively) to make researches into 2. research
ngghiệp đoàn	syndicate corporation union (of writers, workers, etc.)
ngghiệp vụ	1. occupational matter(s) business matter(s) 2. (pertaining to) occupation, profession, or business
nggõ hầu ...	in order to ... so that ... with the hope that ...
nggòai ra ...	besides, ... moreover ... in addition ...
nggòai bang	foreign country (or nation)
nggòai giả	see nggòai ra
nggòai giao	1. foreign relations, foreign affairs 2. diplomacy 3. to be diplomatic
nggòai hóa	foreign goods imported merchandise
nggòai kiều	1. alien resident 2. foreigner
nggòai ô	suburbs, outskirts

ngoại quốc	1. foreign country 2. abroad
ngoại thành	see ngoại ô
ngoại thương	foreign trade
ngoại tình	1. adultery 2. adulterous
ngoại trưởng	1. foreign minister 2. Secretary of State (U.S.A.)
ngoại tướng	see ngoại trưởng
ngoại văn	1. foreign language 2. foreign literature
ngoại vụ	1. foreign affairs 2. Foreign (Service, Office, etc.)
ngoan cố	1. to be stubborn, to be obstinate 2. to be reactionary (Politics)
ngoan ngoãn	to be obedient (usually said of children) to be docile to be well-behaved
ngoạn mục	to be picturesque, to be beautiful (said of sceneries, landscapes, scenes, etc.)
ngọc lan	magnolia
ngộ giải	to misinterpret
ngộ sát	involuntary manslaughter (as in culpable negligence)
ngôi vàng	throne
ngồi lê mách lẻo	(Idiomatic) to sit around and gossip

ngôn luận	speech (general term)
ngôn ngữ	language, speech
ngũn ngang	1. to be in disorder, to be in confusion (mainly said of things and feelings) 2. pell-mell
ngờ vực	1. to doubt, to suspect 2. skeptical, suspicious
ngu đại	to be ignorant and foolish
ngu hết chỗ nói	(Idiomatic) to be a complete idiot
ngu ý	my humble opinion (polite expression)
ngũ cốc	(the five) cereals cereal
ngũ giác	1. pentagon 2. pentagonal
Ngũ-kinh	the Five Classics (Confucianism)
ngũ quan	the five senses
ngũ tuần	fifty years (of age)
ngụ ngôn	fable (intended to teach a useful or moral truth) parable
ngụ ý	1. implicit meaning 2. implicitly, impliedly 3. to imply
nguồn gốc	origin
nguy cấp	to be dangerous and calling for prompt action

nguy cơ	1. danger or peril 2. crisis 3. hazard
nguy hiểm	to be dangerous, to be perilous
nguy nga	to be sumptuous, to be splendid, to be imposing
nguyên âm	vowel sound
nguyên bản	1. original (as opposed to 'copy' or 'reproduction') 2. original source 3. capital (Economics)
nguyên do	cause or reason origin
nguyên đán	New Year's Day (lunar calendar)
nguyên liệu	raw materials
nguyên lý	principle, original source law (scientific)
nguyên nhân	cause, original source factor, reason
nguyên tắc	principle (of action or conduct)
nguyên tố	1. element (Chemistry) elementary substance main principle (or part) 2. prime number (Mathematics)
nguyên tử	atom (Science)
nguyên tử lực	atomic power atomic energy

nguyên tử năng	see nguyên tử lực
nguyên văn	original (text) verbatim
nguyện vọng	aspiration, wish
nguyệt bổng	monthly salary
nguyệt liễm	monthly dues
nguyệt san	monthly review (or magazine)
nguyệt thực	lunar eclipse
ngủ lơ	see thủy lơ
ngủ lơ đỉnh	see thủy lơ đỉnh
ngữ học	linguistics
ngự trị	to rule (as king or emperor) to reign
ngựa vằn	zebra
ngừng trệ	to come to a standstill (business, work, operation, etc.)
ngược đãi	to ill-treat or to abuse (persons) to persecute
người Kinh	Vietnamese people or person (as opposed to the various ethnic groups in Vietnam)
người nào cũng ...	see ai ai cũng

FOR OFFICIAL USE ONLY

UNIVERSITY OF ILLINOIS-URBANA
495.92203 V986V C001 v.1
Vietnamese-English glossary /



3 0112 088369324

FOR OFFICIAL USE ONLY